MỤC LỤC

[I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN 1](#_Toc86421232)

[1. Về các hoạt động thực hiện nhiệm vụ 1](#_Toc86421233)

[2. Về phạm vi, bố cục của Báo cáo 2](#_Toc86421234)

[2.1. Về phạm vi 2](#_Toc86421235)

[2.2. Về bố cục 3](#_Toc86421236)

[II. TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19 TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM 4](#_Toc86421237)

[III. TÌNH HÌNH BAN HÀNH VÀ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM 7](#_Toc86421238)

[1. Khái quát về các chính sách, biện pháp đã triển khai thực hiện 7](#_Toc86421239)

[1.1. Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh 8](#_Toc86421240)

[1.2. Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội 10](#_Toc86421241)

[1.3. Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh 11](#_Toc86421242)

[2. Đánh giá chính sách, biện pháp đã triển khai thực hiện 14](#_Toc86421243)

[2.1. Kết quả đạt được 14](#_Toc86421244)

[2.2. Hạn chế, bất cập và nguyên nhân 24](#_Toc86421245)

[IV. KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN 29](#_Toc86421246)

[1. Kết quả rà soát văn bản liên quan việc phòng, chống dịch bệnh 29](#_Toc86421247)

[1.1. Về các quy định chuyên môn trong phòng, chống dịch bệnh 29](#_Toc86421248)

[1.2. Về bảo đảm điều kiện cho công tác phòng, chống dịch 30](#_Toc86421249)

[1.3. Về dược 31](#_Toc86421250)

[1.4. Về bảo hiểm y tế 33](#_Toc86421251)

[1.5. Về bảo đảm trật tự an toàn xã hội 35](#_Toc86421252)

[1.6. Về xử lý vi phạm hành chính 36](#_Toc86421253)

[1.7. Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật 39](#_Toc86421254)

[1.8. Về giám định tư pháp 43](#_Toc86421255)

[1.9. Về việc xác định dịch vụ thiết yếu 43](#_Toc86421256)

[2. Kết quả rà soát văn bản liên quan việc bảo đảm an sinh xã hội 44](#_Toc86421257)

[2.1. Về lao động, việc làm 44](#_Toc86421258)

[2.2. Về bảo hiểm xã hội 47](#_Toc86421259)

[2.3. Về việc người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 49](#_Toc86421260)

[2.4. Về ưu đãi người có công với cách mạng 51](#_Toc86421261)

[2.5. Về giáo dục 52](#_Toc86421262)

[2.6. Về đăng ký khai tử, đăng ký giám hộ cho trẻ em mồ côi do mất cha, mẹ, người thân thích vì COVID-19 và các thủ tục khác 53](#_Toc86421263)

[2.7. Về một số vấn đề khác liên quan đến bảo đảm an sinh xã hội 54](#_Toc86421265)

[3. Kết quả rà soát văn bản liên quan đến việc hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh 61](#_Toc86421266)

[3.1. Về tài chính ngân hàng 61](#_Toc86421267)

[3.2. Về giá 63](#_Toc86421268)

[3.3. Về thuế, phí, lệ phí 64](#_Toc86421269)

[3.4. Về dự trữ 66](#_Toc86421270)

[3.5. Về công thương 67](#_Toc86421271)

[3.6. Về quản lý hàng hóa tạm nhập để bán tại cửa hàng miễn thuế, hàng hóa gửi kho ngoại quan, phiếu kiểm nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc 71](#_Toc86421272)

[3.7. Về công chứng, đấu giá tài sản và thừa phát lại 75](#_Toc86421273)

[3.8. Về thi hành án dân sự 76](#_Toc86421274)

[3.9. Về xử lý vi phạm hành chính và vấn đề thời hạn, thời hiệu trong một số trường hợp 84](#_Toc86421275)

[3.10. Về việc tham gia tố tụng của luật sư, trợ giúp pháp lý 87](#_Toc86421276)

[V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT 88](#_Toc86421277)

[1. Bối cảnh 88](#_Toc86421278)

[2. Kiến nghị, đề xuất 89](#_Toc86421279)

[2.1. Kiến nghị, đề xuất chung 89](#_Toc86421280)

[2.2. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến phòng, chống dịch bệnh 92](#_Toc86421281)

[2.3. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến bảo đảm an sinh xã hội 94](#_Toc86421282)

[2.4. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh 95](#_Toc86421283)

[PHỤ LỤC 1 98](#_Toc86421284)

[ĐỀ XUẤT CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VỀ NỘI DUNG DỰ KIẾN RÀ SOÁT, NHẬN DIỆN ĐẦY ĐỦ CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRƯỚC CÁC TÁC ĐỘNG MẠNH MẼ, DÀI HẠN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19 98](#_Toc86421285)

[PHỤ LỤC 2 101](#_Toc86421286)

[KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CỤ THỂ 101](#_Toc86421287)

[PHỤ LỤC 3 104](#_Toc86421288)

[KINH NGHIỆM ỨNG PHÓ COVID-19 CỦA TRUNG QUỐC TRONG NĂM 2021 104](#_Toc86421289)

[PHỤ LỤC 4 107](#_Toc86421290)

[KINH NGHIỆM ỨNG PHÓ ĐẠI DỊCH CỦA HÀN QUỐC 107](#_Toc86421291)

[PHỤ LỤC 5 113](#_Toc86421292)

[CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA SINGAPORE 113](#_Toc86421293)

[TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 113](#_Toc86421294)

[PHỤ LỤC 6 120](#_Toc86421295)

[TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH 120](#_Toc86421296)

[TÀI CHÍNH - NSNN ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 120](#_Toc86421297)

[TỪ 2020 ĐẾN 12/8/2021 120](#_Toc86421298)

[PHỤ LỤC 7 125](#_Toc86421299)

[THIẾT KẾ CỦA GÓI HỖ TRỢ LẦN 2 (SỐ ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ) 125](#_Toc86421300)

[PHỤ LỤC 8 127](#_Toc86421301)

[MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHỒNG CHÉO CỦA ĐỊA PHƯƠNG GÂY CẢN TRỞ LƯU THÔNG HÀNG HÓA 127](#_Toc86421302)

[PHỤ LỤC 9 129](#_Toc86421303)

[SO SÁNH THIẾT KẾ CỦA HAI GÓI HỖ TRỢ COVID 129](#_Toc86421304)

[CỦA CHÍNH PHỦ 129](#_Toc86421305)

[PHỤ LỤC 10 134](#_Toc86421306)

[MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CỤ THỂ CHO LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI 134](#_Toc86421307)

|  |  |
| --- | --- |
| TỔ CÔNG TÁC  CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ RÀ SOÁT VĂN BẢN QPPL  **NHÓM RÀ SOÁT VĂN BẢN CHUYÊN ĐỀ SỐ 2** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2021* |

**BÁO CÁO**

**Kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19**

|  |  |
| --- | --- |
| Kính gửi: | Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ  về rà soát văn bản quy phạm pháp luật |

# I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 1. Về các hoạt động thực hiện nhiệm vụ

Thực hiện nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao tại Công văn số 1016/VPCP-PL ngày 09/02/2021 của Văn phòng Chính phủ về Kế hoạch hoạt động năm 2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật và Quyết định số 376/QĐ-TCT ngày 15/3/2021 của Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật của về Kế hoạch hoạt động năm 2021, trong đó có nội dung: “*tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19”*, Nhóm rà soát văn bản Chuyên đề số 2 do Bộ Tư pháp làm thường trực (Nhóm rà soát) đã thực hiện các hoạt động sau:

**(i)** Gửi Công văn xin ý kiến của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan về việc đề xuất nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.[[1]](#footnote-1)

Trên cơ sở ý kiến tham gia của các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan, Nhóm rà soát đã tổng hợp, thống kê **09** nhóm vấn đề còn tồn tại, hạn chế trước tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19, gồm: (1) Lao động, đảm bảo an sinh xã hội; (2) Hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh; (3) Đảm bảo trật tự an toàn xã hội; (4) Hợp đồng dân sự; (5) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính; (6) Xuất cảnh, nhập cảnh, cách ly nhập cảnh; hộ chiếu vaccine; (8) Giáo dục; (9) Quyền con người *(xem chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)*. 09 nhóm vấn đề này có thể chia làm **03** nhóm nội dung chính, gồm: Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh; Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội; và Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh.

**(ii)** Gửi Công văn xin ý kiến của các Thành viên Nhóm rà soát theo Quyết định số 379/QĐ-TCT ngày 15/3/2021 của Tổ trưởng Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản về việc phân công thành viên Tổ công tác, Tổ giúp việc và Bộ phận thường trực tham gia các Nhóm rà soát văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện việc rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ quản lý trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.[[2]](#footnote-2)

**(iii)** Trên cơ sở nghiên cứu, rà soát, Bộ Tư pháp (Thường trực Nhóm rà soát) đã xây dựng dự thảo Báo cáo tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19 (dự thảo Báo cáo); tổ chức các cuộc họp của Thường trực Nhóm rà soát để cập nhật, bổ sung, hoàn thiện bước đầu dự thảo Báo cáo

**(iv)** Gửi dự thảo Bao cáo xin ý kiến của các Thành viên Nhóm rà soát và một số bộ, ngành có liên quan;[[3]](#footnote-3) vàtổ chức cuộc họp với các Thành viên Nhóm rà soát và các Bộ, ngành có liên quan để góp ý, hoàn thiện dự thảo Báo cáo kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19.[[4]](#footnote-4)

**(v)** Trên cơ sở kết quả các cuộc họp góp ý trực tiếp vào dự thảo Báo cáo và văn bản góp ý của các bộ, ngành liên quan,[[5]](#footnote-5) Nhóm rà soát đã hoàn thiện Báo cáo.

## 2. Về phạm vi, bố cục của Báo cáo

### 2.1. Về phạm vi

Thực hiện yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 784/VPCP-KTTH ngày 25/3/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 72/LĐCP ngày 24/3/2020, trong đó giao Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Tổ Công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật khẩn trương rà soát, tổng hợp những quy định pháp luật cụ thể gây cản trở, vướng mắc, khó khăn cho sản xuất kinh doanh để kịp thời ứng phó và giảm thiểu tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế, Bộ Tư pháp đã tổ chức nghiên cứu kinh nghiệm một số nước; tổng hợp các vướng mắc, khó khăn dưới góc độ pháp lý khi áp dụng các chính sách; tham khảo ý kiến của chuyên gia để xây dựng Báo cáo rà soát, tổng hợp những quy định pháp luật cụ thể gây cản trở, vướng mắc, khó khăn cho sản xuất kinh doanh để kịp thời ứng phó và giảm thiểu tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế (Báo cáo số 184/BC-BTP-m ngày 14/4/2020). Đồng thời, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hòa Bình tại Văn bản số 1269/VPCP-PL ngày 08/5/2020 và Văn bản số 1492/VPCP-PL ngày 02/6/2020 của Văn phòng Chính phủ, Bộ Tư pháp đã chỉnh lý Báo cáo số 184/BC-BTP-m nêu trên để gửi các Bộ, ngành, địa phương để các cơ quan tham khảo, qua đó góp phần xử lý các vướng mắc, khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến nền kinh tế - xã hội của đất nước (Báo cáo số 299/BC-BTP-m ngày 09/6/2020 về việc rà soát bước đầu quy định pháp luật gây cản trở, vướng mắc, khó khăn cho sản xuất kinh doanh để kịp thời ứng phó và giảm thiểu tác động của dịch COVID-19 đến nền kinh tế).

Do đó, trong phạm vi Báo cáo này, Nhóm rà soát tập trung phân tích một số vấn đề mới, cấp bách phát sinh trong quá trình ứng phó dịch bệnh COVID-19 trong năm 2021; không nhắc lại những nội dung vướng mắc, bất cập cũng như những giải pháp, kiến nghị, đề xuất đã được rà soát và nêu tại 02 Báo cáo trên.

### 2.2. Về bố cục

Theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Công văn số 905/TCT ngày 29/3/2021 của Tổ công tác về rà soát văn bản quy phạm pháp luật, Báo cáo rà soát gồm 03 nội dung chính: (i) Quá trình tổ chức thực hiện; (ii) Kết quả rà soát văn bản; (iii) Đánh giá, giải pháp và kiến nghị, đề xuất. Tuy nhiên, do nội dung nhiệm vụ được giao của Nhóm rà soát số 2 này có tính đặc thù, trong bối cảnh cấp bách, dịch bệnh COVID-19 diễn ra phức tạp với hậu quả nghiêm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống nhân dân và nền kinh tế xã hội. Nhiều biện pháp, chính sách đã được Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương triển khai nhanh chóng, kịp thời để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp vượt qua khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra. Vì vậy, để phù hợp với tính đặc thù của nhiệm vụ rà soát, thuận tiện cho việc theo dõi và để có cách nhìn khái quát, tổng thể về các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19, Nhóm rà soát đã xây dựng Báo cáo gồm 5 phần như sau:

- Phần I. Quá trình tổ chức thực hiện

- Phần II. Tình hình dịch bệnh COVID-19 trên thế giới và Việt Nam

- Phần III. Tình hình ban hành và thực hiện các chính sách ứng phó với dịch COVID-19 của Việt Nam

- Phần IV. Kết quả rà soát văn bản

- Phần V. Kiến nghị, đề xuất

Bên cạnh đó, theo Mẫu số01 ban hành kèm theo Công văn số 905/TCT, phần kết quả rà soát văn bản thể hiện theo 02 nội dung chính: (i) nội dung quy định mâu thuẫn, chồng chéo; (ii) nội dung quy định bất cập, không phù hợp với thực tiễn. Tuy nhiên, Nhóm rà soát nhận thấy, nếu thực hiện theo 02 nội dung này sẽ dẫn đến một số bất cập như: (i) cùng 01 văn bản rà soát có thể phải nhắc lại 02 lần ở cả 02 nội dung; (ii) có văn bản chỉ có quy định mâu thuẫn, chồng chéo mà không bất cập, phù hợp với thực tiễn hoặc ngược lại... Do đó, trong phần kết quả rà soát văn bản của Báo cáo này (Phần IV), Nhóm rà soát sẽ thực hiện việc rà soát theo từng mảng lĩnh vực. Trong mỗi lĩnh vực, có thể sẽ vừa có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, vừa có quy định bất cập, không phù hợp với thực tiễn (ví dụ: lĩnh vực xử lý vi phạm hành chính, thi hành án dân sự); có thể có lĩnh vực không có quy định mâu thuẫn, chồng chéo mà chỉ có quy định bất cập, không phù hợp với thực tiễn và ngược lại để từ đó kiến nghị, đề xuất giải pháp phù hợp.

# II. TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH COVID-19 TRÊN THẾ GIỚI VÀ VIỆT NAM

**1.** Trên thế giới, tính đến ngày 16/10/2021, đại dịch COVID-19 đã lây lan đến 223 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới, với trên 240 triệu ca mắc và 4,9 triệu ca tử vong. Đến nay, Châu Mỹ là khu vực chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất của dịch bệnh, tiếp theo là Châu Á và Châu Âu. Mỹ, Ấn Độ, Brazil là 3 quốc gia có số mắc và tử vong cao nhất[[6]](#footnote-6). Sau gần 2 năm xuất hiện, dịch COVID-19 vẫn diễn biến hết sức phức tạp, khó lường trên phạm vi toàn cầu, với sự xuất hiện liên tục của các biến chủng mới. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO), hiện có 4 biến thể SARS-CoV-2 được xếp vào nhóm đáng lo ngại bao gồm: Alpha, Beta, Gama và Delta được phát hiện lần đầu tiên tại Anh, Nam Phi, Brazil và Ấn Độ. Trong đó, biến thể Delta được coi là nguy hiểm nhất, là chủng lây nhiễm chủ đạo trên toàn cầu, nhất là tại khu vực Châu Á và ngay cả tại các quốc gia có tỷ lệ tiêm chủng cao, biến chủng này lây lan nhanh, mạnh và tăng nặng, nhất là ở những người trẻ tuổi. Nhằm giải quyết những vấn đề do tác động của COVID-19, với tình trạng dịch bệnh kéo dài, một số nước đã phải đưa ra nhiều giải pháp thực hiện, trong đó có cả những giải pháp vừa áp dụng các biện pháp nhằm hạn chế, kiểm soát sự lây lan của dịch bệnh; vừa đảm bảo hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa phòng, chống dịch với phát triển các hoạt động trong nước (kinh nghiệm một số nước theo Phụ lục số 3, 4 và 5 kèm theo).

2. Tại Việt Nam**,** từ đầu năm 2020 đến nay, Việt Nam đã trải qua 4 đợt dịch. Quy mô, địa bàn và mức độ lây lan qua mỗi đợt đều có xu hướng phức tạp hơn[[7]](#footnote-7). Đến ngày 16/10/2021, đã ghi nhận 860.000 ca mắc, trong đó riêng đợt dịch thứ 4 ghi nhận 858.000 ca mắc[[8]](#footnote-8) và 21.000 ca tử vong[[9]](#footnote-9). Năm tỉnh, thành phố có số mắc cao là TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An, Đồng Nai, Bắc Giang... Đại dịch COVID-19 vẫn tiếp tục diễn biến rất phức tạp, lan rộng tại nhiều tỉnh, thành phố lớn, tập trung đông dân và có những cơ sở sản xuất quan trọng của cả nước, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất – kinh doanh và cuộc sống của người dân. Đã có nhiều biện pháp đưa ra nhằm vừa hạn chế sự lây lan của dịch bệnh, vừa duy trì hoạt động sản xuất như giãn cách xã hội, ba tại chỗ, một cung đường hai điểm đến, bốn xanh... nhưng số ca nhiễm COVID-19 vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Dịch bệnh COVID-19 thời gian qua đã tác động lớn đến hầu hết các ngành, lĩnh vực, bao gồm cả ngành nông nghiệp, khu vực ít chịu ảnh hưởng bởi các đợt bùng phát dịch bệnh trước đây. Chuỗi lưu thông hàng hóa, cung ứng sản xuất, tiêu dùng bị gián đoạn; nhập siêu gia tăng; giải ngân vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước chưa đạt yêu cầu; thu hút vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục suy giảm; tình hình doanh nghiệp nhiều khó khăn. Lao động, việc làm và đời sống người dân, nhất lại tại các khu vực bị cách ly, phong tỏa, giãn cách xã hội chịu ảnh hưởng ngày càng nặng nề bởi dịch bệnh. Niềm tin của người dân, cộng đồng doanh nghiệp có dấu hiệu suy giảm. Nền kinh tế nước ta hiện đang đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức để thúc đẩy tăng trưởng, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát.

Trên cơ sở phân tích kinh nghiệm của các nước trong công tác phòng, chống dịch COVID-19 nêu trên, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam như sau[[10]](#footnote-10):

**2.1.** Kinh nghiệm về chính sách phòng, chống dịch bệnh

a) Tăng cường hợp tác quốc tế để vượt qua dịch bệnh và phục hồi bền vững. Bên cạnh “ngoại giao vắc-xin”, cần tăng cường hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực hỗ trợ từ các định chế tài chính quốc tế. Tăng cường cơ chế hợp tác quốc tế, đa phương và song phương cũng rất cần thiết trong các lĩnh vực như phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, chính sách thuế quốc tế và thương mại quốc tế.

b) Bảo đảm an ninh y tế, chú trọng thúc đẩy hợp tác công tư nghiên cứu y sinh học, phát triển công nghiệp dược, vắc xin, sinh phẩm, thuốc điều trị, trang thiết bị y tế để chủ động trong phòng chống dịch, kể cả đối với các loại bệnh nguy hiểm, mới phát sinh.

c) Các địa phương chủ động xây dựng và tổ chức lộ trình thích ứng an toàn trên cơ sở độ bao phủ vắc xin, năng lực đáp ứng của hệ thống y tế và diễn biến dịch bệnh tại từng địa phương; khi thực hiện giãn cách để phòng, chống dịch có hiệu quả thì từng bước nới lỏng các yêu cầu phòng, chống dịch với lộ trình cụ thể, khả thi để nhanh chóng phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm kiểm soát dịch bệnh.

**2.2.** Kinh nghiệm về chính sách bảo đảm an sinh xã hội

a) Rà soát, ban hành và triển khai đồng bộ, kịp thời, có hiệu quả các chính sách hỗ trợ người lao động; triển khai các giải pháp phục hồi và ổn định thị trường lao động, trọng tâm là các chính sách hỗ trợ nhằm “giữ chân” người lao động, thu hút lao động quay trở lại làm việc.

b) Đẩy mạnh thực hiện các chính sách, có giải pháp tổng thể, xã hội hóa công tác an sinh xã hội. Quan tâm chăm sóc sức khỏe, sang chấn tâm lý của người dân; chú ý trẻ mồ côi, người mất việc, mất thu nhập do đại dịch; khắc phục các bất cập trong việc tổ chức học trực tuyến.

**2.3.** Kinh nghiệm về chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh

a) Cần có một chương trình tổng thể với quy mô đủ lớn, phù hợp với năng lực nội tại và các đặc điểm của nền kinh tế, khả năng trả nợ để hỗ trợ nền kinh tế, đồng thời bảo đảm ổn định ngân sách, tài chính quốc gia. Nhiều quốc gia đã ban hành nhiều gói hỗ trợ với quy mô lớn như: Mỹ 27,9% GDP, Trung Quốc 6,1% GDP, Thái Lan 15,6% GDP, Malaysia 8,8% GDP...; nhờ đó, đạt tốc độ tăng trưởng tương đối cao trong giai đoạn 2021-2023 (so với năm 2019). Tuy nhiên, cũng gây áp lực lớn lên cân đối ngân sách nhà nước, tăng thâm hụt ngân sách và nợ Chính phủ, tăng rủi ro tăng trưởng bền vững trong dài hạn của nền kinh tế. Điều này đặt ra yêu cầu đối với nước ta: (i) Xác định nhu cầu nguồn lực hỗ trợ để nhanh chóng phục hồi nền kinh tế, tránh nguy cơ lỡ nhịp, phục hồi chậm hơn các quốc gia khác; (ii) Xác định khả năng huy động nguồn lực, nhất là ngân sách nhà nước, tìm kiếm, huy động mọi nguồn lực để thực hiện chính sách hỗ trợ; (iii) Cân đối, bảo đảm hài hòa giữa quy mô hỗ trợ và khả năng huy động nguồn lực, nhất là nguồn ngân sách nhà nước; (iv) Cân đối hài hòa giữa quy mô và các chính sách của chương trình với các mục tiêu cân đối ngân sách, lãnh mạnh thị trường tài chính, kiểm soát lạm phát có mục tiêu.

b) Cần thực hiện đồng bộ, hiệu quả, kịp thời và ổn định các giải pháp chính sách hỗ trợ (bao gồm có chính sách tài khóa và tiền tệ) tập trung vào một số ngành, lĩnh vực có khả năng phục hồi và phát triển nhanh. Về chính sách tài khóa, ưu tiên đầu tư hạ tầng, qua đó góp phần kích cầu thị trường nội địa, tạo nền tảng phục hồi và phát triển sau dịch bệnh. Đồng thời thực hiện các chính sách nhằm giảm chi phí cho doanh nghiệp; hỗ trợ người dân, lao động. Về chính sách tiền tệ, giảm chi phí vốn vay (giảm lãi suất, bảo lãnh, kéo dài thời gian vay vốn) và tăng khả năng tiếp cận vốn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ kinh doanh (nới lỏng một số quy định an toàn tài chính, kiểm soát nợ xấu đối với các tổ chức tín dụng và điều kiện cho vay vốn). Chính sách hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào: (i) Các ngành, lĩnh vực chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh và có năng lực cạnh tranh, khả năng phục hồi nhanh như du lịch, dịch vụ lưu trú và ăn uống, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thủy sản, vận tải hành khách; (ii) Các ngành, lĩnh vực có cơ hội phát triển nhanh, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong dài hạn cho nền kinh tế, nhất là thương mại điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

c) Chính sách hỗ trợ tập trung vào khu vực doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa để hỗ trợ dòng tiền, ổn định tài chính cho doanh nghiệp. Bên cạnh các chính sách giảm thuế, phí, hạ lãi suất thông qua nới lỏng chính sách tiền tệ, cần có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, có năng lực cạnh tranh nhưng gặp khó khăn về dòng tiền do tác động của đại dịch. Việc ban hành và thực thi chính sách cần bảo đảm minh bạch, thông tin kịp thời để tạo thuận lợi trong tiếp cận chính sách; đồng thời, phối hợp chặt chẽ với cộng đồng doanh nghiệp để kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp. Phát triển đa dạng các kênh huy động vốn cho doanh nghiệp để giảm áp lực cho hệ thống ngân hàng, tăng cường huy động nguồn lực xã hội.

d) Bên cạnh các giải pháp hỗ trợ ngắn hạn, cần tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế hậu COVID-19 trong dài hạn. Xu hướng hỗ trợ cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là tăng trưởng xanh và chuyển đổi số là rất rõ ràng với các gói chính sách quy mô lớn của EU. Để khắc phục việc suy giảm chất lượng nguồn nhân lực do tác động của dịch COVID-19, nhiều quốc gia như Mỹ, Trung Quốc, Thái Lan tập trung hỗ trợ đào tạo, giúp người lao động tìm việc làm.

# III. TÌNH HÌNH BAN HÀNH VÀ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI DỊCH COVID-19 CỦA VIỆT NAM

## 1. Khái quát về các chính sách, biện pháp đã triển khai thực hiện

Ngay từ khi xuất hiện đại dịch COVID-19, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cùng các cấp, các ngành đã ngay lập tức vào cuộc, triển khai nhiều biện pháp mạnh mẽ, quyết liệt với phương châm chỉ đạo "chống dịch như chống giặc" nhằm kịp thời kiểm soát, khống chế đại dịch. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 04/3/2020, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện ngay 07 nhóm nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, hướng tới các đối tượng là các doanh nghiệp, người lao động bị mất việc làm có hoàn cảnh khó khăn, góp phần tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, đại dịch diễn biến phức tạp, khó lường trên phạm vi toàn thế giới, không chỉ gây ra cuộc khủng hoảng về y tế, xã hội mà còn khiến kinh tế thế giới suy giảm sâu rộng. Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra quan điểm chỉ đạo thực hiện “mục tiêu kép” vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế - xã hội. Trong giai đoạn 2020-2021, Bộ Chính trị, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp với tổng thể các biện pháp, chủ yếu mang tính ngắn hạn, ứng phó với dịch bệnh, thảo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ người dân và các đối tượng gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

Do đó, trên cơ sở 09 vấn đề mà các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất dự kiến rà soát nêu tại mục I.1 Báo cáo này, Nhóm rà soát đã nghiên cứu, tổng hợp tình hình ban hành và thực hiện các chính sách ứng phó với dịch COVID-19 của Việt Nam theo 03 nhóm nội dung: (i) Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh; (ii) Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội; (iii) Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh. Tương tự, để đảm bảo tính nhất quán, phần Kết quả rà soát văn bản (Phần IV) và Kiến nghị, đề xuất (Phần V) của Báo cáo, Nhóm rà soát cũng thể hiện theo 03 nhóm nội dung này.

### 1.1. Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh

Thời gian qua, để ứng phó với dịch COVID-19,Chính phủ đã chủ động, linh hoạt áp dụng các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19 thông qua việc kịp thời trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành về một số nội dung khác luật hoặc luật chưa quy định hoặc vượt thẩm quyền. Ngoài ra, Chính phủ, các Bộ, ngành đã chủ động, khẩn trương, kịp thời ban hành nhiều văn bản với các hình thức khác nhau như nghị quyết, chỉ thị, công điện, công văn... để đáp ứng yêu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch với mục tiêu bảo đảm sức khỏe, tính mạng của Nhân dân lên trên hết. Đặc biệt, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 cho phép Chính phủ quyết định một số cơ chế đặc biệt, đặc thù, đặc cách để kịp thời áp dụng các biện pháp phù hợp đáp ứng yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch. Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15 ngày 24/9/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, Nghị quyết số 393/NQ-UBTVQH15 ngày 30/9/2021 về bổ sung dự phòng ngân sách trung ương từ nguồn cắt giảm, tiết kiệm chi của ngân sách trung ương năm 2021 để chi cho công tác phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 về ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19.

Chính phủ cũng đã ban hành nhiều văn bản về cơ chế, chính sách trong phòng, chống dịch COVID-19, như: Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ về một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết 16/NQ-CP ngày 08/02/2021 của Chính phủ về chi phí cách ly y tế, khám, chữa bệnh và một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19; Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 của Chính phủ về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV; Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19”với mục tiêu bảo vệ sức khỏe, tính mạng của người dân, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, đưa cả nước chuyển sang trạng thái bình thường mới sớm nhất có thể, phấn đấu trong năm 2021. Có thể kể đến một số chính sách cụ thể như:

*(i) Về các biện pháp chống dịch*: Quy định áp dụng các biện pháp như trong điều kiện tình trạng khẩn cấp như: hạn chế một số phương tiện, yêu cầu người dân không ra khỏi nơi cư trú trong một thời gian nhất định trên nguyên tắc “ai ở đâu thì ở đó”; tiếp tục mở rộng các cơ sở thu dung điều trị COVID-19, đặc biệt là việc thành lập các bệnh viện dã chiến, Trung tâm Hồi sức tích cực bệnh nhân COVID-19, Trạm Y tế lưu động mà không thực hiện việc cấp giấy phép hoạt động...

*(ii) Về cấp phép, đăng ký lưu hành, sản xuất, mua sắm thuốc, trang thiết bị y tế, hóa chất:* Quy định việc cho phép sử dụng kết quả đánh giá giữa kỳ giai đoạn 3 về tính an toàn và hiệu quả điều trị của thuốc hoặc hiệu quả bảo vệ của vắc xin để xem xét cấp đăng ký lưu hành, phê duyệt có điều kiện vắc xin cho nhu cầu cấp bách trong phòng, chống dịch bệnh COVID-19; quy định việc thừa nhận kết quả cấp phép của các nước phát triển để rút ngắn thời gian cấp phép lưu hành đối với trang thiết bị y tế.

*(iii) Về cơ chế mua sắm:* Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết quy định một số nội dung khác với Luật đấu thầu, Luật quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản dưới Luật để mua sắm, tiếp nhận viện trợ, tài trợ, hỗ trợ phòng, chống dịch trong trường hợp cấp bách như: việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại Điều 26 của Luật Đấu thầu thì Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh được tổ chức lập, thẩm định và quyết định phê duyệt phương án lựa chọn nhà thầu, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ và thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Tuy nhiên, đến nay chưa có địa phương nào áp dụng biện pháp này trong mua sắm; bổ sung các tài liệu làm căn cứ xây dựng giá gói thầu và hướng dẫn cả trường hợp không xác định được giá do diễn biến phức tạp của dịch bệnh; không phải áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng đối với trường hợp nhận viện trợ, tài trợ, hỗ trợ tài sản của tổ chức, cá nhân cho công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19; có thể mua sắm tài sản với số lượng cao hơn tiêu chuẩn, định mức…

### 1.2. Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 về một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 08/10/2021), Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 7/7/2021 về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 với mục tiêu góp phần phục hồi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động. Các văn bản này đã đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giảm nghĩa vụ đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tín dụng qua Ngân hàng Chính sách Xã hội để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất. Đáng chú ý hơn, Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP) đã đưa ra chính sách cứu trợ đối với nhiều đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 thông qua hình thức phát tiền trực tiếp cho người dân. So với gói hỗ trợ đợt 1 năm 2020 (theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ), các chính sách của Nghị quyết số 68/NQ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết số 126/NQ-CP) đã bao phủ được phạm vi người thụ hưởng chính sách rộng hơn, hưởng đến những người lao động bị ngừng việc, mất việc, giảm việc làm; những người phải điều trị nhiễm COVID-19 và bị cách ly y tế; trẻ em và người lao động nữ mang thai; người hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật.

Trong bối cảnh giãn cách kéo dài, các doanh nghiệp ngưng trệ sản xuất, ảnh hưởng lớn đến việc làm, đời sống, thu nhập của người lao động, ngày 24/9/2021, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban Nghị quyết số 03/2021/UBTVQH15, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 116/NQ-CP về chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp và ngày 01/10/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành [Quyết định 28/2021/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Quyet-dinh-28-2021-QD-TTg-thuc-hien-chinh-sach-ho-tro-nguoi-lao-dong-bi-anh-huong-boi-COVID19-489758.aspx)  quy định về thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động bị ảnh hưởng COVID-19.

Về phía người lao động, đối tượng áp dụng là những người đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp (tại thời điểm 30/9/2021) hoặc đã tham gia và dừng trong thời điểm từ tháng 1/2020 đến 9/2021. Những lao động trên sẽ nhận được hỗ trợ bằng tiền với các mức từ 1,8 triệu đồng/người đến 3,3 triệu đồng/người tùy theo thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp. Ước tính gói hỗ trợ tiền mặt có trị giá 30.000 tỷ đồng. Về phía người sử dụng lao động, đối tượng là những người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp trước 1/10/2021, được giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp từ 1% xuống 0% quỹ tiền lương trong 12 tháng từ 10/2021 đến 9/2022.

Chính phủ ban hành Nghị quyết số 83/NQ-CP ngày 31/7/2021 về phương án hỗ trợ giảm tiền điện, giảm giá điện (đợt 4) cho các khách hàngcá nhân sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt tại các địa phương tại thời điểm ngày 30/7/2021 đang thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg; các cơ sở cách ly y tế tập trung phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 có thu một phần chi phí của người cách ly. Chính phủ cũng yêu cầu các địa phương xem xét, thực hiện điều chỉnh giảm giá nước sạch sinh hoạt, tiển sử dụng nước sạch sinh hoạt hỗ trợ cho người dân và các đối tượng sử dụng nước sạch sinh hoạt bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh.

Bên cạnh đó, nhiều địa phương cũng chủ động triển khai các giải pháp hỗ trợ trên địa bàn, sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ các nhóm yếu thế, người lao động. Ví dụ, Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành 2 gói hỗ trợ các đối tượng bị ảnh hưởng bởi COVID-19[[11]](#footnote-11), trong đó gói hỗ trợ thứ hai (ngày 05/8/2021) với tổng kinh phí 905 tỷ đổng giúp người nghèo, lao động mất việc do COVID-19 không phân biệt là người thường trú hay tạm trú, chi trả trong vòng 5 ngày.[[12]](#footnote-12) Thành phố Hà Nội đã ban hành Nghị quyết quy định các chính sách đặc thù của thành phố đối với 10 nhóm đối tượng bị ảnh hưởng, gặp khó khăn do dịch bệnh COVID-19 chưa được quy định tại Nghị quyết số 68/NQ-CP, Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg. Ngoài ra, UBND Thành phố Hà Nội cũng bổ sung 500 tỷ đồng ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội Thành phố Hà Nội để người lao động và người sử dụng lao động được vay vốn phục hồi kinh tế sau thời gian giãn cách xã hội.

### 1.3. Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh

Sau khi đạt được những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 với tăng trưởng GDP 2,91% trong bối cảnh nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới tăng trưởng âm, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát; Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01 /NQ-CPngày 01/01/2021 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, với quan điểm chỉ đạo điều hành theo hướng tiếp tục thực hiện "mục tiêu kép" hỗ trợ nhằm hồi phục và phát triển kinh tế - xã hội trong trạng thái "bình thường mới". Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022[[13]](#footnote-13) với quan điểm định hướng giữa việc phòng dịch với phát triển kinh tế - xã hội là "bảo đảm hài hòa, hợp lý, hiệu quả giữa phòng, chống dịch và sản xuất kinh doanh", "chống dịch để sản xuất và sản xuất để chống dịch". Có thể kể đến một số chính sách nổi bật:

*(i) Về chính sách tài chính - ngân hàng,*Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ với thời hạn đến ngày 31/12/2021. Trước diễn biến phức tạp và kéo dài của đợt bùng phát dịch bệnh lần thứ 4, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang xem xét kéo dài thời gian cơ cấu nợ; miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ thêm 6 tháng (đến ngày 30/6/2022). Bên cạnh đó, từ tháng 7/2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chỉ đạo và kêu gọi các ngân hàng thương mại giảm lãi suất cho vay hướng đến các đối tượng doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19 và nhận được sự đồng thuận của 16 ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, việc giảm lãi suất trong thời điểm hiện nay sẽ ít hiệu quả khi dịch bệnh còn diễn biến phức tạp, lan rộng cùng với việc phong tỏa theo Chỉ thị 16 của Chính phủ tại nhiều địa phương thì đa số các doanh nghiệp chưa có nhu cầu vay vốn mở rộng sản xuất, kinh doanh.

Sau 5 tháng kể từ khi ban hành Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã tiếp tục ban hành Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN. Trong đó, sửa đổi các mốc giới hạn thời gian khoản nợ được cơ cấu lại, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ để phù hợp với diễn biến phức tạp của dịch bệnh đang diễn ra, như mở rộng phạm vi khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ phát sinh từ trước ngày 01/8/2021, kéo dài thời gian áp dụng đối với khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày 30/6/2022.

*(ii) Về chính sách thuế phí, lệ phí,*Chính phủ đã ban hành một số chính sách về miễn giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí, gồm: Nghị định số 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 về hướng dẫn thực hiện về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với khoản chi ủng hộ, tài trợ của doanh nghiệp, tổ chức cho các hoạt động phòng, chống dịch COVID-19. Đây là Nghị định hướng dẫn thực hiện một trong những nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về**các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19**.

Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Thực chất đây là Nghị định kéo dài đến hết năm 2021 đối với các quy định tại Nghị định sổ 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ. Trong 8 tháng đầu năm đã có 50% giá trị số tiền thuế và thuê đất dự kiến được gia hạn, tương đương 57.601 tỷ đổng, nhiều hơn mức thực hiện năm 2020 (đến 31/12/2020 mới chỉ có khoảng 43,4% giá trị theo dự kiến thực hiện).

Một số chính sách tiếp tục được thực hiện từ năm 2020 nhằm hướng tới việc hỗ trợ cho nhóm doanh nghiệp xuất nhập khẩu và hàng không (Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ điều chỉnh thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; Nghị quyết 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về giảm 30% mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay trong cả năm 2021). Ngoài ra, Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định cắt giảm một số khoản phí, lệ phí trong cả năm 2021 nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 (Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021; Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 có hiệu lực từ ngày 01/07/2021 đến ngày 31/12/2021; Thông tư 12/2021/TT-BTC ngày 08/02/2021 có hiệu lực từ ngày 08/02/2021 đến hết ngày 31/12/2021...).

Bên cạnh đó, hiện nay, Chính phủ đang chuẩn bị ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số giải pháp nhằm hỗ trợ do­anh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19. Các hỗ trợ này bao gồm giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp và một số trường hợp giảm thuế giá trị gia tăng; miễn thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác phải nộp đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; miễn tiền chậm nộp thuế, tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất phát sinh trong năm 2020 và năm 2021. Dự kiến, tổng số tiền của gói hỗ trợ này là 21,3 nghìn tỷ đồng. Có thể thấy các chính sách tài khóa được ban hành trong năm 2021 đều là sự tiếp nối trên tinh thần của các chính sách đã thực hiện năm 2020 theo hướng chủ đạo là hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí, hoãn thực hiện một số nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước để tập trung dòng vốn cho phục hồi sản xuất kinh doanh.

*(iii) Về chính sách đầu tư công,* xác định đầu tư công vẫn là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian còn lại của năm 2021 và năm 2022. Do đó, Nghị quyết số 63/NQ-CP của Chính phủ ngày 29/6/2021 của Chính phủ về **các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022** đã nhấn mạnh mục tiêu đẩy mạnh tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công[[14]](#footnote-14) và đưa ra hàng loạt giải pháp liên quan đến bố trí và giao vốn cho các dự án cấp bách, có tính hiệu quả và lan tỏa cao; tăng cường, nêu cao trách nhiệm, vai trò của người đứng đầu; rút gọn quy trình thủ tục trong quá trình giải ngân vốn; kiểm soát và có biện pháp kịp thời để đảm bảo nguổn cung và giá cả của nguyên, nhiên, vật liệu cho dự án đẩu tư công. Trong các tháng cuối năm cần hết sức nỗ lực một cách tối đa mới có thể đạt được mục tiêu như đã nêu tại Nghị quyết.

## 2. Đánh giá chính sách, biện pháp đã triển khai thực hiện

### 2.1. Kết quả đạt được

Để phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tái khởi động nền kinh tế, nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến chính sách thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, chính sách tài chính ngân hàng, bảo hiểm, hải quan, dự trữ, các chế độ, chính sách hỗ trợ cho người dân doanh nghiệp... được ban hành dưới nhiều hình thức khác nhau như: Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Nghị định của Chính phủ; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư của Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ... Cụ thể, việc thực hiện các chính sách này tập trung vào một số nhóm lĩnh vực và đạt được kết quả như sau:

**2.1.1. Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh**

Ngay khi dịch bệnh tại Bắc Ninh, Bắc Giang, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu có những diễn biến phức tạp, Bộ Y tế đã thành lập các Bộ phận thường trực đặc biệt tại địa phương[[15]](#footnote-15) để trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ phòng, chống dịch. Xây dựng và cập nhật các hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật về truy vết, khoanh vùng, các phương án cách ly, các chiến lược xét nghiệm, đánh giá nguy cơ, phòng, chống dịch tại khu công nghiệp; chỉ đạo các địa phương chuẩn bị sẵn sàng các kịch bản, tình huống xấu và chủ động nâng cao năng lực phòng, chống dịch. Nhiều biện pháp chuyên môn chưa có tiền lệ[[16]](#footnote-16), lần đầu tiên được áp dụng để đáp ứng với diễn biến của dịch bệnh và biến chủng Delta.

(1) Về truy vết, cách ly: Các địa phương triển khai đồng bộ nhiều biện pháp giám sát, truy vết nhằm phát hiện sớm, ngăn ngừa dịch bệnh, trong đó áp dụng các biện pháp công nghệ; phát huy vai trò của Tổ COVID-19 cộng đồng, phối hợp giữa các lực lượng tiến hành truy vết nhanh, thực hiện cách ly kịp thời theo phương châm đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng.

Các biện pháp tổ chức cách ly được điều chỉnh, cập nhật theo diễn biến dịch bệnh và năng lực cách ly của từng địa bàn[[17]](#footnote-17). Mở rộng, thiết lập thêm các khu cách ly tập trung tại các địa bàn trọng điểm dịch bệnh. Điều chỉnh thời gian cách ly tập trung phù hợp với diễn biến dịch. Nhiều biện pháp cách ly lần đầu tiên được triển khai trong phòng, chống dịch tại nước ta như: Cách ly F1 tại trạm y tế xã, tại nhà, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp; thực hiện cách ly tại chỗ, cách ly ngay tại các cơ sở sản xuất, khu công nghiệp; sử dụng camera giám sát cách ly[[18]](#footnote-18); đặc biệt, tổ chức triển khai thí điểm cách ly F0 tại nhà đối với các trường hợp không triệu chứng (bảo đảm các điều kiện cần thiết trong quá trình thực hiện cách ly) trong giai đoạn dịch tăng cao tại Thành phố Hồ Chí Minh...

(2) Về xét nghiệm: các địa phương đã từng bước tăng cường năng lực xét nghiệm. Việc lấy mẫu, xét nghiệm ngày càng được nâng cao qua mỗi giai đoạn dịch, với sự tham gia của nhiều lực lượng (quân đội, công an, y tế, tình nguyện viên); huy động, hỗ trợ lực lượng từ các địa phương lân cận; tổ chức xét nghiệm lưu động[[19]](#footnote-19).

Kết hợp hiệu quả phương pháp xét nghiệm kháng nguyên nhanh, RT-PCR, hướng dẫn người dân tự lấy mẫu xét nghiệm; thực hiện việc gộp mẫu (gộp 5, gộp 10...) để tăng tốc độ xét nghiệm, giảm chi phí; chủ động tầm soát lấy mẫu xét nghiệm tại các khu vực nguy cơ cao, cơ sở y tế, khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh.

Tổ chức xét nghiệm thần tốc để phát hiện F0 nhằm cách ly nguồn lây làm giảm lây nhiễm, cách ly, chăm sóc kịp thời từ đó làm giảm các trường hợp diễn biến nặng và tử vong. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh, trong chiến dịch xét nghiệm đợt 7 đã hoàn thành 3 vòng xét nghiệm trong 7 ngày, bóc tách ra khỏi cộng đồng trên 35.000 ca dương tính để cách ly và điều trị tại nhà; đã giảm tỷ lệ dương tính trong cộng đồng/ số mẫu xét nghiệm từ 3,6% ở những vòng đầu xuống còn 0,1% ở những vòng cuối của chiến dịch[[20]](#footnote-20). Bài học đó được đúc kết tại các địa phương như: Bắc Giang[[21]](#footnote-21), Bắc Ninh, Hà Nội, Nam Định, Khánh Hòa, Đồng Tháp, Thành phố Hồ Chí Minh (Quận 7, Củ Chi, Cần Giờ).

(3) Về điều trị: các lực lượng y tế Trung ương và địa phương đã ưu tiên tập trung toàn lực cho công tác điều trị giảm tử vong. Bộ Y tế đã thiết lập 11 trung tâm hồi sức tích cực, trong đó có 5 Trung tâm với 4.600 giường bệnh hồi sức tích cực tại Thành phố Hồ Chí Minh, đã chữa khỏi nhiều trường hợp COVID-19 nặng, nguy kịch. Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam đã huy động 184 bệnh viện điều trị COVID-19 với quy mô 132.000 giường. Bộ Y tế đã thiết lập kho dã chiến tại Thành phố Hồ Chí Minh về thuốc, trang thiết bị, vật tư y tế để hỗ trợ kịp thời cho các địa phương trong khu vực này.

Tổ chức việc phân tầng điều trị theo mô hình tháp 3 tầng để tiếp nhận điều trị hiệu quả các trường hợp nhiễm COVID-19 theo các mức độ của bệnh. Thực hiện việc hỗ trợ chuyên môn thông qua hình thức hội chẩn trực tuyến, trực tiếp, giao ban giữa các tầng điều trị, chuyển viện an toàn, đặc biệt tầng 3 (nặng, nguy kịch) cho tầng 2 và tầng 1. Tổ chức phân loại, chuyển tuyến phù hợp với mức độ bệnh và năng lực tiếp nhận người bệnh của các cơ sở điều trị. Triển khai các nghiên cứu, ứng dụng, các phương pháp điều trị mới[[22]](#footnote-22), kết hợp Đông - Tây y trong điều trị.

Triển khai các mô hình chăm sóc, điều trị người nhiễm tại nhà, huy động sự tham gia của cộng đồng ở các địa phương có nhiều người nhiễm; thành lập các trạm y tế lưu động tại các xã, phường, thị trấn với sự tham gia của các lực lượng y tế, quân y, tình nguyện viên. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 1 tuần đã thiết lập 536 trạm y tế lưu động và đã hỗ trợ quản lý, điều trị trên 152.000 trường hợp F0 tại nhà. Các trạm y tế lưu động đã thực hiện việc cấp cứu sơ bộ, xét nghiệm nhanh, tiêm chủng, hỗ trợ chuyển tuyến, cung cấp túi thuốc điều trị tại nhà…. Đây là giải pháp mang tính đột phá, đạt hiệu quả cao, giúp người dân tiếp cận dịch vụ y tế từ sớm, ngay tại xã, phường, thị trấn, góp phần giảm bệnh nặng và tử vong.

(4) Các lực lượng quân y, y tế công an đã thành lập trung tâm hồi sức tích cực, bệnh viện dã chiến. Bộ Quốc phòng thiết lập bệnh viện dã chiến[[23]](#footnote-23) có quy mô 450 giường bệnh, trong đó có 50 giường hồi sức tích cực để tiếp nhận, điều trị bệnh nhân COVID-19 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Bộ Công an phối hợp với các bệnh viện Trung ương của Bộ Y tế triển khai bệnh viện dã chiến tại Thành phố Hồ Chí Minh[[24]](#footnote-24) với công suất 300 giường. Các lực lượng quân y đã tham gia lấy mẫu, xét ngiệm, chăm sóc F0 tại nhà; hỗ trợ các bệnh viện, trung tâm cách ly, điều trị.

(5) Về vắc xin: Lãnh đạo Đảng, Nhà nước đã đặc biệt quan tâm và quyết liệt chỉ đạo, vận động để có vắc xin tiêm chủng miễn phí cho Nhân dân. Đã thành lập Quỹ vắc xin (huy động được 8.784,4 tỷ đồng), tích cực triển khai ngoại giao vắc xin. Đến ngày 16/10/2021, tổng số vắc xin đã có hợp đồng mua, cam kết viện trợ và tài trợ là 191,5 triệu liều, đã tiếp nhận 92,5 triệu liều vắc xin và phân bổ vắc xin theo địa bàn trọng điểm là những nơi đang có dịch bùng phát mạnh, nguy cơ bùng phát cao, nhiều khu công nghiệp, giao thông huyết mạch…; thực hiện ưu tiên tiêm cho các đối tượng người già, người có nguy cơ cao, mở rộng chỉ định tiêm cho một số đối tượng như phụ nữ mang thai trên 13 tuần, trẻ em, mở rộng mạng lưới tiêm chủng bao gồm cố định và lưu động.

Tổ chức hiệu quả chiến dịch tiêm chủng có quy mô lớn nhất trong lịch sử tiêm chủng tại Việt Nam. Chiến dịch đã huy động tổng lực các lực lượng với hàng chục nghìn cơ sở y tế, hàng vạn cán bộ y tế và các lực lượng khác trong cả nước, ở Trung ương và địa phương, gồm cả lực lượng dân y và quân y, công an, quân đội, công lập và khu vực tư nhân. Trong vòng 5 tháng nước ta đã tổ chức tiêm an toàn trên 62 triệu liều vắc xin, đạt tỷ lệ 60,2% số người trên 18 tuổi được tiêm ít nhất 1 liều vắc xin và 24,7% đã tiêm đủ liều vắc xin; trong đó có những tỉnh đạt tỷ lệ tiêm mũi 1 cao như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Bình Dương, Đồng Nai, Long An… vào ngày cao điểm cả nước tiêm được trên 1,5 triệu liều vắc xin/ngày.

(6) Đã quan tâm đẩy mạnh cho nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trong phòng, chống dịch. Việt Nam là 1 trong 4 nước đầu tiên trên thế giới phân lập được vi rút; nghiên cứu, sản xuất sinh phẩm chẩn đoán, một số trang thiết bị y tế[[25]](#footnote-25); đảm bảo được trang thiết bị phòng hộ… Về nghiên cứu, sản xuất vắc xin trong nước, đã có 02 vắc xin được thử nghiệm lâm sàng[[26]](#footnote-26); 02 vắc xin chuyển giao công nghệ với Mỹ, Nga[[27]](#footnote-27) và 02 vắc xin có hợp tác chuyển giao công nghệ với Trung Quốc, Cuba.

(7) Về huy động lực lượng: Trong thời gian ngắn đã huy động, điều động một lực lượng lớn nhân lực của y tế, quân đội, công an với gần 300.000 lượt cán bộ của Trung ương và 34 địa phương hỗ trợ cho Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các địa phương khác đang có dịch. Ngành y tế đã huy động gần 20.000 cán bộ, lực lượng quân đội huy động hơn 133.000 lượt cán bộ, lực lượng công an huy động hơn 126.000 lượt cán bộ, chiến sỹ hỗ trợ, tham gia phòng, chống dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương. Các lực lượng hỗ trợ đã làm việc không quản khó khăn, gian khổ, chấp nhận các rủi ro, thậm chí đã có sự hy sinh trong lúc làm nhiệm vụ và cùng với lực lượng tại chỗ phối hợp chặt chẽ, triển khai đồng bộ các biện pháp phòng, chống dịch.

(8) Về chăm lo cho lực lượng tuyến đấu chống dịch: Trong thời gian qua, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết và chế độ cho lực lượng tuyến đầu tham gia phòng, chống dịch. Hiện nay, Chính phủ đang xem xét điều chỉnh, nâng mức phụ cấp chống dịch lên bình quân 1,5 lần cho các đối tượng làm việc tại các cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 tại một số đơn vị, địa phương.

**2.1.2. Nhóm chính bảo đảm an sinh xã hội[[28]](#footnote-28)**

a) Nhóm chính sách về bảo hiểm (chính sách giảm đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất; chính sách hỗ trợ đào tạo nhằm duy trì việc làm cho người lao động). Tổng kinh phí hỗ trợ 3 chính sách về bảo hiểm là trên **4,86 nghìn** tỷ đồng *(chiếm 29,2% kinh phí dự kiến chính sách về bảo hiểm của Nghị quyết số 68/NQ-CP)*, hỗ trợ cho trên 376 nghìn người sử dụng lao động và 11,4 triệu người lao động*.* Về chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất, tổng số 675 đơn vị sử dụng lao động và gần 89.300 người lao động, tổng kinh phí trên 544,5 tỷ đồng (chiếm 6,44% kinh phí dự kiến ban đầu của chính sách này).

b) Nhóm chính sách hỗ trợ bằng tiền (chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương; chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động; chính sách hỗ trợ người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng lao động bị ngừng việc theo khoản 3 Điều 99 Bộ luật Lao động và thuộc đối tượng phải cách ly y tế tập trung hoặc trong các khu vực bị phong tỏa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền từ 14 ngày trở lên; chính sách hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp; chính sách hỗ trợ bổ sung đối với người lao động và trẻ em; chính sách hỗ trợ tiền mặt đối với trẻ em đang điều trị COVID-19 và cách ly tập trung; chính sách hỗ trợ tiền ăn đối với các trường hợp người được xác định nhiễm COVID-19 (F0) và người nghi nhiễm (F1) đang thực hiện cách ly tập trung; chính sách hỗ trợ nghệ sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV, bao gồm đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn phải dừng hoạt động; hướng dẫn viên du lịch bị mất việc làm; chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh). Tổng kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bằng tiền là **gần 7,22 nghìn tỷ** đồng *(nếu không tính kinh phí hỗ trợ lao động tự do và các đối tượng đặc thù[[29]](#footnote-29), kinh phí đã chi trả tiền mặt chiếm gần 36% kinh phí dự kiến chính sách hỗ trợ bằng tiền của Nghị quyết 68)*, hỗ trợ trên **5,16** triệu đối tượng, *(trong đó trên 95% đối tượng và 95% kinh phí được hỗ trợ tại 23 tỉnh, thành phố thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 16/CT-TTg).*

Theo báo cáo của Kho bạc Nhà nước, ngân sách nhà nước đã chi trên **2.881 tỷ** đồng để thực hiện hỗ trợ bằng tiền cho trên 3,7 triệu đối tượng tại 60/63 tỉnh, thành phố. Các địa phương chưa rút ngân sách nhà nước từ Kho bạc Nhà nước là: Hà Giang, Thanh Hóa, Đắk Lắk. Một số địa phương còn gặp khó khăn trong việc bố trí kinh phí nên chưa thực hiện chi trả bằng tiền cho đối tượng sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Một số địa phương có tỷ lệ đối tượng được chi trả hỗ trợ so với tỷ lệ đối tượng được phê duyệt dưới 60% là: Đắk Nông (46%), Bắc Kạn (58,6%). Các địa phương có báo cáo tổng kinh phí thực chi dưới 5 tỷ đồng là: Điện Biện (3,42 tỷ đồng), Lai Châu (3,51 đồng), Hà Giang (3,8 tỷ đồng), Đắk Nông (04 tỷ đồng), Cao Bằng (4,1 tỷ đồng), Bắc Kạn (4,3 tỷ đồng). Gần 4,59 triệu người lao động tự do và các đối tượng đặc thù đã được hỗ trợ với tổng kinh phí trên 6,31 nghìn tỷ đồng từ các nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vận động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các công ty xổ số kiến thiết…

c) Nhóm chính sách cho vay vốn trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất, tổng kinh phí các chính sách cho vay vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội là đã giải ngân là trên **359,6 tỷ** đồng *(chiếm 4,82% kinh phí dự kiến chính sách về vay vốn của Nghị quyết 68)*, hỗ trợ 645 đơn vị sử dụng lao động để trả lương cho trên 103.400 lượt người lao động.

d) Chính sách hỗ trợ gạo cho người dân bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19

Ngày 18/8/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1409/QĐ-TTg (Quyết định 1409/QĐ-TTg) về việc xuất cấp 4.117.800 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 3 tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bình Phước để hỗ trợ cho 274.520 người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 thiếu lương thực và có nguy cơ thiếu đói. Tính đến ngày 13/9/2021, người dân tại 3 tỉnh đã nhận đủ số gạo theo tiêu chuẩn và các địa phương hoàn thành 100% kế hoạch cấp phát gạo.

Ngày 20/8/2021, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1415/QĐ-TTg (Quyết định 1415/QĐ-TTg) về việc xuất cấp 130.175.670 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 24 tỉnh, thành phố để hỗ trợ cho 8.678.378 người dân gặp khó khăn do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 thiếu lương thực và có nguy cơ thiếu đói. Ngày 25/8/2021, Văn phòng Chính phủ đã có Công văn số 2371/VPCP-KTTH gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân 24 tỉnh, thành phố về thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái về xuất cấp gạo từ nguồn dữ trữ quốc gia cho 24 tỉnh, thành phố.

Tổng hợp kết quả cấp phát đến hết ngày 13/9/2021, 24 tỉnh, thành phố đã tiếp nhận 51.297,259 tấn gạo từ Tổng Cục dự trữ Nhà nước đạt 96,49% so với kế hoạch của Tổng Cục dự trữ Nhà nước và đạt 39,41% tổng số gạo theo Quyết định 1415/QĐ-TTg. Việc tiếp nhận và cấp phát gạo tạm cấp đợt 1 dự kiến sẽ kết thúc xong trước ngày 15/9/2021.

**2.1.3. Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh [[30]](#footnote-30)**

a)Chính sách tài chính ngân hàng*[[31]](#footnote-31)*

(i) Điều hành chính sách tiền tệ chủ động, linh hoạt, thận trọng nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định thị trường tiền tệ và ngoại hối. Từ khi xuất hiện dịch COVID-19 đến nay, các mức lãi suất đã được liên tiếp 3 lần điều chỉnh giảm với tổng mức giảm 1,5 - 2,0%/năm đối với lãi suất điều hành[[32]](#footnote-32), tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp. Đồng thời, để hỗ trợ tổ chức tín dụng có điều kiện giảm nhanh và mạnh lãi suất cho vay đối với doanh nghiệp và người dân, Ngân hàng Nhà nước đã giảm 0,6-1,0%/năm trần lãi suất tiền gửi các kỳ hạn dưới 6 tháng; giảm trần lãi suất cho vay ngắn hạn đối với các lĩnh vực ưu tiên với tổng mức giảm là 1,5%/năm (hiện ở mức 4,5%/năm), giúp cho doanh nghiệp dịch chuyển sản xuất phù hợp với cơ cấu ngành kinh tế. Đến cuối tháng 4/2021, mặt bằng lãi suất huy động và cho vay giảm khoảng 0,3%/năm so với cuối năm 2020. Nhờ đó, tăng trưởng tín dụng dần phục hồi[[33]](#footnote-33) và đóng góp quan trọng vào mức tăng trưởng dương của năm 2020, trong bối cảnh nhiều nước trên thế giới tăng trưởng âm và rơi vào tình trạng suy thoái.

(ii) Áp dụng các biện pháp hỗ trợ như cơ cấu lại thời hạn trả nợ, xem xét miễn, giảm lãi vay, giữ nguyên nhóm nợ, giảm phí đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19[[34]](#footnote-34). Chỉ đạo các tổ chức tín dụng tiếp tục cân đối nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là những ngành bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, tiết giảm tối đa chi phí, tiếp tục giảm lãi suất cho vay để góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Đến hết năm 2020, tổng số phí thanh toán Ngân hàng Nhà nước giảm để hỗ trợ các tổ chức tín dụng giảm phí dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng ước khoảng 285 tỷ đồng, tổng số phí mà các ngân hàng đã miễn, giảm cho khách hàng khoảng 1 nghìn tỷ đồng. Đến 26/7/2021, các tổ chức tín dụng đã triển khai có hiệu quả các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng[[35]](#footnote-35): ***(i)*** Cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 198.638 khách hàng với dư nợ 309.147 tỷđồng; ***(ii)*** Miễn, giảm, hạ lãi suất vay vốn cho 787.479 khách hàng với dư nợ 1.395.135 tỷ đồng, lũy kế số tiền lãi đã miễn giảm cho khách hàng từ 23/01/2020 đến 26/7/2021 là 19.252 tỷ đồng (trong đó số tiền lãi đã miễn giảm thực tế là 14.555 tỷ đồng, số tiền lãi sẽ miễn, giảm theo cam kết là 4.697 tỷ đồng); ***(iii)*** Cho vay mới với lãi suất thấp hơn so với trước dịch với doanh số lũy kế từ 23/01/2020 đến 26/7/2021 đạt 4.024.012 tỷ đồng. Ngoài ra, Ngân hàng Chính sách Xã hội đã thực hiện gia hạn nợ cho 191.235 khách hàng với dư nợ 4.723 tỷ đồng, cho vay mới đối với 3.192.080 ​khách hàng với số tiền 118.103 tỷ đồng. Luỹ kế từ 23/01/2020 đến nay, tổng số tiền lãi các tổ chức tín dụng miễn, giảm cho khách hàng bị ảnh hưởng bởi COVID-19 là khoảng 18.116 tỷ đồng.

(iii) Giảm 50% mức phí giao dịch thanh toán qua Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, chỉ đạo Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS), các tổ chức tín dụng thực hiện giảm, miễn phí giao dịch thanh toán cho khách hàng miễn phí giao dịch thanh toán cho khách hàng[[36]](#footnote-36), qua đó giúp cắt giảm chi phí, thúc đẩy thanh toán không tiếp xúc. Đến hết năm 2020, tổng số phí thanh toán Ngân hàng Nhà nước giảm để hỗ trợ các tổ chức tín dụng giảm phí dịch vụ chuyển tiền liên ngân hàng ước khoảng 285 tỷ đồng; khoảng 63% giao dịch thanh toán qua NAPAS được áp dụng chính sách miễn hoặc giảm phí, trong đó có hơn 50% các giao dịch nhỏ của khách hàng được miễn phí tổng số phí mà các ngân hàng đã miễn, giảm cho khách hàng khoảng 1.004 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2021 giảm khoảng 190 tỷ đồng[[37]](#footnote-37). Mới đây nhất, NAPAS tiếp tục triển khai chương trình giảm phí lần thứ hai trong năm 2021 với mức giảm từ 50% đến 75% phí dịch vụ chuyển mạch và bù trừ so với mức phí hiện hành từ 01/8-31/12/2021 với tổng số tiền dự kiến giảm cả năm 2021 khoảng 1.108 tỷ đồng.

(iv) Lùi lộ trình áp dụng tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung, dài hạn thêm 01 năm nhằm giảm áp lực huy động tiền gửi cho các tổ chức tín dụng trong bối cảnh dịch bệnh, tạo điều kiện cho tổ chức tín dụng hỗ trợ tốt hơn cho khách hàng vay vốn phục hồi sản xuất, kinh doanh sau dịch, duy trì dư nợ trung dài hạn ổn định cho khách hàng đồng thời đảm bảo thực hiện các chính sách ưu đãi lãi suất cho khách hàng.

b) Chính sách thuế, phí, lệ phí[[38]](#footnote-38)

- Giảm thuế suất thuế nhập khẩu với nhiều nhóm mặt hàng nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành nông nghiệp, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp ô tô. Kết quả thực hiện: số giảm trong năm 2020 là 6,2 nghìn tỷ đồng cho 11 đối tượng, khoảng 3,4 nghìn tỷ đồng sẽ được giảm trong năm 2021; ước tổng số giảm đạt 9,6 nghìn tỷ đồng, đạt 100% số dự kiến.

- Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng. Kết quả thực hiện: số thuế giảm thực tế trong năm 2020 là 6,64 nghìn tỷ đồng, năm 2021 ước giảm khoảng 3,76 nghìn tỷ đồng; ước tổng số thuế thực hiện giảm khoảng 10,4 nghìn tỷ đồng, bằng 65,8% số dự kiến[[39]](#footnote-39).

- Miễn lệ phí môn bài cho nhiều đối tượng; giảm 70% các mức thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp, phí kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh nhập khẩu; giảm 67% mức phí công bố thông tin doanh nghiệp; giảm 50-70% phí thẩm định cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bưu chính; giảm 50% mức thu phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng, phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng, phí thẩm định thiết kế dự án đầu tư xây dựng và 20/22 khoản phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán; giảm 30% mức phí khai thác dữ liệu khí tượng thủy văn; giảm 10% phí hải quan và lệ phí ra, vào cảng hàng không, sân bay đối với chuyến bay nước ngoài đến Việt Nam; giảm 10% mức thu phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không, sân bay… Kết quả thực hiện năm 2020 giảm khoảng 7,3 nghìn tỷ đồng lệ phí trước bạ cho khoảng 209,6 nghìn lượt hồ sơ, giảm khoảng 1 nghìn tỷ đồng các khoản phí, lệ phí khác, bằng 100% số dự kiến. Ước tính số tiền phí, lệ phí năm 2021 khoảng 2.000 tỷ đồng; kết quả thực hiện 5 tháng đầu năm 2021 đã miễn, giảm 2.460 tỷ đồng thuế, phí, lệ phí.

(ii) Chính sách gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất[[40]](#footnote-40)

- Gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân đối với hộ kinh doanh và tiền thuê đất cho hầu hết các đối tượng là doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn do tác động của đại dịch COVID-19. Kết quả thực hiện số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn thực tế của năm 2020 là 78,2 nghìn tỷ đồng cho gần 185,6 nghìn đối tượng nộp thuế. Ước tính số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn khoảng 115.000 tỷ đồng; kết quả thực hiện 5 tháng đầu năm 2021 đã gia hạn 21.000 tỷ đồng tiền thuế, tiền thuê đất.

- Tiếp tục miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp đến hết năm 2025 (dự kiến số tiền thuê được miễn bình quân mỗi năm giai đoạn 2021-2025 là 7.500 tỷ đồng).

- Giảm 15% tiền thuê đất phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất trực tiếp dưới hình thức trả tiền thuê đất hàng năm phải ngừng sản xuất, kinh doanh từ 15 ngày trở lên do ảnh hưởng của dịch COVID-19. Kết quả thực hiện đạt 354 tỷ đồng cho 4.138 hồ sơ bằng khoảng 14% so với dự kiến[[41]](#footnote-41).

- Vay trả lương ngừng việc thông qua chính sách cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội: đã giải ngân cho 245 người sử dụng lao động vay để trả lương ngừng việc cho 11.276 người lao động (0,38% đối tượng dự kiến) với số tiền 41,8 tỷ đồng.

- Lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 được lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn 6 tháng đầu năm 2020 đến ngày 30/6/2020; nếu sau thời điểm này dịch COVID-19 chưa thuyên giảm và doanh nghiệp còn tiếp tục khó khăn thì thời gian được lùi đến 31/12/2020. Đến nay, có 92 doanh nghiệp đề nghị lùi thời điểm đóng kinh phí công đoàn, với tổng số tiền lùi đóng khoảng 18,1 tỷ đồng.

c) Chính sách giảm tiền điện[[42]](#footnote-42)

Giảm 10% giá bán lẻ điện cho các ngành sản xuất và kinh doanh ở cả 3 khung giá giờ cao điểm, giờ bình thường và giờ thấp điểm[[43]](#footnote-43). Khách hàng là các cơ sở lưu trú du lịch[[44]](#footnote-44) và khách hàng có kho chứa hàng hóa trong quá trình lưu thông[[45]](#footnote-45): giảm giá điện từ mức giá bán lẻ điện áp dụng cho kinh doanh bằng mức giá bán lẻ điện áp dụng cho các ngành sản xuất. Giảm 10% giá bán buôn điện cho các khu công nghiệp, giá bán buôn điện cho chợ[[46]](#footnote-46). Kết quả 2 đợt giảm giá điện, tiền điện[[47]](#footnote-47) đã thực hiện được cho trên dưới 27 triệu khách hàng mỗi đợt với tổng số tiền giảm khoảng gần 12,3 nghìn tỷ đồng. Trong năm 2021, đang thực hiện hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền sử dụng điện (đợt 3) cho khách hàng sử dụng điện kể từ kỳ hóa đơn tiền điện tháng 6/2021 đến kỳ hóa đơn tiền điện tháng 12/2021[[48]](#footnote-48).

### 2.2. Hạn chế, bất cập và nguyên nhân

**2.2.1. Hạn chế, bất cập**

Mặc dù đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận, tuy nhiên, các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp đã triển khai vẫn còn một số vấn đề hạn chế, bất cập như:

a) Nhóm chính sách phòng, chống dịch bệnh

Trong thời gian đầu của đợt dịch thứ 4 với biến chủng Delta, công tác chỉ đạo điều hành ở các cấp có nơi, có lúc còn lúng túng, chưa thống nhất, bị động; chỉ đạo thực hiện một số biện pháp cụ thể có lúc nóng vội, thiếu nhất quán, chưa kịp thời điều chỉnh khi tình hình thay đổi; bộc lộ nhiều điểm yếu của hệ thống quản lý, năng lực quản lý các cấp. Công tác dự báo có lúc chưa sát với thực tiễn.

Việc quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số biện pháp do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành còn chậm. Các quy định của pháp luật hiện hành chưa bao quát được hết các tình huống ứng phó với bùng phát của dịch bệnh; nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành; một số văn bản chưa sát thực tiễn, thiếu khả thi. Khi ban hành văn bản có phạm vi ảnh hưởng lớn đến nhiều đối tượng, một số nơi chưa làm tốt việc đánh giá tác động, công tác truyền thông nên khó thực hiện; một số quy định mâu thuẫn, thay đổi nhanh, gây bức xúc trong xã hội (như quy định về giấy đi đường, lưu thông hàng hóa, hàng hóa thiết yếu...).

Tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu. Một số biện pháp còn chưa sát với thực tiễn của từng vùng, từng địa bàn và chưa tính hết nhu cầu của người dân, khả năng đáp ứng tại chỗ của chính quyền. Một số nơi chưa thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn của các cơ quan quản lý cấp trên; chưa ứng xử thực sự đúng mực trong xử lý tình huống nảy sinh, gây bức xúc, thiếu thiện cảm của người dân với chính quyền.

Hệ thống y tế còn bộc lộ hạn chế, nhất là y tế cơ sở và y tế dự phòng, chưa đáp ứng được yêu cầu khi dịch xảy ra. Người dân khó khăn khi tiếp cận với các dịch vụ y tế khi dịch bùng phát trên diện rộng, dẫn đến tình trạng quá tải và tăng nguy cơ tử vong. Mức chi tiêu cho y tế bình quân đầu người, số lượng bác sỹ còn thấp, nhân lực y tế tại chỗ chưa đáp ứng được yêu cầu, phải điều động số lượng lớn từ trung ương và các địa phương khác đến khi dịch bùng phát. Hầu hết các trang thiết bị y tế, thuốc, sinh phẩm, vắc xin... đều phải nhập khẩu do chưa sản xuất được trong nước nên dẫn đến chưa kịp thời, bị động, chi phí cao. Không đảm bảo phương châm “4 tại chỗ” tại nhiều địa phương.

Công tác truyền thông chưa được chuẩn bị kỹ, chưa thông tin kịp thời, có thời điểm bị động, lúng túng, nhất là trong thời gian đầu của đợt dịch. Sự phát triển của truyền thông xã hội gây khó khăn trong quản lý thông tin phòng, chống dịch, đặc biệt là thông tin sai sự thật, mang tính kích động[[49]](#footnote-49). Ứng dụng công nghệ thông tin còn bộc lộ nhiều hạn chế, hiệu quả chưa cao. Việc tích hợp thành một ứng dụng duy nhất trong quản lý, truy vết, tổ chức khám, tiêm chủng, xét nghiệm, quản lý đi lại còn chậm, chưa tạo thuận lợi cho người dân.

b) Nhóm chính sách bảo đảm an sinh xã hội

Qui mô hỗ trợ còn nhỏ: trong khi các quốc gia láng giềng có các gói hỗ trợ ở mức 4-5% GDP, các gói hỗ trợ của Việt Nam còn ở mức thấp. Các gói hỗ trợ năm 2020 và năm 2021 chỉ ở mức xấp xỉ 1% GDP của năm tương ứng[[50]](#footnote-50).

Đối tượng hỗ trợ rộng, thuộc đủ mọi thành phần kinh tế, yêu cầu trong thời gian ngắn cần phải ban hành chính sách, nên quá trình đánh giá tác động và lấy ý kiến góp ý chưa đầy đủ, chưa sát với thực tiễn dẫn đến dự báo chưa chính xác phạm vi và mức độ tác động; nguồn lực hạn chế nên khi thiết kế cho mức hỗ trợ còn khá thấp; yêu cầu về trình tự thủ tục còn phức tạp, điều kiện được hỗ trợ khá chặt chẽ.

Quá trình tổ chức thực hiện, do giãn cách, địa phương gặp khó khăn trong xác định đối tượng và thực hiện chi trả...đặc biệt là đối tượng lao động tự do do địa phương tự xác định. Quy trình thủ tục hành chính theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg đã được rút ngắn tuy nhiên vẫn còn những rào cản tiếp cận chính sách. Các địa phương còn chưa chủ động trong kinh phí hỗ trợ; cơ chế phân bổ ngân sách giữa trung ương và địa phương đã cải thiện nhưng vẫn sẽ tạo gánh nặng cho địa phương trong quá trình thực hiện, đặc biệt đối với các tỉnh nghèo.

Công tác an sinh xã hội nhiều nơi chưa được kịp thời bảo đảm, nhất là tại các địa phương thực hiện giãn cách xã hội và tăng cường giãn cách xã hội. Việc thực hiện một số chính sách còn hạn chế về hiệu quả, tỷ lệ giải ngân thấp[[51]](#footnote-51) do: (i) Giai đoạn đầu áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn còn quá cao, quy trình, thủ tục rườm rà, thiếu linh hoạt, thông tin, hướng dẫn chưa được cung cấp kịp thời dẫn đến doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hợp tác xã khó tiếp cận; chưa phù hợp nhu cầu của doanh nghiệp; (ii) Tình hình thực tế diễn biến của dịch bệnh phức tạp và kéo dài hơn so với dự báo.

c) Nhóm chính sách hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh

Một số quy định về phí, giá được điều chỉnh bởi các văn bản quy phạm phá luật nên cần có thời gian để điều chỉnh giảm giá, phí hỗ trợ doanh nghiệp. Một số chính sách giảm thuế, gia hạn thời hạn nộp thuế có tỷ lệ giải ngân thấp hơn dự kiến do nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh bị ảnh hưởng mạnh bởi dịch bệnh, phải tạm ngừng sản xuất, kinh doanh hoặc không có lợi nhuận để nộp thuế nên không được hưởng lợi từ các chính sách trên.

Việc các doanh nghiệp tiếp cận các chính sách về giảm lãi suất và giãn thời gian khoản vay còn khó khăn, đặc biệt là đối tượng doanh nghiệp vừa và nhỏ, hợp tác xã nông nghiệp không dễ dàng để có khả năng phục hồi sản xuất và xuất khẩu nhanh khi dịch bệnh được kiểm soát và suy giảm[[52]](#footnote-52). Chính sách giảm lãi suất cho vay trực tiếp và gián tiếp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa từ Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa không đạt hiệu quả như dự kiến do doanh nghiệp thận trọng cũng như không có nhu cầu mở rộng sản xuất, kinh doanh. Một số văn bản quy định chính sách hỗ trợ không quy định rõ đối tượng thụ hưởng là hợp tác xã, người lao động trong hợp tác xã, cho nên gây khó khăn cho việc triển khai.

Nhiều khó khăn tích tụ đến nay đã vượt tầm của doanh nghiệp mà trở thành vấn đề của ngành, lĩnh vực. Các chính sách hiện nay chỉ mang tính ứng phó trước mắt, có thời hạn áp dụng hạn chế, tối đa đến tháng 6/2022, tuy nhiên sau thời điểm này, hoạt động sản xuất, kinh doanh chưa thể phục hồi do tình hình dịch bệnh dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp. Các chính sách dài hạn, tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội đã có sự cân nhắc, bổ sung trên cơ sở đánh giá tình hình, diễn biến mới của dịch bệnh[[53]](#footnote-53) nhưng còn thiếu những chính sách tập trung cho từng ngành, lĩnh vực cụ thể có quy mô lớn, có tính chất dài hạn theo hướng phục hồi hơn là giải cứu ngắn hạn.

**2.2.2. Nguyên nhân**

a) Nguyên nhân khách quan

Đây là một đại dịch mới, chưa có tiền lệ, chưa từng xảy ra trên quy mô toàn cầu, ảnh hưởng lớn, nhiều mặt, hầu hết các nước chưa có nhiều kinh nghiệm và có các cách ứng xử khác nhau. Đợt dịch thứ 4 với biến chủng Delta lây nhiễm nhanh, mạnh, khó kiểm soát đối với tất cả các nước và kéo dài. Đại dịch COVID-19 với tính chất nguy hiểm, phức tạp, gây sức ép lớn về thời gian và khối lượng công việc ban hành các chính sách hỗ trợ. Một số quy định pháp luật hiện hành chưa bao quát hết được và quy mô khẩn cấp như đại dịch COVID-19 nên dẫn đến thời gian đầu còn lúng túng cả trong quy trình xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chính sách.

Dịch tấn công vào các khu công nghiệp, khu vực có mật độ dân cư cao làm số nhiễm tăng rất nhanh trong thời gian ngắn gây áp lực lớn cho hệ thống y tế trong bối cảnh năng lực hệ thống y tế, nhất là y tế cơ sở còn nhiều hạn chế; nhân lực, trang thiết bị, hạ tầng cơ sở chưa chuẩn bị sẵn sàng cho tình huống nhiều người mắc nên xảy ra quá tải cục bộ, dẫn đến số tử vong tăng trong thời gian ngắn. Nguồn lực phòng, chống dịch của nước ta còn hạn chế.

Nguồn vắc xin nước ta phụ thuộc vào nhập khẩu, trong khi vắc xin khan hiếm trên toàn cầu. Việc mua vắc xin chịu nhiều rủi ro do phải chấp nhận tất cả các điều kiện của nhà cung cấp[[54]](#footnote-54). Đã thúc đẩy nghiên cứu, sản xuất vắc xin trong nước nhưng đây là vấn đề quan trọng ảnh hưởng tới sức khỏe, tính mạng của người dân, vì vậy việc cấp phép, sử dụng phải bảo đảm an toàn, hiệu quả, không thể nóng vội.

b) Nguyên nhân chủ quan

Nhận thức về mức độ nguy hiểm của dịch bệnh và các biện pháp phòng, chống dịch có nơi, có lúc, có cấp chưa tương xứng với tình hình; còn tình trạng chủ quan, lơ là, mất cảnh giác khi chưa có dịch hoặc dịch đã đi qua; ngược lại, khi có dịch lại hoang mang, lo lắng, mất bình tĩnh dẫn đến áp dụng các biện pháp cực đoan, chưa phù hợp, thiếu thống nhất. Năng lực dự báo, cơ sở dữ liệu còn hạn chế và thiếu, chưa theo kịp và chưa sát với diễn biển của tình hình, nhất là về thông tin thị trường lao động, lưu thông hàng hóa và hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp...; chưa kịp khảo sát đánh giá đầy đủ các đối tượng bị ảnh hưởng, nhu cầu của đối tượng; thiếu đánh giá tác động chính sách trước khi ban hành nên tính khả thi, tính thực tiễn của chính sách chưa cao, chưa lường hết các khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện, nhất là đối với các chính sách, chế độ cụ thể, thủ tục và điều kiện để được nhận hỗ trợ.

Trong lãnh đạo, chỉ đạo tại một số nơi, một số cấp còn lúng túng, thiếu quyết liệt, thiếu kiên định, còn chần chừ, do dự do tác động bởi nhiều nguồn thông tin khác nhau; sự phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo giữa các địa phương chưa chặt chẽ, kịp thời, hiệu quả, thiếu nhất quán.

Hệ thống y tế, nhất là y tế cơ sở, y tế dự phòng mặc dù đã được quan tâm nhưng chưa đáp ứng năng lực phòng, chống dịch; chưa có chính sách phù hợp đối với cán bộ y tế cấp cơ sở. Chưa chủ động được việc sản xuất vật tư, trang thiết bị, thuốc, sinh phẩm, vắc xin.

Công tác truyền thông giai đoạn đầu còn chậm trễ trong việc cung cấp thông tin định hướng dư luận, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong truyền thông; các thế lực thù địch luôn tìm mọi cách chống phá, gây chia rẽ, mất đoàn kết nội bộ. Đời sống tinh thần của người dân chưa được quan tâm đúng mức, nhất là tại các khu vực giãn cách.

Ứng dụng công nghệ thông tin chưa khoa học, vẫn còn tình trạng manh mún, cục bộ, thiếu thống nhất, đồng bộ; trình độ công nghệ thông tin khác nhau giữa các địa phương và các lực lượng phòng, chống dịch; chưa có đầu tư kịp thời về phát triển công nghệ thông tin trong phòng, chống dịch.

Chưa đảm bảo đủ nguồn lực cho công tác phòng, chống dịch, bảo đảm an sinh xã hội, nhất là đối với các địa phương khi thực hiện giãn cách kéo dài. Công tác quản lý nhà nước, cơ chế, chính sách và việc hướng dẫn mua sắm vật tư, trang thiết bị, đặc biệt là vắc xin có nhiều bất cập. Chưa kịp thời xây dựng các kịch bản bài bản, tổng thể phù hợp về kinh tế, nguồn lực khi dịch bùng phát và lan rộng.

Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế, các doanh nghiệp chủ yếu quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ thấp, vốn mỏng, kỹ năng quản trị yếu kém, hoạt động manh mún, nhỏ lẻ, thiếu liên kết khiến các doanh nghiệp Việt Nam gặp khó khăn khi dịch bệnh bùng phát.

# IV. KẾT QUẢ RÀ SOÁT VĂN BẢN

## 1. Kết quả rà soát văn bản liên quan việc phòng, chống dịch bệnh

Hiện nay, hệ thống pháp luật trong lĩnh vực y tế liên quan đến phòng, chống dịch bệnh được điều chỉnh bởi một số Luật, pháp lệnh chính sau: Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Dược, Luật Đấu thầu, Luật Giá, Luật nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam, Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam, Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp và các văn bản của Chính phủ, bộ ngành hướng dẫn các Luật, Pháp lệnh trên. Nhìn chung, hệ thống pháp luật đã tương đối hoàn thiện, góp phần tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động chống dịch trong thời gian qua. Tuy nhiên, với diễn biễn của một đại dịch như COVID-19 trên toàn thế giới lần đầu tiên xuất hiện, hệ thống pháp luật về phòng, chống dịch bệnh đã xuất hiện những tồn tại, bất cập gây khó khăn cho quá trình triển khai phòng, chống dịch bệnh trên thực tế. Một số tồn tại, bất cập cụ thể như sau:

### 1.1. Về các quy định chuyên môn trong phòng, chống dịch bệnh

a) Theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm hiện nay, các nội dung liên quan đến công bố dịch, công bố hết dịch chưa phù hợp thực tế; khái niệm *"vùng có dịch"* (khoản 14 Điều 2) chưa bao phủ trường hợp dịch xảy ra ở quy mô toàn quốc nên khó khăn trong áp dụng các biện pháp chống dịch như sử dụng vaccine bắt buộc đối với người ra vào vùng có dịch; nội dung công bố dịch (Điều 39)thực hiện theo cách công bố một địa bàn có dịch dẫn đến việc các địa phương rất lo ngại việc công bố dịch sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chưa có quy định đối với trường hợp một địa phương công bố hết dịch khi toàn quốc đang công bố có dịch.

b) Tại khoản 1 Điều 62 Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm quy định về thành lập Quỹ hỗ trợ phòng, chống dịch. Tuy nhiên, hiện nay Quỹ hỗ trợ phòng, chống dịch chưa được thành lập trong khi đó do yêu cầu của việc tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Quỹ vắc xin phòng COVID-19, do vậy đề xuất sửa đổi khoản 1 Điều 46 theo hướng giao Thủ tướng Chính phủ thành lập Quỹ phòng bệnh và nâng cao sức khỏe (bao gồm cả Quỹ vắc-xin).

c) Mặc dù Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đã quy định về việc người làm công tác phòng, chống bệnh truyền nhiễm được hưởng các chế độ phụ cấp nghề nghiệp và các chế độ ưu đãi khác tức là bao gồm cả người làm việc trong các cơ sở y tế nhà nước và cơ sở y tế tư nhân. Tuy nhiên, hiện nay Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg mởi chỉ quy định áp dụng đối với các cơ sở y tế của nhà nước mà chưa có hướng dẫn áp dụng chế độ chống dịch đối với cán bộ làm việc trong cơ sở y tế tư nhân vì vậy chưa khuyến khích các cơ sở y tế tư nhân tham gia vào công tác này.

d) Khoản 3 Diều 59 Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đã quy định “Trong quá trình chống dịch, khi người tham gia chống dịch dũng cảm cứu người mà bị chết hoặc bị thương thì được xem xét để công nhận là liệt sỹ hoặc thương binh, hướng chính sách như thương binh theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng”. Tuy nhiên, thời gian vừa qua đã có một số nhân viên y tế trong quá trình chăm sóc, điều trị bệnh nhân bị mắc Covid-19 và tử vong nhưng chưa được công nhận là liệt sỹ.

Ngoài ra, một số nội dung chưa được quy định trong Luật như:chưa có quy định về thành lập và hoạt động của bệnh viện dã chiến, đặc biệt trong trường hợp huy động các cơ sở khác chuyển đổi công năng thành bệnh viện dã chiến; chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh đối với người mắc bệnh truyền nhiễm; chưa có cơ chế pháp lý cho việc thực hiện hoạt động khám bệnh, chữa bệnh từ xa.

đ) Về các biện pháp chống dịch,trong cả Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000 và Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 đều có quy định về các biện pháp được áp dụng khi có tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh. Điều này dẫn đến tình trạng “song trùng quy định”.[[55]](#footnote-55)

### 1.2. Về bảo đảm điều kiện cho công tác phòng, chống dịch

Về cơ chế đầu tư xây dựng công trình phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 theo lệnh khẩn cấp, trong thời gian đầu của đợt dịch COVID-19 thứ 4, việc sử dụng nguồn vốn xã hội hóa được thực hiện rất sớm và phát huy hiệu quả tích cực. Tuy nhiên, về lâu dài thì phải huy động sử dụng vốn đầu tư công. Đối với công trình phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 theo lệnh khẩn cấp nói chung và sử dụng vốn đầu tư công nói riêng, hệ thống pháp luật hiện hành đã quy định một số cơ chế đầu tư xây dựng, tuy nhiên qua quá trình triển khai thực tế tại các địa phương vẫn tồn tại một số vướng mắc, cụ thể như sau:

(i) Theo Luật Đầu tư công, việc xây dựng công trình phục vụ phòng, chống dịch COVID-19 theo lệnh khẩn cấp vẫn còn thủ tục “Lập đề xuất dự án” và phải được cơ quan chuyên môn về đầu tư thẩm định. Việc này dẫn tới kéo dài thời gian trong bối cảnh các công trình khẩn cấp này thông thường được yêu cầu phải hoàn thành xây dựng trong 2 đến 4 tuần.

(ii) Theo Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn, việc lựa chọn nhà thầu đối với công trình khẩn cấp sử dụng hình thức chỉ định thầu, thủ tục chỉ định thầu rút gọn được thực hiện song song, tuy nhiên vẫn cần hướng dẫn rõ thêm về trình tự và các thủ tục phải thực hiện đặc biệt là dự toán xây dựng tại bước chỉ định thầu để phù hợp với thực tiễn.

(iii) Việc lập và quản lý chi phí dự án (tổng dự toán, định mức, đơn giá…) theo quy định hiện nay rất khó thực hiện trong bối cảnh dịch bệnh. Theo phản ánh của các địa phương, chi phí nhân công, vật tư, thiết bị đều tăng cao gây rất nhiều khó khăn cho các nhà thầu, cá biệt một số nhà thầu từ chối tham gia những công việc tại những nơi đã từng điều trị F0 nhưng cần phải cải tạo, nâng cấp mặc dù công trường đã được khử khuẩn; đơn giá vật liệu được liên Sở Xây dựng và Sở Tài chính tại các địa phương ban hành theo quý chưa theo kịp thực tế.

(iv) Về quản lý và thực hiện hợp đồng xây dựng, việc hướng dẫn cách thức ký hợp đồng giữa các bên chưa được hướng dẫn cụ thể, các nhà thầy thực hiện công việc ngay theo lệnh khẩn cấp bằng hợp đồng nguyên tắc, chưa được ký hợp đồng chính thức vì còn phải qua các thủ tục về chỉ định thầu. Vì vậy, việc tạm ứng, thanh toán chi phí gặp khó khăn do chưa đầy đủ hồ sơ tài liệu theo quy định của Kho bạc theo điểm b khoản 8 Điều 8 Nghị định 11/2020/NĐ-CP quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

(v) Các vấn đề thu hồi, tính khấu hao, thanh lý tài sản để hoàn trả mặt bằng sau khi bệnh viện dã chiến hoàn thành nhiệm vụ chưa được hướng dẫn cụ thể. Chi phí này thường chưa được các địa phương dự trù khi lập dự toán xây dựng. Vướng mắc này không chỉ xảy ra với công tác đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công mà còn xảy ra với trường hợp sử dụng nguồn vốn xã hội hóa.

### 1.3. Về dược

Trong thực tiễn công tác phòng, chống dịch bệnh vừa qua, phát sinh một số khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các quy định về dược như sau:

a) Quy định về hồ sơ đăng ký thuốc nước ngoài chưa có quy định dự liệu cho phòng chống dịch bệnh

Điểm a khoản 2 Điều 56 Luật Dược quy định hồ sơ hành chính để cấp Giấy đăng ký lưu hành thuốc phải có “*Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm đối với thuốc nhập khẩu*” khi cấp giấy đăng ký lưu hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh dịch COVID-19, hầu hết các cơ quan quản lý dược các nước không cấp Giấy chứng nhận sản phẩm dược mà chỉ cấp Giấy phép/Giấy xác nhận việc cấp phép lưu hành hoặc sử dụng trong trường hợp cấp bách hoặc khẩn cấp.

b)Quy định về thử thuốc trên lâm sàng để đăng ký thuốc chưa bảo đảm phù hợp với sản xuất thuốc trong nước trong điều kiện dịch bệnh

Khoản 1 Điều 87 Luật Dược quy định thuốc phải thử lâm sàng giai đoạn 1, 2, 3 trước khi đăng ký lưu hành thuốc. Theo khoản 3 Điều 86 Luật Dược, giai đoạn 3 là giai đoạn thử nghiệm được nghiên cứu trên quy mô lớn để đánh giá hiệu quả bảo vệ và tính an toàn của vaccine trên đối tượng đích. Tuy nhiên, để bảo đảm nguồn cung cấp thuốc, việc sản xuất trong nước chủ động trong trường hợp cấp bách thì rất khó để thử lâm sàng đánh giá đầy đủ hiệu quả bảo vệ đối với vaccine ở giai đoạn 3 vì số ca nhiễm ngoài cộng đồng không cao, cần thời gian dài để có đủ ca nhiễm, nếu triển khai thử nghiệm ở nước ngoài sẽ khó khăn về tìm kiếm đối tác đủ năng lực, khó bảo đảm chất lượng nghiên cứu, tiến độ phê duyệt, triển khai nghiên cứu, kinh phí thực hiện.

c) Quy định về kiểm nghiệm thuốc chưa phù hợp với điều kiện phòng, chống dịch bệnh

Khoản 3 Điều 103 Luật Dược quy định: “*Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc trước khi xuất xưởng phải được cơ sở sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc tiến hành kiểm nghiệm và đạt tiêu chuẩn chất lượng*”. Theo đó, vaccine khi nhập khẩu ngoài việc Nhà sản xuất phải kiểm tra chất lượng và có Phiếu kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn chất lượng thì khi vaccine về đến Việt Nam, phải được cơ quan kiểm định nhà nước kiểm tra chất lượng trước khi lưu hành. Vậy, để đảm bảo việc cung cấp vaccine để phòng chống dịch trong giai đoạn hiện nay, trong quá trình đàm phán với các Nhà sản xuất liên quan việc cung ứng các vaccine vào Việt Nam, một số nội dung còn vướng mắc để thực thi các điều khoản trên của Luật dược, cụ thể một số vaccine như: Pfizer, Moderna khi cung cấp về Việt Nam nhà sản xuất đề nghị: (i) Không cung cấp Phiếu kiểm nghiệm xuất xưởng của nhà sản xuất (hồ sơ của việc thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 103); (ii) Không cung cấp hồ sơ, cũng như chuyển giao quy trình phân tích, không cung cấp mẫu thử nghiệm để phục vụ cho việc Kiểm định trước khi đưa ra lưu hành của Cơ quan kiểm định Việt Nam (không thực hiện được theo quy định tại khoản 4 Điều 103). Mặt khác, các Nhà sản xuất đều đề nghị, Chính phủ Việt Nam ký các văn bản chấp thuận việc không cung cấp các hồ sơ nói trên trước khi cung cấp vaccine vào Việt Nam.

### 1.4. Về bảo hiểm y tế

a) Luật Bảo hiểm y tế quy định mức đóng hằng tháng của doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp tối đa bằng 6% tiền lương tháng, trong đó doanh nghiệp đóng 2/3 và người lao động đóng 1/3; đồng thời giao Chính phủ quy định cụ thể mức đóng, mức hỗ trợ cụ thể. Đối với nhóm đối tượng này, Nghị định số 146/2018/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế quy định doanh nghiệp và người lao động trong doanh nghiệp đóng bảo hiểm y tế bằng 4,5% tiền lương tháng của người lao động.

Do đó, trên cơ sở thẩm quyền của Chính phủ theo Luật Bảo hiểm y tế, Chính phủ có thể giao Bộ Y tế nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Nghị định số 146/2018/NĐ-CP để có thể quy định mức đóng bảo hiểm y tế thấp hơn mức đóng hiện nay của doanh nghiệp và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

b) Luật Bảo hiểm y tế quy định nhóm do tổ chức bảo hiểm xã hội đóng, bao gồm: (1) Người hưởng lương hưu, (2) Người hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng; (3) Người đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc mắc bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; (4) người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; (5) Cán bộ xã, phường, thị trấn đã nghỉ việc đang hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng; (6) Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế cho: (1) người đang hưởng lương hưu; (2) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng; (3) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; (4) hoặc nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành. Theo đó, đã bỏ đối tượng người từ đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng không còn được Quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế. Đồng thời, bổ sung thêm 02 đối tượng người lao động nghỉ việc hưởng trợ cấp thai sản khi sinh con hoặc nhận nuôi con nuôi; người nghỉ việc hưởng trợ cấp ốm đau đối với người lao động bị mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành được Quỹ bao hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế.

Tuy nhiên, các Luật nêu trên chưa quy định đối với trường hợp người lao động phải nghỉ việc do thực hiện biện pháp phòng chống dịch bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì không được quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc. Do đó, để hỗ trợ cho người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 cần xem xét bổ sung trường hợp người lao động phải nghỉ việc dài ngày theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành do phải thực hiện biện pháp phòng chống dịch bắt buộc theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền thì được quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế trong thời gian nghỉ việc nếu dài ngày từ 1 tháng (tháng đóng bảo hiểm y tế) trở lên.

c) Về khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế trong phòng, chống dịch COVID-19, theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Bảo hiểm y tế và hướng dẫn của Bộ Y tế tại Công văn số 3100/BYT-BH ngày 20/4/2021 về việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến dịch COVID-19 thì: (1.1) Ngân sách nhà nước chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh do COVID-19, bao gồm: tiền khám bệnh, tiền giường, dịch vụ kỹ thuật, thuốc, máu, dịch truyền… theo hướng dẫn của Bộ Y tế; (1.2) Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán phần chi phí khám bệnh, chữa bệnh các bệnh khác trong phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế như đối với trường hợp đi khám bệnh, chữa bệnh đúng tuyền, trừ chi phí tại điểm 1.1. Hơn nữa, theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 268/NQ-UBTVQH15 ngày 06/8/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc cho phép Chính phủ ban hành Nghị quyết có một số nội dung khác với quy định của luật để đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch COVID-19, “Đối với đề nghị quy định việc thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho bệnh nhân COVID-19 tại các cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 (bao gồm cả chi phí điều trị các bệnh khác trong quá trình điều trị COVID-19) do ngân sách nhà nước bảo đảm theo chi phí thực tế*,* Chính phủ tiếp tục chỉ đạo thực hiện theo hướng *ngân sách nhà nước có trách nhiệm chi trả toàn bộ chi phí khám bệnh, chữa bệnh liên quan trực tiếp đến điều trị COVID-19; đối với bệnh nhân mắc COVID-19 có các bệnh khác thì việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh này phải thực hiện theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Bảo hiểm y tế và các quy định khác của pháp luật có liên quan*”.

Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện, các cơ sở khám chữa bệnh có ý kiến phản ánh: trong các chi phí điều trị bệnh nhân đồng thời mắc COVID-19 và các bệnh khác (tiền khám, tiền giường, tiền xét nghiệm, tiền thuốc, vật tư y tế, dịch vụ kĩ thuật…), không phân định, bóc tách được cụ thể chi phí nào thanh toán quỹ bảo hiểm y tế, chi phí nào thanh toán từ ngân sách. Hơn nữa, hiện nay, có nhiều bệnh nhân mắc COVID-19 nặng, sử dụng kỹ thuật ECMO có chi phí điều trị lớn do ngân sách nhà nước chi trả theo quy định. Tuy nhiên, hiện nay, Bộ Y tế chưa có hướng dẫn cụ thể các chi phí, vật tư… phục vụ điều trị COVID-19 bằng ECMO để các cơ sở khám chữa bệnh có căn cứ thanh toán từ ngân sách nhà nước.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 06/8/2021 về các giải pháp cấp bách phòng, chống dịch bệnh COVID-19 để thực hiện Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo: “*Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho bệnh nhân COVID-19 tại các cơ sở thu dung, điều trị COVID-19 do ngân sách nhà nước bảo đảm theo chi phí thực tế; chi phí điều trị các bệnh khác trong quá trình điều trị COVID-19 thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, khám bệnh, chữa bệnh*”. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực hiện khám chữa bệnh cho người mắc COVID-19 tại các khu cách ly tập trung, cơ sở thu dung điều trị người bệnh, bệnh viện dã chiến, các chi phí trực tiếp, gián tiếp như chi phí tiền công, tiền lương, phụ cấp chống dịch, hóa chất, vật tư tiêu hao, thuốc, điện, nước, xử lý chất thải, chi phí quản lý, điều hành… đã được ngân sách nhà nước chi trả. Theo đó, việc quy định như trên có khả năng dẫn đến tình trạng trùng lắp nội dung chi, nguồn chi.

### 1.5. Về bảo đảm trật tự an toàn xã hội

a) Điều 240 Bộ luật Hình sự 2015 quy định về tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, trong đó, điểm c khoản 1 Điều này về hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người. Thực tiễn thực hiện công tác phòng, chống COVID-19 hiện nay cho thấy, có nhiều hành vi vi phạm quy định về phòng, chống dịch làm lây lan dịch bệnh như trốn khỏi nơi cách ly, không tuân thủ quy định về cách ly, từ chối, trốn tránh việc áp dụng biện pháp cách ly, cưỡng chế cách ly, không khai báo y tế, khai báo không đầy đủ hoặc khai báo gian dối đưa người hoặc cho phép đưa người bệnh, người có nguy cơ nhiễm bệnh cao cố ý di chuyển trái phép khỏi vùng dịch, khu vực cách ly, phong tỏa gây ra hậu quả làm lây lan dịch bệnh. Tuy nhiên, hiện nay chưa có văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn cụ thể điểm c khoản 1 Điều 240 để các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng thống nhất.

Ngày 30/3/2020, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 45/TANDTC-PC để quy định cụ thể và liệt kê một số hành vi vi phạm có thể bị xử lý hình sự theo điểm c khoản 1 Điều 240 Bộ luật hình sự để tăng cường ý thức pháp luật của người dân trong quá trình phòng chống COVID-19, bao gồm. Tuy nhiên, đây chỉ là công văn chỉ đạo tòa án nhân dân các cấp trong việc áp dụng pháp luật.

Do đó, để bảo đảm cơ sở pháp lý thống nhất, đầy đủ cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với các hành vi vi phạm phù hợp về tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phạm tội, bảo đảm công bằng xã hội và bảo vệ sức khỏe cộng đồng, trong thời gian tới: (i) Đề xuất Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành Nghị quyết hướng dẫn đối với các hành vi làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người và các hành vi vi phạm khác liên quan đến phòng, chống dịch bệnh. (ii) Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi, bổ sung đối với tội làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm.

b) Về việc thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, do tác động của dịch COVID-19, đặc biệt là tại các địa phương vùng tâm dịch như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Long An,... người tham gia tố tụng, người tiến hành tố tụng bị nhiễm COVID-19 hoặc đang ở trong khu vực phong tỏa, cách ly y tế,… làm hoạt động tố tụng bị đình trệ, ảnh hưởng lớn đến tiến độ giải quyết vụ án cũng như ảnh hưởng đến việc bảo đảm các nguyên tắc tố tụng cơ bản như bảo đảm giải quyết nhanh chóng vụ án hình sự, bảo đảm sự tham gia của người, cơ quan liên quan… Thực tiễn cũng đã phát sinh một số vụ án hết thời hạn điều tra, truy tố do tình hình dịch bệnh kéo dài, tuy nhiên, pháp luật tố tụng chưa có quy định để áp dụng giải quyết thực trạng này. Để khắc phục khó khăn, vướng mắc nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã phối hợp với Chính phủ đề xuất Quốc hội sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 theo hướng bổ sung căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố, căn cứ tạm đình chỉ điều tra, tạm đình chỉ việc truy tố vì lý do bất khả kháng do thiên tai, dịch bệnh mà cơ quan có thẩm quyền giải quyết không thể giải quyết vụ việc, vụ án tại khoản 1 các Điều 148, 299 và 247 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

c) Trước diễn biến phức tạp của dịch COVID-19, Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, ngành và chính quyền địa phương ban hành các kế hoạch, phương án đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Trong bối cảnh dịch bệnh, một số loại hình tội phạm, tệ nạn xã hội (như trộm cắp, đua xe, tai nạn giao thông…) giảm đáng kể. Tuy nhiên, vẫn còn phát sinh một số vấn đề như: (i) một số tội phạm, tệ nạn mới hoặc đã có từ trước nhưng diễn biến phức tạp hơn[[56]](#footnote-56) như lợi dụng diễn biến phức tạp của dịch để tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước; (ii) có tình trạng lợi dụng chức vụ quyền hạn để trục lợi trong tiêm vaccine phòng COVID-19, nhiều vụ việc lợi dụng xe đăng ký mã nhận diện “luồng xanh” để vận chuyển hàng lậu, hàng cấm, kể cả vận chuyển ma túy... Một số cán bộ, công chức chính quyền cơ sở, nhân viên y tế - những người thực thi nhiệm vụ nhưng không nắm rõ quy định, lạm dụng, làm quá, thậm chí vượt quá mức độ các biện pháp mà pháp luật quy định, gây bức xúc trong dư luận.

**1.6. Về xử lý vi phạm hành chính**

Do dịch COVID-19 mới phát sinh, diễn biến ngày càng phức tạp trong khi bản thân các quy định hiện hành về xử phạt vi phạm hành chính trực tiếp liên quan đến dịch COVID-19 lần đầu tiên được áp dụng phổ biến, trực tiếp phục vụ công tác phòng chống dịch COVID-9 diễn ra nóng bỏng, nhiều tình hướng thực tế phát sinh, áp lực lớn nên nhiều quy định cụ thể bộc lộ những bất cập khi trực tiếp cọ sát trong thực tiễn, lực lượng chức năng không khỏi lúng túng khi áp dụng pháp luật xử phạt vi phạm hành chính, cá nhân tổ chức hoặc không biết, hoặc chưa hiểu rõ ràng, cụ thể nội dung các quy định dẫn đến phản ứng cự cãi, chống đối hoặc thể hiện coi thường... Thực tế có thể nêu một số vướng mắc, bất cập chủ yếu sau đây:

a) Các quy định cụ thể về hành vi mô tả trong các nghị định của Chính phủ nhưng thực tế, nhiều trường hợp thể hiện tình huống không đúng như quy định nên gây tranh cãi, không thống nhất khi áp dụng. Ví dụ: Nghị định số 117/2020/NĐ-CP ngày 28/9/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế quy định hành vi vi phạm hành chính là không chấp hành quyết định về việc hạn chế tập trung đông người (tại điểm c khoản 3, điểm b khoản 1 Điều 12), trong khi chính quyền địa phương, Chính phủ lại ban hành Chỉ thị, Nghị quyết, Kế hoạch... nên lúng túng cho rằng đó không phải là quyết định của cơ quan có thẩm quyền; nhiều quy định nêu vi phạm quy định về cấm tụ tập nơi công cộng nhưng trường hợp tụ tập ở nhà riêng, ở địa điểm tách biệt không coi là nơi công cộng nhưng vẫn xử phạt...

b) Một số quy định tương tự nhau, khó phân biệt khi áp dụng trong thực tiễn, lực lượng chức năng lúng túng trong việc áp dụng quy định cụ thể để xử phạt. Ví dụ: Các quy định phòng chống dịch quy định trong Nghị định số 117/2020/NĐ-CP với các Nghị định khác như Nghị định số 15/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, tần số vô tuyến điện, công nghệ thông tin và giao dịch điện tử (hành vi đưa tin không chính xác hoặc không kịp thời về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm sau khi công bố dịch hoặc công bố hết dịch theo nội dung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền về y tế cung cấp tại điểm a khoản 3 Điều 5 Nghị định số 117/2000/NĐ-CP và hành vi sử dụng mạng xã hội để thực hiện một trong các hành vi cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân (tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 101 Nghị định số 15/2020/NĐ-CP)...

c) Thẩm quyền xử phạt đối với một số chức danh, trong nhiều trường hợp gây khó khăn cho việc áp dụng vì phạt ở khung mức cao thì phải chuyển lên cấp trên, trong khi yêu cầu phòng chống dịch cần nhanh chóng, khẩn trương để bảo đảm răn đe, giáo dục chung.

d) Mức xử phạt quy định trong các Nghị định trong một số trường hợp chưa bảo đảm tính răn đe. Thực tế nhiều trường hợp cá nhân vi phạm tỏ ra coi thường, sẵn sàng nộp phạt hoặc bị xử phạt nhưng vẫn ngang nhiên tái phạm. Ví dụ: Hành vi cố ý làm lây lan tác nhân gây bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A chỉ bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng (điểm c khoản 3 Điều *7* Nghị định số 117/2020/NĐ-CP); hành vi môi giới, tiếp tay, chỉ dẫn cho cá nhân, tổ chức vi phạm trốn tránh việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ chỉ bị phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng (khoản 1 Điều 20 Nghị định số 1*67/2*013/NĐ-CP)...

d) Nhiều trường hợp việc xử phạt có sự “liên thông”, gắn kết việc áp dụng chế tài với các hành vi vi phạm trong các lĩnh vực khác nhau... còn có nhiều ý kiến không thống nhất dẫn đến lúng túng khi áp dụng. Ví dụ: Thực tế hiện nay, nhiều người tham gia giao thông không đeo khẩu trang bị lực lượng Công an kiểm tra, xử phạt nhưng không nộp phạt, tuy nhiên, lực lượng Công an chưa có đủ căn cứ để áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (tạm giữ phương tiện vi phạm hành chính) theo quy định tại khoản 6 Điều 125 Luật xử lý vi phạm hành chính nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt. Bởi vì, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 117/2020/NĐ-CP thì hành vi không thực hiện biện pháp bảo vệ cá nhân đối với người tham gia chống dịch và người có nguy cơ mắc bệnh dịch theo hướng dẫn của cơ quan y tế (không thực hiện đeo khẩu trang nơi công cộng hoặc ra đường thuộc diện không cần thiết) là hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế, không phải hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông. Do vậy, không thể xác định chiếc xe mà người vi phạm sử dụng để tham gia giao thông (mà không đeo khẩu trang hoặc trường hợp ra đường không thuộc diện cần thiết) là tang vật, phương tiện vi phạm hành chính để có thể áp dụng biện pháp tạm giữ phương tiện nhằm bảo đảm thi hành quyết định xử phạt.

e) Vấn đề mới đặt ra là trong trường hợp thực tế đòi hỏi quy định mức phạt tối đa đối với các hành vi trực tiếp liên quan đến COVID-19 cần cao hơn mức tối đa do Luật xử lý vi phạm hành chính hiện hành quy định trong các lĩnh vực hoặc cần áp dụng các hình thức xử phạt chính, bổ sung chưa được Luật xử lý vi phạm hành chính quy định thì có được áp dụng cơ chế mà Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội cho phép không?

f) Thực tế thi hành pháp luật xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến COVID-19 cho thấy có nên đặt vấn đề bổ sung quy định áp dụng về thẩm quyền, mức xử phạt, hình thức xử phạt khác trên tinh thần bảo đảm răn đe ở mức cao hơn nếu tình hình dịch thay đổi đến mức nghiêm trọng cần tuyên bố tình trạng khẩn cấp ở một số địa phương hay toàn quốc (các cấp độ khác nhau). Đương nhiên vấn đề này cũng trực tiếp liên quan đến Hiến pháp 2013, đến pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

g) Việc lập biên bản vi phạm hành chính trong điều kiện dịch, bệnh gặp nhiều khó khăn do đối tượng vi phạm bị cách ly y tế hoặc đang ở trong khu vực, địa phương thực hiện giãn cách xã hội hoặc bị phong tỏa. Hay tình huống khác liên quan đến việc lập biên bản vi phạm hành chính, đó là sau khi lập biên bản thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tổ chức cho đối tượng vi phạm giải trình “online” được không trong điều kiện hạn chế tụ tập đông người, tiếp xúc trực tiếp.

### 1.7. Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Việc ban hành văn bản trong tình trạng khẩn cấp là cần thiết khi tình trạng khẩn cấp về thảm họa thiên nhiên, dịch bệnh vượt quá khả năng ứng phó thông thường của chính quyền, gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng đến đời sống và tính mạng của con người. Các giải pháp được ban hành trong tình trạng khẩn cấp để ứng phó nhanh với biện pháp mạnh, trong đó có thể có các quy định hạn chế một số quyền công dân. Trong tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều quốc gia ban hành văn bản pháp luật trong tình trạng khẩn cấp để ứng phó với dịch bệnh. Tình trạng dịch bệnh COVID-19 không chỉ đặt ra vấn đề pháp lý về tình trạng khẩn cấp mà còn đặt ra nhiều vấn đề xã hội cần nghiên cứu.

a) Về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp, cấp bách

Hiến pháp năm 2013, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Pháp lệnh tình trạng khẩn cấp năm 2000 quy định về thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp:

Quốc hội quy định về tình trạng khẩn cấp trong Nghị quyết quy phạm pháp luật (theo khoản 13, Điều 70 của Hiến pháp năm 2013 và điểm d, khoản 2, Điều 15 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thẩm quyền quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ thông qua việc ban hành Nghị quyết quy phạm pháp luật (khoản 10, Điều 74, Hiến pháp năm 2013, khoản 2, Điều 42, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm và điểm d, khoản 2, Điều 16 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Chủ tịch nước sẽ ban hành Lệnh hoặc Quyết định quy phạm pháp luật để công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp căn cứ vào Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp (theo khoản 5, Điều 88 của Hiến pháp năm 2013 và khoản 2, Điều 17 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015).

Chính phủ áp dụng các biện pháp cần thiết để thi hành quyết định công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước (theo khoản 3, Điều 96 của Hiến pháp năm 2013).

b) Về trình tự, thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp, cấp bách

Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP) thì tại Điều 146 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 đã quy định về các trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn trong trường hợp: trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống dịch bệnh; trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

Tại Chương XII của Luật cũng đã quy định cụ thể về thẩm quyền quyết định; trình tự, thủ tục; hồ sơ xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn. Bên cạnh đó, Điều 37 của Nghị định 34/2016/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định 154/2020/NĐ-CP) đã quy định về thẩm quyền đề nghị, nội dung văn bản đề nghị xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn… Văn bản quy phạm pháp luật ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có hiệu lực ngay kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành (khoản 2 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Ngoài ra, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020 cũng mở rộng thẩm quyền ban hành Thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ theo trình tự, thủ tục rút gọn. Theo đó Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành thông tư trong trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn thì phải xin ý kiến của Thủ tướng Chính phủ sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ Tư pháp (Khoản 45, Điều 1, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020).

Quy định nêu trên cơ bản đáp ứng được yêu cầu về việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật để đáp ứng yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh. Tuy nhiên, thực tế, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong phòng, chống dịch bệnh chưa thực sự đồng bộ, cụ thể:

(i) Theo quy định cùa Hiến pháp năm 2013, Ủy ban thường vụ Quốc hội ban bố tình trạng khẩn cấp; trong trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội không họp được, Chủ tịch nước công bố tình trạng khẩn cấp. Tuy nhiên, các biện pháp về phòng, chống dịch sẽ áp dụng theo văn bản nào thì không rõ ràng, thậm chí quy định trùng lặp giữa Luật Phòng, chống dịch bệnh và Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp.

 Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm cũng quy định về việc ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch nhưng quy định về thẩm quyền, nội dung ban bố tình trạng khẩn cấp như Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp nhưng lại không quy định các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp. Điểm mới của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm là quy định về việc đưa tin trong tình trạng khẩn cấp về dịch. Mặc dù không ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm nhưng nhiều biện pháp đang được áp dụng lại thực hiện các biện pháp được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp như đặt biển báo hiệu, trạm gác và hướng dẫn việc đi lại tránh vùng có dịch; Yêu cầu kiểm tra và xử lý y tế đối với phương tiện vận tải trước khi ra khỏi vùng có dịch.

Bên cạnh đó, ngay trong Luật Phòng, chống dịch bệnh, các quy định về biện pháp phòng, chống dịch thông thường và phòng, chống dịch trong tình trạng khẩn cấp cũng không có sự khác biệt. Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2007 quy định một số biện pháp được phép áp dụng khi có dịch mà không cần phải ban bố tình trạng khẩn cấp như tổ chức cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh; tổ chức cách ly y tế; hạn chế ra vào vùng có dịch như biện pháp chống dịch thông thường. Trong khi đó, Nghị định số 71/2002/NĐ-CP xem các biện pháp nêu trên là các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh nguy hiểm. Bên cạnh đó, biện pháp “*hạn chế tập trung đông người*” đối với tình trạng dịch bệnh thông thường theo quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 52 và biện pháp “*cấm tập trung đông người*” trong tình trạng khẩn cấp quy định tại điểm d, khoản 2 Điều 54 của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm không có hướng dẫn cụ thể nên việc áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính trong thời gian dịch bệnh vừa qua về cơ bản mang nội hàm của quy định cấm tập trung đông người. Để khắc phục bất cập này, cần nghiên cứu sửa đổi các văn bản pháp luật về tình trạng khẩn cấp, bảo đảm tính đồng bộ của hệ thống pháp luật. Theo đó, biện pháp phòng, chống dịch thông thường phải khác với biện pháp phòng, chống dịch trong tình trạng khẩn cấp.

(ii) Theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020, trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp; trường hợp đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, cháy nổ, trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quyết định của Quốc hội thì được ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn. Thẩm quyền áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc xây dựng, ban bố nghị quyết về tình trạng khẩn cấp do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định; Chủ tịch nước quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành lệnh công bố tình trạng khẩn cấp.

Mặc dù dịch bệnh ở Việt Nam hiện nay đang ở trong tầm kiểm soát nhưng chúng ta cũng cần nghĩ đến tình huống xấu nhất để có sự chuẩn bị sớm cho việc ban hành văn bản có hiệu lực pháp lý cao về tình trạng khẩn cấp làm cơ sở cho Chính phủ áp dụng các biện pháp mạnh, sử dụng nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện các giải pháp hỗ trợ người bị ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch và có các biện pháp kích cầu nền kinh tế.

(iii) Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp đã ban hành được 20 năm. Trong 20 năm qua, một loại văn bản luật có hiệu lực pháp lý cao hơn được ban hành với nhiều quy định rộng hơn Pháp lệnh này. Ví dụ, ngoài Luật Phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm năm 2007 như đã đề cập ở trên, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định tình trạng khẩn cấp về quốc phòng là trạng thái xã hội của đất nước khi có nguy cơ trực tiếp bị xâm lược hoặc đã xảy ra hành động vũ trang xâm lược hoặc bạo loạn, nhưng chưa đến mức tuyên bố tình trạng chiến tranh. Việc sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân và áp dụng biện pháp quân sự trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng được thực hiện theo lệnh của Chủ tịch nước.

Luật An ninh mạng năm 2018 quy định, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng trong phạm vi cả nước hoặc từng địa phương hoặc đối với một mục tiêu cụ thể.

Luật Thú y năm 2015 quy định trong trường hợp dịch bệnh động vật lây lan nhanh trên diện rộng, đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe con người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo để Thủ tướng Chính phủ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban bố tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Như vậy, Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp chưa thực sự đáp ứng với điều kiện mới ở nước ta hiện nay, đòi hỏi cần nâng cấp pháp lệnh lên thành Luật về tình trạng khẩn cấp để bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật.

(iv) Nhìn chung, quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tình trạng khẩn cấp không định nghĩa rõ thế nào là tình trạng khẩn cấp, mà chỉ liệt kê những tình huống có thể ban bố tình trạng khẩn cấp. Vì vậy, việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong điều kiện dịch bệnh gặp nhiều lúng túng. Theo cách hiểu chung nhất, tình trạng khẩn cấp là tình huống trực tiếp đe dọa sự sống, sức khỏe, tài sản, môi trường. Tình trạng khẩn cấp đòi hỏi phải thực hiện ngay lập tức nhiều biện pháp để ngăn chặn. Tình huống cấp bách có nghĩa là tình huống được xác định có nguy cơ sẽ xảy ra trong tương lai nhưng chưa đòi hỏi phải có ngay lập tức các biện pháp để ứng phó. Sự khác nhau cơ bản giữa tình trạng khẩn cấp và tình huống cấp bách là tình trạng khẩn cấp là những đe dọa ngay lập tức còn cấp bách là đe dọa trong tương lai gần. Do đó, xuất phát từ tình hình thực tiễn, rất nhiều quốc gia ban hành văn bản về tình trạng khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp tạm thời cho phép Chính phủ áp dụng các biện pháp mạnh trên phạm vi toàn quốc để phòng, chống dịch như hạn chế các quyền công dân, sử dụng các biện pháp cần thiết để phòng, chống dịch.

(v) Cần ủy quyền lập pháp cho Chính phủ trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong tình trạng khẩn cấp với nhiều giải pháp mạnh để bảo đảm việc kiểm soát dịch bệnh đang được đặt ra hết sức cấp thiết.

### 1.8. Về giám định tư pháp

Lĩnh vực này đang gặp khó khăn, vướng mắc trong giám định nguyên nhân chết đối với trường hợp chết do nghi nhiễm virut COVID-19. Bên cạnh đó, thời gian qua, các cơ sở pháp y tâm thần đã phát sinh thêm vấn đề tiêm vaccine cho đối tượng cần giám định khi đang lưu trú tại cơ sở, tuy nhiên, có vướng mắc pháp lý là những người này không đủ nhận thức, khả năng điều khiển hành vi để tự mình ký vào bản kê khai tiêm vaccine và cam kết có biến chứng... Đây là vướng mắc cho các cơ sở này hiện nay mà Bộ Y tế đang giải quyết.

Một số tổ chức pháp y cử người đi khám nghiệm, mổ tử thi do bị COVID-19 thì phải đi cách ly (thiếu người làm giám định), tổ chức phải bỏ tiền xét nghiệm COVID-19 và chi trả tiền thuê khách sạn, nhà nghỉ cho những người làm giám định phải cách ly theo quy định. Thực tế cho thấy các chi phí phát sinh này lớn hơn nhiều lần khoản chi phí giám định được cơ quan trưng cầu chi trả, trong khi nhiệm vụ giám định là phục vụ tố tụng, do cơ quan điều tra trưng cầu nhưng không được nhà nước chi trả. Đây là khó khăn, vướng mắc cho các tổ chức giám định pháp y và bất cập về chính sách phòng, chống COVID-19 với quy định về thu chi phí giám định, cần được các cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

### 1.9. Về việc xác định dịch vụ thiết yếu

a) Công văn số 2601/VPCP-KGVX ngày 03/4/2020 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện Chỉ thị số [16/CT-TTg](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=2&_page=1&mode=detail&document_id=199607) về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch COVID-19 đã xác định công chứng, luật sư, đăng kiểm, đăng ký giao dịch bảo đảm... là các các cơ sở kinh doanh dịch vụ trực tiếp liên quan đến hoạt động ngân hàng và bổ trợ doanh nghiệp được phép thực hiện trong thời gian giãn cách xã hội (thuộc đối tượng được cấp giấy đi đường, ưu tiên trong tiêm vaccine COVID-19…). Tuy nhiên, thực tiễn một số địa phương thực hiện giãn cách, không xác định nhóm ngành trên thuộc dịch vụ thiết yếu, nên không được phép hoạt động. Do đó, gây khó khăn cho nhóm đối tượng tham gia các hoạt động bổ trợ tư pháp, bổ trợ doanh nghiệp do không được diễn ra bình thường.

b) Một số hoạt động bổ trợ tư pháp, bổ trợ doanh nghiệp như Thừa phát lại (là hoạt động trực tiếp tiếp xúc với người dân cũng như trực tiếp phải ra ngoài trụ sở Văn phòng để tác nghiệp với các hoạt động bao gồm: tống đạt văn bản, lập vi bằng, xác minh điều kiện thi hành án, tổ chức thi hành án); bán đấu giá tài sản, giám định pháp y… cũng gặp nhiều khó khăn, hoạt động cầm chừng, thậm chí là phải dừng hoạt động, nhất là ở các tỉnh phía Nam (Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai...) vì các lĩnh vực nêu trên chưa được coi là hoạt động dịch vụ “thiết yếu” được hoạt động trong điều kiện phòng, chống dịch COVID-19 theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ.

## 2. Kết quả rà soát văn bản liên quan việc bảo đảm an sinh xã hội

### 2.1. Về lao động, việc làm

a) Bộ luật Lao động, Thương binh và Xã hội năm 2019 quy định trường hợp phải ngừng việc, người lao động được trả lương như sau: (1) Nếu do lỗi của người sử dụng lao động thì người lao động được trả đủ tiền lương theo hợp đồng lao động; (2) Nếu do lỗi của người lao động thì người đó không được trả lương; những người lao động khác trong cùng đơn vị phải ngừng việc thì được trả lương theo mức do hai bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức lương tối thiểu; (3) Nếu vì sự cố về điện, nước mà không do lỗi của người sử dụng lao động hoặc do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa, di dời địa điểm hoạt động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc vì lý do kinh tế thì hai bên thỏa thuận về tiền lương ngừng việc như sau: (i) Trường hợp ngừng việc từ 14 ngày làm việc trở xuống thì tiền lương ngừng việc được thỏa thuận không thấp hơn mức lương tối thiểu; (ii) Trường hợp phải ngừng việc trên 14 ngày làm việc thì tiền lương ngừng việc do hai bên thỏa thuận nhưng phải bảo đảm tiền lương ngừng việc trong 14 ngày đầu tiên không thấp hơn mức lương tối thiểu.

Theo đó, khi ngừng việc theo các trường hợp nêu trên, kể cả trong trường hợp dịch bệnh (trừ trường hợp do lỗi của người lao động) doanh nghiệp vẫn phải trả lương ngừng việc cho người lao động theo các mức thỏa thuận theo quy định.

Kỳ hạn trả lương được thực hiện theo nguyên tắc sau: (1) Đối với người lao động hưởng lương theo giờ, ngày, tuần thì được trả lương sau giờ, ngày, tuần làm việc hoặc được trả gộp do hai bên thỏa thuận nhưng không quá 15 ngày phải được trả gộp một lần; (2) Đối với người lao động hưởng lương theo tháng được trả một tháng một lần hoặc nửa tháng một lần. Thời điểm trả lương trong tháng sẽ do hai bên thỏa thuận và phải được ấn định vào một thời điểm có tính chu kỳ; (3) Người lao động hưởng lương theo sản phẩm, theo khoán được trả lương theo thỏa thuận của hai bên; nếu công việc phải làm trong nhiều tháng thì hằng tháng được tạm ứng tiền lương theo khối lượng công việc đã làm trong tháng; (4) Trường hợp vì lý do bất khả kháng mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng không thể trả lương đúng hạn thì không được chậm quá 30 ngày; nếu trả lương chậm từ 15 ngày trở lên thì người sử dụng lao động phải đền bù cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng số tiền lãi của số tiền trả chậm tính theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng do ngân hàng nơi người sử dụng lao động mở tài khoản trả lương cho người lao động công bố tại thời điểm trả lương. Bộ luật Lao động năm 2019 không quy định trường hợp thỏa thuận khác.

Tuy nhiên, do tác động bởi đại dịch COVID-19, trong thực tiễn nhiều doanh nghiệp phải ngừng hoạt động và không có khả năng trả lương cho người lao động, khiến doanh nghiệp phải cho nhiều người lao động ngừng việc, tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động không hưởng nhưng vẫn duy trì quan hệ lao động với người sử dụng lao động. Do đó, có thể doanh nghiệp phải đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo điểm c khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 để không vi phạm Điều 97, Điều 99 Bộ luật Lao động năm 2019.

b) Theo Bộ luật Lao động năm 2019, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động đối với người lao động trong trường hợp vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa hoặc di dời, thu hẹp sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà người sử dụng lao động đã tìm mọi biện pháp khắc phục nhưng vẫn buộc phải giảm chỗ làm việc. Tuy nhiên, về phía quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động của người lao động, Bộ luật Lao động năm 2019 không quy định người lao động được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa. Theo đó, nếu vì lý do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa không thể tiếp tục đi làm mà người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động (không kịp báo trước theo thời hạn quy định) sẽ không được hưởng chế độ thôi việc. Ngoài ra còn phải bồi thường cho người sử dụng lao động nửa tháng tiền lương theo hợp đồng lao động và một khoản tiền tương ứng với tiền lương theo hợp đồng lao động trong những ngày không báo trước. Phải hoàn trả cho người sử dụng lao động chi phí đào tạo quy định tại Điều 62 của Bộ luật này. Quy định như nêu trên là không bình đẳng đối với người lao động, trong khi dịch bệnh là trường hợp bất khả kháng.

Mặt khác, Bộ luật Lao động năm 2019 quy định người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên, người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động ngay mà không phải báo trước cho người lao động theo các thời hạn báo trước quy định tại Bộ luật Lao động. Mặc dù, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động đã quy định trường hợp được coi là có lý do chính đáng theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Bộ luật Lao động. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 125 của Bộ luật Lao động năm 2019 không quy định đối với trường hợp dịch bệnh. Theo đó, nếu vì lý do dịch bệnh mà người lao động phải nghỉ việc từ 5 ngày liên tục trở lên để thực hiện cách ly (tại nhà hoặc nơi cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền) thì có thể sẽ bị người sử dụng lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động mà không cần báo trước.

c) Theo quy định của Luật Việc làm năm 2013 (Điều 43), đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp chưa bao phủ hết hết các đối tượng có quan hệ lao động và người lao động làm việc trong khu vực phi chính thức và hộ kinh doanh cá thể (ví dụ: đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp là người lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc xác định thời hạn từ 03 tháng trở lên, do đó, người lao động có hợp đồng lao động từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp nhưng vẫn thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Đây là đối tượng có nguy cơ mất việc làm cao, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, gây khó khăn cho người lao động nếu gặp rủi ro về việc làm).

Hơn nữa, chính sách bảo hiểm thất nghiệp hiện nay mới chỉ tập trung giải quyết và hỗ trợ người thất nghiệp, chưa có nhiều biện pháp hỗ trợ người lao động duy trì việc làm cũng như các chính sách giảm đóng bảo hiểm thất nghiệp khi rơi vào trường hợp bất khả kháng, chính sách khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, hỗ trợ doanh nghiệp khi xảy ra dịch bệnh, thiên tai, lũ lụt,...

d) Bên cạnh đó, dịch COVID-19 đã làm khu vực có quan hệ lao động bị thu hẹp do số lượng lao động có quan hệ lao động giảm; quan hệ lao động bị xáo trộn và tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất ổn, đặc biệt tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động tại các khu công nghiệp ở phía Nam. Trong thời gian diễn ra đại dịch, các mối quan hệ lao động ổn định được xây dựng trong nhiều năm bị phá vỡ do: (1) nhiều người lao động không còn làm việc cho doanh nghiệp và (2) nhiều tiêu chuẩn lao động đã không được tôn trọng đầy đủ cả từ phía doanh nghiệp và phía người lao động, chủ yếu do năng lực tài chính của doanh nghiệp bị sụt giảm. Mặc dù không xảy ra các xung đột giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động trong thời gian đại dịch nhưng những thách thức tiềm ẩn đối với quan hệ lao động ở doanh nghiệp sẽ bộc lộ khi đại dịch qua đi.

Đặc biệt, dịch COVID-19 còn tác động đến dòng di chuyển lao động. Theo đó, lao động trong các khu công nghiệp/khu chế xuất mất việc làm trở về quê. Khi dịch COVID-19 xảy ra, lao động ngoại tỉnh làm việc trong các doanh nghiệp, đặc biệt tại một số khu công nghiệp bị mất việc làm trong thời gian dài, không có thu nhập để trang trải cuộc sống, cộng với tâm lý e ngại sợ nhiễm bệnh, nhiều lao động đã rời thành phố trở về quê vào cuối tháng 7 đầu tháng 8, tạo nên sức ép lớn về hệ thống y tế của các địa phương, nguy cơ lây lan dịch mất kiểm soát[[57]](#footnote-57). Việc lao động trở về địa phương cũng đặt ra những khó khăn về giải quyết việc làm, đảm bảo về y tế ở những tỉnh đón lao động trở về. Ngược lại, tại những tỉnh, thành phố lớn nơi thu hút lao động ngoại tỉnh sẽ có nhiều khó khăn về lao động khi phục hồi sản xuất kinh doanh. Số không thể về quê, trong thời gian dãn cách, phong tỏa, họ phải đối mặt với nhiều khó khăn về sức khỏe tinh thần, thiếu lương thực, thiếu năng lượng và thuốc điều trị khi ốm đau.

### 2.2. Về bảo hiểm xã hội

a) Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định, trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng bảo hiểm xã hội thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng (và phải đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng, số tiền đóng bù sau này không phải tính lãi chậm đóng) và giao Chính phủ quy định các trường hợp được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian không quá 12 tháng. Ngày 11/11/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 115/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc. Ngày 29/12/2015, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH, trong đó đã quy định cụ thể về vấn đề tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Thực tiễn thực hiện trong bối cảnh dịch COVID-19 cho thấy điều kiện phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh trong nhiều trường hợp là không hợp lý. Để được hưởng chính sách này, doanh nghiệp lại phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh là chưa khuyến khích doanh nghiệp gặp khó khăn nhưng cố gắng duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh (không tạm dừng hoạt động) để duy trì việc làm cho người lao động. Do đó, cần nghiên cứu sửa đổi điều kiện này theo hướng linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp có thể tiếp cận chính sách tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất, khôi phục sản xuất, kinh doanh, vượt qua đại dịch, duy trì việc làm cho người lao động.

b) Theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, về nguyên tắc mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội; người lao động không làm việc và không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không đóng bảo hiểm xã hội tháng đó. Thời gian này không được tính để hưởng bảo hiểm xã hội, trừ trường hợp nghỉ việc hưởng chế độ thai sản. Người sử dụng lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động đối với trường hợp này. Tuy nhiên, khi đại dịch COVID-19 xảy ra, người lao động phải nghỉ việc để thực hiện cách ly theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền từ 14 ngày trở lên (tại nhà, khu vực sinh sống hoặc cơ sở y tế) nhưng vẫn duy trì quan hệ lao động với người sử dụng lao động thì lại không được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và cũng không được tính thời gian tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trong khi đó, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 chỉ ghi nhận duy nhất trường hợp nghỉ thai sản không hưởng lương từ 14 ngày trở lên, không phải đóng bảo hiểm xã hội nhưng vẫn được tính thời gian tham gia bảo hiểm xã hội để tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội sau này.

c) Theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo hiểm xã hội, thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với người lao động làm việc trong điều kiện bình thường là 30 ngày nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 40 ngày nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên. Trên thực tế, nhiều trường hợp thời gian điều trị bệnh COVID-19 có thể kéo dài quá 30 ngày hoặc 40 ngày. Tuy nhiên, đối chiếu theo quy định của pháp luật thì những người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm thì chỉ được hưởng chế độ ốm đau với thời gian tối đa là 30 ngày; đối với thời gian điều trị quá 30 ngày thì người lao động không được giải quyết chế độ ốm đau.

d) Theo quy định tại Điều 29 Luật Bảo hiểm xã hội, người lao động đã nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau đủ thời gian trong một năm trong khoảng thời gian 30 ngày đầu trở lại làm việc mà sức khỏe chưa phục hồi thì được nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe từ 05 ngày đến 10 ngày trong một năm. Tuy nhiên, người lao động bị nhiễm COVID-19 sau khi điều trị xong ra viện thì theo yêu cầu của cơ quan y tế, họ phải thực hiện cách ly ở nhà trong một thời gian nhất định. Đối chiếu với quy định nêu trên thì người lao động điều trị COVID-19 không thuộc diện hưởng trợ cấp dưỡng sức phục hồi sức khỏe.

đ) Điều kiện về tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất khi người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch bệnh tại Điều 16 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP chưa phù hợp với thực tiễn. Cụ thể: người sử dụng lao động bị thiệt hại trên 50% tổng giá trị tài sản do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, mất mùa gây ra (không kể giá trị tài sản là đất) thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Như vậy, pháp luật mới chỉ quy định điều kiện thiệt hại về tài sản của người sử dụng lao động mà chưa có quy định về điều kiện giảm số lao động đang làm việc. Trong khi dịch bệnh COVID-19 diễn ra, hầu hết các doanh nghiệp phải tạm thời cho người lao động nghỉ việc (tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương, ngừng việc). Đối chiếu với quy định của pháp luật thì hầu hết các doanh nghiệp không đủ điều kiện để giải quyết tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

e)Về đóng bảo hiểm xã hội, dưới tác động của đại dịch COVID-19, số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc giảm do người lao động ngừng tham gia bảo hiểm xã hội và số người tham gia bảo hiểm xã hội mới không nhiều. Năm 2020, số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là 15.050.944 người, giảm 153.092 người so với năm 2019. Đến tháng 8/2021, số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc giảm còn 13.611.620 người, giảm 1.439.321 người so với thời điểm cuối năm 2020.

### 2.3. Về việc người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

a) Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020 quy định: Doanh nghiệp dịch vụ có các nghĩa vụ giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị hoặc tình trạng khẩn cấp. Doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có trách nhiệm Báo cáo đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài trong việc đưa người lao động về nước trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác; giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác. Tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác. Doanh nghiệp Việt Nam đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác. Đơn vị sự nghiệp có các nghĩa vụ giải quyết vấn đề phát sinh trong trường hợp người lao động chết, bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hoặc bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản hoặc trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, bất ổn chính trị, suy thoái kinh tế, tình trạng khẩn cấp hoặc vì lý do bất khả kháng khác. Cấm đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài hoặc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài ở khu vực đang có dịch bệnh đặc biệt nguy hiểm. Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước hỗ trợ cho người lao động khi người lao động phải về nước trước thời hạn vì người sử dụng lao động ở nước ngoài giải thể, phá sản hoặc thu hẹp sản xuất do thiên tai, dịch bệnh, bất ổn chính trị, chiến tranh, suy thoái kinh tế hoặc vì lý do bất khả kháng khác.

Tuy nhiên, theo Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2020, còn có trường hợp người lao động Việt Nam trực tiếp giao kết với người sử dụng lao động ở nước ngoài nhưng chưa có quy định giải quyết hỗ trợ người lao động trong trường hợp dịch bệnh. Trong khi đó, Quỹ hỗ trợ việc làm ngoài nước hỗ trợ chỉ cho người lao động khi người lao động phải về nước trước thời hạn nhưng đối với trường hợp bị nhiễn dịch hoặc phải thực hiện biện pháp cách ly tại nước sở tại thì chưa có cơ chế giải quyết hỗ trợ cho người lao động trong trường hợp này.

b) Theo Điều 10 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam, thời hạn của giấy phép lao động được cấp theo thời hạn của một trong các trường hợp sau đây nhưng không quá 02 năm: thời hạn của hợp đồng lao động dự kiến sẽ ký kết; thời hạn của bên nước ngoài cử người lao động nước ngoài sang làm việc tại Việt Nam; thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài; thời hạn hợp đồng hoặc thỏa thuận cung cấp dịch vụ ký kết giữa đối tác Việt Nam và nước ngoài; thời hạn nêu trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để đàm phán cung cấp dịch vụ; thời hạn đã được xác định trong giấy phép hoạt động của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp; thời hạn trong văn bản của nhà cung cấp dịch vụ cử người lao động nước ngoài vào Việt Nam để thành lập hiện diện thương mại của nhà cung cấp dịch vụ đó; thời hạn trong văn bản chứng minh người lao động nước ngoài được tham gia vào hoạt động của một doanh nghiệp nước ngoài đã thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam; thời hạn trong văn bản chấp thuận sử dụng người lao động nước ngoài trừ trường hợp không phải thực hiện báo cáo giải trình nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

Do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, hiện nay, theo quy định, lao động nước ngoài khi nhập cảnh vào Việt Nam sẽ thực hiện cách ly tập trung 14 ngày và giám sát y tế tại nơi lưu trú, làm việc thêm 14 ngày. Ngoài ra cũng mất thêm từ 2 đến 4 ngày nữa để các lao động nhận kết quả xét nghiệm COVID-19 và di chuyển từ nơi cách ly tập trung về nơi lưu trú. Như vậy thời gian cách ly và giám sát y tế của các lao động nước ngoài sẽ dao động từ 30 đến 32 ngày. Để đảm bảo cho các lao động nước ngoài nhập cảnh có thời gian làm việc tại Việt Nam phù hợp với quy định của pháp luật, có thể nghiên cứu: (i) xem xét không tính thời gian cách ly, giám sát y tế để phòng, chống dịch COVID-19 vào thời gian làm việc tại Việt Nam; (ii) quy định cụ thể việc gia hạn thêm thời gian ở lại Việt Nam cho chuyên gia mà đã được Ban Quản Lý các Khu Công nghiệp/Uỷ ban nhân dân các tỉnh chấp thuận, trong trường hợp sự cố kỹ thuật, bảo trì bảo dưỡng nhà máy kéo dài quá thời hạn 3 tháng.

c)Để đảm bảo công tác phòng chống dịch bệnh, các nước tiếp nhận lao động đã ban hành các quy định hạn chế nhập cảnh đối với công dân nước ngoài (trong đó có lao động Việt Nam) và việc tạm dừng các chuyến bay thương mại thường kỳ giữa Việt Nam và một số quốc gia tiếp nhận lao động... dẫn đến số lượng người lao động đi làm việc ở nước ngoài trong 08 tháng đầu năm 2021 chỉ đạt 42.042 lao động, bằng 46,71% kế hoạch năm.

Bên cạnh đó, hơn 16.000 người lao động đã hoàn thiện thủ tục visa nhưng không thể xuất cảnh do các nước tiếp nhận áp dụng các chính sách nhập cảnh hạn chế hoặc có các yêu cầu cao về công tác phòng chống sự lây lan của dịch bệnh đối với người nước ngoài nhập cảnh đã tạo ra rào cản đối với chủ sử dụng có nhu cầu tiếp nhận lao động nước ngoài. Người lao động đã hoàn thiện các thủ tục visa nhưng không thể xuất cảnh, gặp nhiều khó khăn như: không tìm kiếm được việc làm trong nước do đã có kế hoạch xuất cảnh; không có thu nhập để trả nợ các khoản vay (nếu có) trong quá trình chuẩn bị các thủ tục liên quan để đi làm việc ở nước ngoài; phải chi trả thêm các khoản chi phí phát sinh (nếu có) trong quá trình hoàn thiện lại thủ tục visa do visa được cấp đã hết hạn; tác động tiêu cực đến tâm lý của người lao động, thậm chí có thể dẫn đến tình trạng người lao động hủy bỏ hợp đồng không đi làm việc ở nước ngoài do tâm lý e ngại về lây lan của dịch bệnh.

Đồng thời, dịch COVID-19 còn tác động đến việc quay trở về Việt Nam đối với số người đã hết hợp đồng lao động. Tính đến thời điểm hiện tại, còn hơn 30.000 lao động ở nước ngoài đã hết hạn hợp đồng (lao động mất việc làm vì doanh nghiệp thu hẹp sản xuất, phá sản; lao động hết hạn hợp đồng không thể gia hạn, ốm đau, thai sản...) nhưng chưa thể về nước (Nhật Bản: 8.000 người, Đài Loan: 13.000 người, Hàn Quốc: 3.500 người, Malaysia: 3.000, khu vực Trung Đông: 2.000 người, khu vực Châu Âu: 960 người...). Trường hợp chưa thể về nước sau khi đã hết thời hạn visa, người lao động sẽ trở thành người cư trú bất hợp pháp, gặp nhiều khó khăn trong sinh hoạt, cư trú tại nước ngoài, thậm chí có thể bị phạt tiền hoặc gặp khó khăn trong việc giải quyết quyền lợi, chính sách sau khi về nước[[58]](#footnote-58).

### 2.4. Về ưu đãi người có công với cách mạng

Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng sửa đổi năm 2020 đã bổ sung thêm diện đối tượng người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; bổ sung trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; bổ sung trợ cấp người phục vụ đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng; mở rộng chế độ trợ cấp hàng tháng và trợ cấp tuất; nâng mức chuẩn trợ cấp; bổ sung chế độ bảo hiểm y tế cho một số diện thân nhân người có công với cách mạng... Với việc không ngừng rà soát, bổ sung những đối tượng xứng đáng được hưởng chính sách ưu đãi đối với người có công, đồng thời tăng dần mức hỗ trợ tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của các nhóm đối tượng, bảo đảm bình đẳng và công bằng xã hội. Chính sách đối với người có công đã phần nào hỗ trợ người có công và gia đình họ chống chịu với những khó khăn do đại dịch COVID-19.

Tuy nhiên, dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh này, cần nghiên cứu đến trường hợp “*dũng cảm cứu người, cứu tài sản của Nhà nước và nhân dân*”, người hy sinh, người bị thương được xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh. Theo đó, có thể vận dụng quy định nêu trên để xem xét xác nhận là liệt sĩ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với bác sỹ bị thương hoặc hy sinh trong phòng chống dịch COVID-19.

### 2.5. Về giáo dục

a)Để thích ứng với đại dịch COVID-19 và đảm bảo quyền học tập của học sinh, sinh viên, Chính phủ đã linh hoạt triển khai các hình thức học tập trực tuyến, học qua truyền hình, các kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, khai giảng năm học mới phù hợp với yêu cầu giãn cách xã hội; phát động, huy động nguồn lực xã hội và thực hiện hiệu quả Chương trình “Sóng và máy tính cho em”[[59]](#footnote-59). Tuy nhiên, vẫn còn một số bất cập như sau: **(i)** việc triển khai hình thức học trực tuyến còn một số khó khăn, bất cập cả từ phía nhà trường, giáo viên, học sinh và gia đình; chất lượng khó đảm bảo, đồng thời gây ra một số hệ lụy không tốt cho trẻ em[[60]](#footnote-60); (ii) dịch COVID-19 có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực sau này khi mà sinh viên các trường đại học, cao đẳng phải học trực tuyến, hạn chế việc thực hành nghề, giảm tính thực tế, thực tiễn, kỹ năng mềm.

b) Công tác tuyển sinh đào tạo nghề bị tác động mạnh mẽ, các hoạt động tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh không thực hiện được trực tiếp, nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp được sử dụng làm địa điểm phục vụ cách ly tập trung không thể tổ chức tuyển sinh. Việc tổ chức đào tạo theo hình thức trực tuyến có nhiều khó khăn, do điều kiện cơ sở vật chất của một số trường hạn chế, đội ngũ nhà giáo chưa được đào tạo giảng dạy theo hình thức này. Nhiều trường chủ động xây dựng hệ thống quản trị nhà trường, quản lý học tập trực tuyến, tuy nhiên việc này tạo ra một khoản chi phí lớn là thách thức đối với các trường, nhất là đối với các trường ngoài công lập. Mặt khác, đào tạo nghề chỉ đào tạo trực tuyến được một số nội dung môn học lý thuyết, trong khi dạy nghề học gắn với thực hành (tối thiểu 70% thực hành) nên việc tổ chức đào tạo bị gián đoạn, ảnh hưởng. Các hoạt động hỗ trợ học sinh, sinh viên; các cuộc thi và các hoạt động phong trào như: khởi nghiệp, kỹ năng nghề, hội thao chưa thể thực hiện.

Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập chịu ảnh hưởng nặng nề*,* hầu hết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập và tự chủ không cân đối được thu, chi; các khoản vay ngân hàng đầu tư cho phát triển giáo dục nghề nghiệp không được trả đúng hạn và nguy cơ phá sản cao. Mặc dù không tổ chức đào tạo được nhưng các cơ sở này vẫn phải duy trì hệ thống và các chi phí vận hành, chi phí thuê mặt bằng, trả lương, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho cán bộ, giảng viên, giáo viên, chi phí đầu tư xây dựng, khấu hao, thuế, các chi phí khác.

Việc triển khai chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg gặp nhiều khó khăn do các địa phương thực hiện giãn cách xã hội, tập trung toàn lực vào công tác phòng chống dịch bệnh. Các doanh nghiệp phải dừng hoạt động hoặc thu hẹp sản xuất nên chưa thể tổ chức việc đào tạo. Nhiều lao động khi quay trở về địa phương muốn tham gia các khóa đào tạo nghề để tìm kiếm công việc mới nhưng chưa có chính sách hỗ trợ đào tạo cho các đối tượng này.

### 2.6. Về đăng ký khai tử, đăng ký giám hộ cho trẻ em mồ côi do mất cha, mẹ, người thân thích vì COVID-19 và các thủ tục khác

### a) Về đăng ký khai tử

Tại các khu phong tỏa, “khóa chặt, đông cứng”, do người thân thích của người chết cũng bị cách ly, hạn chế đi lại nên không thể nộp và nhận kết quả đăng ký khai tử, kể cả trường hợp nộp được hồ sơ trực tuyến (mức độ 3), do quy định pháp luật hộ tịch, Bộ phận Một cửa có cung cấp dịch vụ bưu chính thì cũng không trả được kết quả đăng ký khai tử cho người dân.

Không thực hiện được việc cấp Giấy báo tử cho bệnh nhân chết tại cơ sở khám chữa, bệnh hoặc chỉ cấp Giấy chuyển xác, biên bản bàn giao tử thi đối với bệnh nhân COVID-19 điều trị tại cơ sở khám chữa bệnh, nhất là cơ sở mới thành lập, bệnh viện dã chiến. Bên cạnh đó, thông tin để cấp Giấy báo tử không có đủ hoặc giấy Giấy báo tử được cấp không biết giao cho ai, do một số trường hợp người chết do bị nhiễm COVID-19 tại cơ sở khám chữa bệnh không có người thân, không có giấy tờ chứng minh nhân thân. Nhiều trường hợp chết tại khu dân cư, không xác định được nguyên nhân chết (có nhiễm COVID-19 không), nên cũng khó khăn cho UBND cấp xã khi đăng ký khai tử để phục vụ việc phân loại, mai táng hoặc để người thân người chết làm các chế độ theo quy định. Việc không cấp Giấy báo tử theo mẫu của Bộ Y tế là chưa đúng theo quy định của pháp luật, đồng thời, gây khó khăn cho cơ quan đăng ký hộ tịch khi xác định nội dung khai tử, nhất là xác định nguyên nhân chết của người được đăng ký khai tử.

b) Về đăng ký giám hộ cho trẻ em mồ côi do mất cha, mẹ, người thân thích vì COVID-19

Do đại dịch, nhiều trẻ em bị mồ côi, không có người nuôi dưỡng do mất cha, mẹ, người thân thích, Sở Tư pháp (thành phố Hồ Chí Minh) đã có văn bản hướng dẫn, chỉ đạo cơ quan đăng ký hộ tịch thực hiện đăng ký giám hộ, chăm sóc, hỗ trợ trẻ theo đúng quy định. Tuy nhiên, do số lượng không nhỏ nên công tác này cũng tạo áp lực cho chính quyền cơ sở, nhất là các trường hợp trẻ không còn người thân thích.

c) Về các thủ tục khác

Khi thực hiện giãn cách, người dân khó khăn khi di chuyển để làm thủ tục đăng ký, nhiều thủ tục không giải quyết được, đặc biệt là thủ tục đăng ký kết hôn, chứng thực di chúc và các thủ tục chứng thực trong trường hợp có nhu cầu cấp bách. Như vậy, việc di chuyển để làm thủ tục nêu trên có được coi là cấp bách không. Việc xác định nhu cầu “cấp bách” phải được xem xét theo từng trường hợp, ví dụ, có thể xem xét sau khi đăng ký khai tử thì có thể chứng thực chữ ký người dịch để chuyển hồ sơ ra nước ngoài…).

### 2.7. Về một số vấn đề khác liên quan đến bảo đảm an sinh xã hội

a) Thu nhập hộ gia đình và công tác giảm nghèo

Theo báo cáo của Chương trình Phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP), đại dịch COVID-19 kéo dài đã tác động nặng nề đến việc làm của 88% hộ gia đình, theo hướng lao động hộ bị sa thải đối với lao động trả công; bị tạm thời nghỉ việc; hoặc bị giảm giờ làm việc. Đặc biệt nhóm công việc trong ngành du lịch và các dịch vụ, sản xuất chế biến chế tạo công nghiệp và thương mại bán lẻ là hai lĩnh vực chịu tác động mạnh tương tự, khi có tương ứng 96% và 94% hộ gia đình chịu tác động đến việc làm. 67% các hộ gia đình bị ảnh hưởng bị giảm thu nhập từ 30% trở lên so với thời điểm trước đại dịch (tháng 12/2019). Nhóm ngành du lịch lữ hành, nhà hàng, khách sạn và vận tải hành khách có nơi còn bị phá sản[[61]](#footnote-61).

Người nghèo khu vực thành thị chủ yếu là lao động tự do, kiếm sống hàng ngày, làm công việc bấp bênh, thu nhập thấp, không ổn định, không có tích lũy, không có điều kiện tham gia tăng gia, sản xuất, tự cung tự cấp về lương thực, thực phẩm như thợ hồ, bán vé số, xe ôm, gánh hàng hoặc chở hàng thuê, buôn bán nhỏ… Do vậy, khi thực hiện giãn cách xã hội, phần lớn người nghèo mất việc làm, mất sinh kế và thu nhập, không có khả năng duy trì cuộc sống sinh hoạt tối thiểu hàng ngày. Theo thống kê trong đợt bùng phát dịch COVID-19 lần thứ 4, số hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực thành thị của 24 tỉnh thực hiện giãn cách xã hội là gần 30 nghìn hộ (tương ứng khoảng 105 nghìn người), trong đó 15 nghìn hộ nghèo, 53 nghìn hộ cận nghèo (Hà Nội: 4,4 nghìn hộ; TP Hồ Chí Minh: 3,1 nghìn hộ; Bình Dương: 3,1 nghìn hộ; Đồng Nai: 3,7 nghìn hộ, theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2022 của địa phương).

Người nghèo khu vực nông thôn chủ yếu làm nông, lâm, ngư nghiệp, làm thuê theo mùa vụ hoặc buôn bán nhỏ. Phần lớn người nghèo khu vực nông thôn có điều kiện tăng gia, sản xuất, tự cung, tự cấp về lương thực, thực phẩm nên có thể tự bảo đảm duy trì cuộc sống tối thiểu trong khoảng thời gian nhất định, nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo nhận được sự hỗ trợ của gia đình, họ hàng, làng xóm trong sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, do tác động của đại dịch COVID-19 thời gian qua, hộ nghèo, hộ cận nghèo khu vực nông thôn vẫn bị giảm thu nhập. Theo khảo sát sơ bộ: 50% hộ gia đình nông thôn giảm thu nhập trung bình 38% và 78% hộ hoạt động phi nông nghiệp giảm thu nhập trung bình bình 46%[[62]](#footnote-62).

Tình trạng thiếu lương thực xảy ra ở các hộ gia đình dễ bị tổn thương, bao gồm những người đã không có việc làm, bị sa thải trong nhiều tháng, đặc biệt là người di cư. Tình hình nghiêm trọng hơn đã được thông báo ở các hộ gia đình có con nhỏ. 52,5% số hộ gặp tình trạng phải giảm số bữa ăn trong ngày hoặc giảm khẩu phần ăn trong bữa. Trong đó, 17,7% số hộ giảm số bữa ăn trong ngày và 51,2% số hộ giảm khẩu phần ăn trong bữa. Vấn đề liên quan là 48,7% hộ gia đình cảm thấy quá khó khăn trong việc mua sắm lương thực và nhu yếu phẩm, chủ yếu do nguồn cung bị gián đoạn do dịch COVID-19 bùng phát và dẫn đến việc phong tỏa và đóng cửa nhiều cửa hàng[[63]](#footnote-63).

Theo báo cáo của các địa phương, nhu cầu được hỗ trợ lương thực tăng cao. Năm 2020, số người có nhu cầu và được hỗ trợ lương thực do ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 là hơn 1 triệu người, năm 2021 tăng lên gần 10 triệu người có nhu cầu và được hỗ trợ gạo. Khi các địa phương thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch COVID-19, nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo thiếu lương thực, thực phẩm, nhất là các hộ nghèo ở khu vực thành thị không có nguồn thu nhập, không có khả năng tự cung, tự cấp về lương thực; chủ yếu trông chờ vào hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng.

b) Bình đẳng giới

Theo Báo cáo hàng năm về khoảng cách giới toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) công bố ngày 30/3/2021, đại dịch COVID-19 khiến cho phải mất thêm nhiều thập kỷ khoảng cách về giới mới có thể được thu hẹp. Một loạt nghiên cứu cho rằng đại dịch COVID-19 đã tác động sâu sắc đối với phụ nữ, những tác động này sẽ còn kéo dài và các mục tiêu cơ bản đối với bình đẳng giới đang trở nên càng khó thực hiện, bất bình đẳng gia tăng cùng lúc ở hầu hết các quốc gia là điều chưa từng xảy ra trong lịch sử. Ở Việt Nam, đại dịch COVID-19 đã tác động nghiêm trọng đến tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội nhưng mức độ ảnh hưởng đối với nam và nữ là khác nhau, điều này đã góp phần làm tăng khoảng cách giới trong một số lĩnh vực, ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ phụ nữ cũng như triển khai thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030.

*Trong lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm:* Có 87,2% doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi COVID-19[[64]](#footnote-64), phần lớn là các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, doanh nghiệp mới thành lập. Trong số các doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện chiếm hơn 90% tổng số doanh nghiệp lại chủ yếu do phụ nữ làm chủ[[65]](#footnote-65). Khủng hoảng COVID-19 đã tạo ra khoảng cách về tỷ lệ thất nghiệp theo hướng bất lợi cho phụ nữ. Các ngành bị ảnh hưởng mạnh nhất cũng là những ngành tập trung đông lao động nữ như thương mại bán lẻ (64%), khách sạn và du lịch (66%), và các ngành sản xuất hàng may mặc xuất khẩu (77%)[[66]](#footnote-66), ngoài ra các nhóm lao động nữ trong các lĩnh vực như du lịch sinh thái (đặc biệt với nhóm DTTS)[[67]](#footnote-67), giúp việc gia đình[[68]](#footnote-68), phụ nữ bán hàng rong, giáo viên mầm non… Sau mỗi lần dịch bệnh được kiểm soát, hoạt động kinh tế được khôi phục trở lại, cả nam giới và phụ nữ đều tăng số giờ làm việc để cố gắng bù đắp thu nhập bị mất trước đó, tuy nhiên trung bình phụ nữ làm thêm nhiều giờ hơn nam giới.

*Trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe,* COVID-19 làm gián đoạn việc tìm kiếm các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, nhất là cho phụ nữ và trẻ em: tỷ lệ sinh con tại các cơ sở y tế đã giảm 5-15%, trong trường hợp cực đoan, tỷ lệ này dự kiến sẽ giảm tới hơn 50%; tổng số ca tử vong ở người mẹ liên quan đến thai sản tăng thêm 44% so với trường hợp không có dịch bệnh[[69]](#footnote-69). Việc thiếu hụt dịch vụ chăm sóc y tế cũng như dinh dưỡng dễ dẫn đến nguy cơ về sức khỏe đối với phụ nữ và trẻ sơ sinh đặc biệt là nhóm phụ nữ nghèo, phụ nữ lao động di cư. Ngoài ra còn những áp lực đối với đội ngũ nữ nhân viên y tế tuyến đầu bao gồm vấn đề liên quan đến sức khỏe thể chất và tinh thần.

*Trong lĩnh vực gia đình và bạo lực trên cơ sở giới,* bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em có xu hướng gia tăng về tần suất và mức độ nghiêm trọng trong khủng hoảng[[70]](#footnote-70). Việc thực hiện biện pháp giãn cách “ở nhà” đã làm tăng thêm khối lượng công việc chăm sóc không được trả công như kiểm soát việc học ở nhà của con cái, chăm sóc người cao tuổi, các thành viên bị ốm đau trong gia đình, nấu ăn, dọn dẹp nhà cửa... Nhìn chung, phụ nữ Việt Nam dành nhiều hơn nam giới trung bình hơn 12 tiếng/tuần để làm việc nhà[[71]](#footnote-71). Trong thời gian đóng cửa trường học, các bà mẹ phải giảm/ngừng việc để trông nom, chăm sóc trẻ em nghỉ học ở nhà nhiều hơn so với các ông bố[[72]](#footnote-72). Phụ nữ cũng phải dành nhiều thời gian hơn để chăm sóc con cái và làm việc nhà không lương, điều này làm ảnh hưởng đến chính công việc tạo ra thu nhập cho họ[[73]](#footnote-73).

c) Trẻ em

Đến ngày 15/9/2021 số trẻ em F0 là 17.937 trẻ em, số trẻ em F1 là 40.847 trẻ em[[74]](#footnote-74) và có 626 phụ nữ mang thai nhiễm COVID-19[[75]](#footnote-75). Chỉ trong vòng 6 tháng dịch bệnh phức tạp số trẻ em và người chưa thành niên dưới 18 tuổi mồ côi do cha, mẹ chết vì COVID-19 là 1.614 em[[76]](#footnote-76). Hàng nghìn trẻ em, cha, mẹ và người chăm sóc trẻ em phải đi cách ly tập trung. Trẻ em phải đi cách ly tập trung theo quy định không có cha mẹ, người thân đi cùng dẫn đến thay đổi về môi trường sống, thiếu sự chăm sóc thường xuyên của cha mẹ.

Hệ thống y tế quá tải làm gián đoạn việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu. Những khó khăn về kinh tế mà các gia đình đang trải qua có thể dẫn đến tỷ lệ tử vong cao ở trẻ, cùng với sự gián đoạn trong cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cần thiết. Gần 20.000 trẻ em di cư cùng bố mẹ từ vùng dịch về địa phương trong quý III, chịu ảnh hưởng đồng thời cả về sức khỏe thể chất, tinh thần[[77]](#footnote-77). Các hộ gia đình phải đương đầu với các cú sốc kinh tế, gây ảnh hưởng tiêu cực đến chế độ ăn của trẻ, bà mẹ đang mang thai và bà mẹ đang cho con bú. Đồng thời, các dịch vụ cung cấp bổ sung vi chất dinh dưỡng cũng đang tạm dừng hoạt động, gây ra những hậu quả nặng nề đối với dinh dưỡng cho trẻ[[78]](#footnote-78).

Tại Việt Nam, đại dịch khiến 21,2 triệu trẻ em không được đến trường[[79]](#footnote-79), ước tính có 4,4 triệu trẻ em bị gián đoạn giáo dục mầm non. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đến ngày 19/9/2021, cả nước có 25 tỉnh, thành dạy học trực tiếp, 24 tỉnh dạy học trực tuyến và 14 tỉnh kết hợp dạy học trực tiếp, trực tuyến và qua truyền hình. Số học sinh đang học trực tuyến ước khoảng 7,35 triệu học sinh, trong đó số học sinh chưa có máy tính cần hỗ trợ ước khoảng 1,5 triệu em. Học sinh gặp khó khăn trong học trực tuyến đặc biệt là học sinh bậc tiểu học. Hàng nghìn trẻ em phải cách ly tập trung bị gián đoạn học tập. Việc học tập của nhóm trẻ em thuộc các hộ nghèo, trẻ em dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu vùng xa, trẻ em tại một số cơ sở nuôi dưỡng và nhóm trẻ em khuyết tật bị gián đoạn, do thiếu các phương tiện để duy trì việc học tập trực tuyến.[[80]](#footnote-80)

Các biện pháp cách ly tại nhà và giãn cách xã hội lại gây ra căng thẳng tâm lý cho trẻ em và người chưa thành niên. Giãn cách xã hội dài ngày dẫn đến trẻ em bị hạn chế vui chơi, giải trí, hạn chế tiếp xúc xã hội, giao tiếp bạn bè. Hàng nghìn trẻ em phải đi điều trị, cách ly tập trung không có cha mẹ đi cùng khiến hoặc cha mẹ đang điều trị, cách ly tập trung, phải đi làm theo phương án “ba tại chỗ” không thể về nhà. Các em bị cô lập, căng thẳng tâm lý, đối mặt với nguy cơ cao bị xâm hại, cũng như những áp lực khác ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe tâm thần và tâm lý xã hội.

Do dịch bệnh, các biện pháp phong tỏa và cách ly tại nhà có thể gây gia tăng nguy cơ trẻ phải chứng kiến hoặc chịu đựng các hình thức bạo lực, bóc lột và xâm hại[[81]](#footnote-81). Do thiếu sự trông giữ giám sát của cha, mẹ trẻ em bị tai nạn thương tích có nguy cơ gia tăng[[82]](#footnote-82). Theo báo cáo của địa phương, nhiều vụ tai nạn thương tích đã xảy ra tại gia đình trong thời gian các em ở nhà, không đến trường thực hiện giãn cách xã hội[[83]](#footnote-83). Số trẻ em bị tử vong do tai nạn thương tích trong 6 tháng đầu năm 2021 (692 em) tăng hơn so với năm 2020 (613 em), đặc biệt là tử vong do đuối nước tăng cao (năm 2020: 456 em; năm 2021: 554 em)[[84]](#footnote-84).

d) Một số nhóm đối tượng xã hội đặc thù

(i) Người cao tuổi gặp khó khăn vì giảm việc làm, thu nhập và khó thích nghi trạng thái bình thường mới

Giảm hỗ trợ từ con cháu và người thân cho người cao tuổi: Ở Việt Nam, nguồn thu nhập lớn của người cao tuổi là hỗ trợ từ gia đình (32%). Tuy nhiên, kể từ khi dịch bệnh bùng phát, 75% hộ gia đình bị giảm thu nhập và 31,8 triệu lao động (hơn hơn một nửa lực lượng lao động) bị ảnh hưởng tiêu cực. Do đó, dự kiến rằng sự hỗ trợ cho các thành viên trong gia đình, bao gồm cả các thành viên lớn tuổi, đã giảm. Cụ thể, các hộ gia đình có thành viên lớn tuổi (70+) cần được chăm sóc y tế có thể tạm thời rơi vào tình trạng nghèo đói vì COVID-19.

Người cao tuổi mất việc làm, gián đoạn việc làm, thu nhập giảm và tiết kiệm hạn chế: Hơn một nửa dân số cao tuổi vẫn đi làm. Phần lớn làm các công việc không có tay nghề, tự kinh doanh hoặc lao động không được trả lương cho gia đình. Ước tính khoảng 81,4% lao động lớn tuổi (60+) trong nền kinh tế phi chính thức. Trong khi đó, lao động phi chính thức thực sự chịu nhiều mất việc làm và thiệt hại về thu nhập do COVID-19. Ngoài ra, ngay cả trong thời gian COVID-19 tạm thời được kiểm soát ở Việt Nam, người cao tuổi vẫn thấy khó khăn trong việc kiếm sống vì thích nghi với “môi trường bình thường mới”.

Trong bối cảnh đại dịch, Chính phủ khuyến khích tiến tới một nền kinh tế “không tiếp xúc” hơn bằng cách thúc đẩy thanh toán kỹ thuật số, học tập điện tử, khám bệnh từ xa và chia sẻ dữ liệu kỹ thuật số. Thói quen mua sắm đã thay đổi từ trực tiếp sang trực tuyến và thương mại điện tử đã tăng tốc đáng kể trong khi truyền thống kết quả là các doanh nghiệp không có nền tảng hiện đại sẽ mất một lượng lớn khách hàng. Chỉ xét 4% người sử dụng Internet là những người từ 55 tuổi trở lên, các doanh nghiệp của họ nếu không có công nghệ tiên tiến sẽ phải đối mặt với nhiều hơn cản trở và cạnh tranh.

(ii) Người khuyết tật khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ y tế và tham gia xã hội

Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay nước ta có khoảng 6,2 triệu người khuyết tật, chiếm 7,06% dân số từ 2 tuổi trở lên, khoảng 12 triệu gia đình sống chung với người khuyết tật, trong đó người khuyết tật nặng và đặc biệt nặng chiếm khoảng 28,9%; 58% người khuyết tật là nữ, 28,3% người khuyết tật là trẻ em, 10% người khuyết tật thuộc hộ nghèo. Người khuyết tật chủ yếu phân bố ở vùng nông thôn, có cuộc sống khó khăn, đặc biệt là người khuyết tật bị ảnh hưởng bởi chất độc da cam/dioxin trong chiến tranh.

Thực tế cho thấy người khuyết tật và những hộ gia đình có người thành viên khuyết tật thường nghèo hơn, trẻ em khuyết tật có nguy cơ ít được đi học hơn, cơ hội việc làm cho người khuyết tật thấp; rất ít người khuyết tật được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng khi bị ốm hoặc bị thương; tồn tại sự bất bình đẳng về mức sống, tâm lý xã hội và tham gia xã hội đối với người khuyết tật. Ngoài ra, người khuyết tật cũng gặp những rào cản, khó khăn khi tiếp cận các dịch vụ xã hội và hòa nhập cộng đồng. Do tác động của COVID-19, nhiều người khuyết tật đã mất việc hoặc thu nhập bị giảm. Các doanh nghiệp xã hội thường là các đơn vị tuyển dụng và cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người khuyết tật. Tuy nhiên, kết quả của một nghiên cứu gần đây cho thấy phần lớn các doanh nghiệp xã hội này có thể phải dừng hoạt động hoặc phá sản nếu đại dịch COVID-19 vẫn còn kéo dài hàng tháng vì vậy tác động rất lớn đến người khuyết tật. Người khuyết tật vốn dĩ đã khó khăn nay lại phải rơi vào cảnh cơ cực hơn.

(iii) Trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

Hiện nay, cả nước có khoảng 3,1 triệu người được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, trong đó có khoảng 33.000 trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng, trẻ em từ 16 đến 22 tuổi đang học phổ thông, nghề, trung học, cao đẳng, đại học; 840 trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; hơn 153.000 trẻ em khuyết tật nặng, đặc biệt nặng. Gần 13.000 trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng, học văn hóa, học nghề tại các cơ sở trợ giúp xã hội đã được cấp phép.

Trẻ em sống trong các cơ sở chăm sóc tập trung hoặc trung tâm bảo trợ xã hội cũng gặp rủi ro lây nhiễm nhóm. Trẻ khuyết tật, đối tượng thường gặp ở các cơ sở chăm sóc, có nguy cơ lây nhiễm COVID-19 cao hơn, đặc biệt đối với các em đã có bệnh lý nền và tình trạng khuyết tật từ trước, bao gồm việc bị suy giảm hệ miễn dịch.[[85]](#footnote-85) Do đặc điểm đối tượng nhận thức còn hạn chế nên việc vệ sinh phòng dịch gặp khó khăn như: Không thực hiện nghiêm túc các quy định về đeo khẩu trang, rửa tay sát khuẩn, giữ khoảng cách an toàn cũng như việc vệ sinh cá nhân hàng ngày. Không được tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí cũng dẫn đến hạn chế trong việc tiếp thu các kỹ năng của đối tượng. Kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng cho các đối tượng này vẫn được giữ nguyên trong khi lạm phát, giá lương thực thực phẩm tăng đã làm ảnh hưởng đến chất lượng bữa ăn của đối tượng.

d) Phòng chống tệ nạn xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2021, một số người nghiện ma túy ngoài cộng đồng không được đưa đi cai nghiện bắt buộc vì một số địa phương tạm dừng không tiếp nhận người nghiện, làm tăng nguy cơ gây rối, mất trật tự xã hội và lây lan dịch bệnh từ người nghiện ma túy ngoài cộng đồng. Việc thực hiện giãn cách theo Chỉ thị 16 cũng khiến một bộ phận người đang điều trị thay thế bằng methadone có xu hướng bỏ điều trị do khó khăn trong việc đi lại để uống thuốc hàng ngày. Các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc sức khỏe và tâm lý xã hội dành cho người nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán cũng bị hạn chế.

Dịch COVID-19 gây ra những tác hại về kinh tế, ảnh hưởng đến việc làm và thu nhập của người dân, đặc biệt là nhóm người có thu nhập trung bình và thấp. Áp lực tìm kiếm việc làm để hỗ trợ gia đình trong thời điểm cấp bách này tạo ra nguy cơ đối với các nhóm đối tượng, nhất là phụ nữ và trẻ em gái, dễ bị dụ dỗ rơi vào hoàn cảnh bị mua bán, bị cưỡng ép lao động và bóc lột tình dục.

Hiện tượng mại dâm trá hình trong các cơ sở kinh doanh dịch vụ nhạy cảm đã giảm, nhưng hoạt động mại dâm chuyển sang kín đáo dưới hình thức chào gọi, môi giới khách qua mạng internet, Zalo, Facebook… Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 trọng điểm về tệ nạn mại dâm không thực hiện được hoặc bị dừng việc triển khai các hoạt động hỗ trợ người bán dâm theo các mô hình của giai đoạn 2016-2020[[86]](#footnote-86).

## 3. Kết quả rà soát văn bản liên quan đến việc hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh

### 3.1. Về tài chính ngân hàng

a) Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31/3/2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước quy định các biện pháp có thể áp dụng để xử lý, điều chỉnh nhằm hỗ trợ cho các dự án gặp tác động của đại dịch COVID-19 như sau:

(i) Các giải pháp xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm: Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý tài sản bảo đảm, khoanh nợ, chuyển ngoại bảng để xử lý, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ. Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành (khoản 2, khoản 3 Điều 17).

(ii) Việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước đối với khoản vay đã giải ngân theo các hợp đồng tín dụng đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực do Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, ý kiến của Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (khoản 3 Điều 29).

Tuy nhiên hiện nay, Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa được Thủ tướng Chính phủ ban hành nên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa có đủ căn cứ pháp lý để thực hiện các giải pháp cơ cấu lại thời hạn trả nợ để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước trong đại dịch COVID-19. Đồng thời quy định việc điều chỉnh lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước phải trình lên Thủ tướng Chính phủ quyết định khiến cho thủ tục để điều chỉnh lãi suất của các dự án đang phải vay với lãi suất cao của giai đoạn trước chưa được nhanh chóng và thuận tiện.

Để khắc phục khó khăn này, Bộ Tài chính đang trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP, trong đó bao gồm các nội dung dự kiến sửa đổi theo hướng như sau:

(i) Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ động xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ (điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ) trên cơ sở đề nghị của khách hàng và kết quả đánh giá của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về khả năng trả nợ của khách hàng. Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chỉ quy định về các biện pháp “khoanh nợ, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi, bán nợ và chuyển theo dõi ngoại bảng”.

(ii) Ngân hàng Phát triển Việt Nam chủ động thỏa thuận với khách hàng và các bên liên quan để điều chỉnh lãi suất cho vay theo mức lãi suất mới được xác định và công bố theo quy định sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 32/2017/NĐ-CP với các quy định theo hướng nêu trên thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam có thể chủ động xem xét, thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và điều chỉnh lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.

b) Các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tiến độ phục hồi chậm do thị trường bị sụt giảmtrong khi đó các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tăng[[87]](#footnote-87), khả năng tiếp cận các chính sách hỗ trợ tín dụng, các gói hỗ trợ dành cho doanh nghiệp còn khó khăn, đặc biệt là đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa[[88]](#footnote-88), khả năng hấp thụ vốn ngân hàng của các doanh nghiệp là rất yếu do thời gian giãn cách quá lâu nên doanh nghiệp khó phục hồi được sản xuất kinh doanh như trước. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, mặt bằng lãi suất cho vay hiện nay đã giảm thấp, lãi suất huy động vốn đầu vào cũng không còn đủ hấp dẫn, rất khó để giảm thêm. Tuy nhiên, có ý kiến cho rằng vẫn còn dư địa để giảm lãi suất cho vay, hài hòa giữa lợi nhuận của các ngân hàng, tổ chức tín dụng với khó khăn của doanh nghiệp trong mối quan hệ cộng sinh,

### 3.2. Về giá

Hiện nay, danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá quy định tại Điều 15 Luật Giá, gồm 11 loại hàng hóa dịch vụ quan trọng, thiết yếu đối với nền kinh tế và đời sống xã hội; các trường hợp thực hiện bình ổn giá được quy định tại Điều 16 của Luật Giá. Trong quá trình thực thi luật và thực tiễn công tác triển khai biện pháp bình ổn giá còn bất cập, có một số nội dung còn chưa thống nhất giữa Luật giá và một số pháp luật chuyên ngành về danh mục bình ổn giá và việc áp dụng biện pháp bình ổn giá. Cụ thể:

a)Việc điều chỉnh danh mục mặt hàng còn phức tạp, khó đáp ứng yêu cầu thực tiễn cần triển khai ngay đối với một biện pháp điều tiết có tính thời điểm. Quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật giá thì “*Trong trường hợp cần thiết điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện Bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.*” Việc giải trình để Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét quyết định sẽ mất một khoảng thời gian khá dài theo quy định; trong khi đó việc thực hiện bình ổn giá phải mang tính chất tức thời, trong thời điểm hàng hóa dịch vụ có biến động bất thường, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế - xã hội, ảnh hưởng lợi ích của các tổ chức cá nhân, mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát,… Trong thực tế thì khi có phát sinh mặt hàng có biến động lớn, ảnh hưởng đến mặt bằng giá chung và kinh tế xã hội cần phải có biện pháp bình ổn giá nhưng không thực hiện được vì không nằm trong danh mục (ví dụ: thịt lợn, sách giáo khoa…). Vì vậy việc đặt thẩm quyền quyết định danh mục cụ thể cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Luật cũng như việc quy định điều kiện để đưa mặt hàng nào đó vào thực hiện bình ổn giá vẫn còn thiếu sự linh hoạt, kịp thời. Bên cạnh đó, trong danh mục mặt hàng thực hiện bình ổn giá quy định trong Luật Giá hiện nay có những mặt hàng từ khi đưa vào thi hành đến nay chưa phát sinh yêu cầu thực hiện bình ổn giá.

b) Việc điều chỉnh danh mục mặt hàng còn phức tạp, khó đáp ứng yêu cầu thực tiễn cần triển khai ngay đối với một số biện pháp điều tiết có tính thời điểm (khoản 3 Điều 15 Luật giá quy định trường hợp điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện Bình ổn giá được quy định tại khoản 2 Điều này, Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định). Tuy nhiên, việc giải trình để Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định sẽ mất một khoảng thời gian dài theo quy định; trong khi đó việc thực hiện bình ổn giá phải mang tính tức thời, trong thời điểm hàng hóa có biến động ảnh hưởng đến mặt bằng giá chung và kinh tế xã hội cần phải có biện pháp bình ổn giá. Vì vậy, việc đặt thẩm quyền quyết định danh mục cụ thể cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Luật giá vẫn thiếu linh hoạt và không kịp thời.

c) Về nội dung thực hiện bình ổn giá tại địa phương, tại Luật Giá (Khoản 3 Điều 18 Luật Giá) có quy định về quyền, trách nhiệm và các trường hợp thực hiện bình ổn giá tại địa phương theo thẩm quyền của Uỷ ban nhân dân, tuy nhiên lại ràng buộc khi Chính phủ triển khai bình ổn giá thì các địa phương mới thực hiện theo chủ trương chung và hướng dẫn của Bộ Tài chính và các Bộ, ngành làm giảm tính linh hoạt trong thực hiện chính sách bình ổn giá ở các địa phương, đặc biệt là khi xảy ra các trường hợp đặc biệt, khẩn cấp.

d) Tại mục d khoản 2 điều 18 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quy định: “d) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, thực hiện bình ổn giá vật tư nông nghiệp trong chống dịch”. Tuy nhiên tại danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện bình ổn giá tại Luật, chỉ có quy định bình ổn giá đối với “Thuốc bảo vệ thực vật”. Như vậy, mặt hàng bình ổn giá là vật tư nông nghiệp trong chống dịch theo quy định của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật còn chưa thống nhất với quy định tại Luật giá.

đ) Đối với mặt hàng xăng dầu, việc áp dụng biện pháp bình ổn giá theo Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và các Thông tư hướng dẫn chưa hoàn toàn thống nhất quy định tại Luật giá. Cụ thể: giá cơ sở cho việc điều chỉnh giá xăng dầu có tính chất tương đồng với việc quy định mức giá tối đa (biện pháp thứ 7 về bình ổn giá quy định tại Điều 17 Luật Giá) và trích lập quỹ bình ổn giá xăng dầu (biện pháp thứ 3 về bình ổn giá quy định tại điều 17 của Luật Giá). Tuy nhiên, theo quy định của Luật giá, việc bình ổn giá chỉ được Nhà nước thực hiện trong một số trường hợp và được áp dụng “có thời hạn” một số các biện pháp bình ổn giá trong đó có biện pháp định giá tối đa và lập quỹ bình ổn giá còn việc bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định 83/2014/NĐ-CP lại được thực hiện thường xuyên, liên tục và có tính chất tương đồng với việc thực hiện định giá nhà nước đối với một hàng hóa.

### 3.3. Về thuế, phí, lệ phí

a) Về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp,Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chưa có quy định việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với trường hợp doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh để hỗ trợ doanh nghiệp. Trong năm 2020, để hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020. Do đó, cần nghiên cứu, đề xuất bổ sung trường hợp doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp khi bị tác động của dịch bệnh.

b) Về miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, theo các Luật về thuế hiện hành đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh, chưa có quy định việc miễn, giảm thuế trong trường hợp đối tượng nộp thuế gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh (như dịch COVID-19). Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, đặc biệt đợt bùng phát dịch lần thứ 4 đã dẫn đến chuỗi liên kết lưu thông hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố bị đứt đoạn; hoạt động sản xuất kinh doanh của các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bị ngưng trệ hoặc phải hoạt động cầm chừng, thậm chí là tạm ngưng hoạt động. Tác động của dịch bệnh ảnh hưởng đến các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh kể cả tại các địa phương phải thực hiện giãn cách và các địa phương không thực hiện giãn cách. Theo đó, bên cạnh việc thực hiện miễn thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh trong thời gian phải tạm ngừng hoạt động theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn, cần nghiên cứu, bổ sung chính sách hỗ trợ bao quát với nhóm đối tượng này không chỉ phân biệt trong hay ngoài vùng dịch hay khu vực giãn cách.

c) Về giảm thuế giá trị gia tăng, theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng hiện hành thì các loại hình kinh doanh dịch vụ hầu hết đang chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 10%. Luật thuế cũng không có quy định về việc miễn, giảm thuế. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phản ánh của các Hiệp hội, doanh nghiệp thì hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19 như: du lịch; vận tải; lưu trú; ăn uống; thể thao; vui chơi, giải trí; sáng tác, nghệ thuật; báo chí, truyền hình; thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác. Vì vậy, để hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh đặc biệt là doanh nghiệp, người dân vượt qua khó khăn do tác động của dịch bệnh, kích cầu đầu tư và tiêu dùng, cần nghiên cứu, bổ sung chính sách giảm thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp, tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành kinh tế, bao gồm: vận tải (vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải hàng không, vận tải đường bộ khác); dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; hoạt động xuất bản (trừ xuất bản theo hình thức trực tuyến); hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí; hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác; hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí...

d) Về đề xuất miễn tiền chậm nộp, theo quy định của Luật Quản lý thuế hiện hành, để người nộp thuế được miễn tiền chậm nộp thì cần phải xác định được số thiệt hại vật chất của từng đối tượng. Trong bối cảnh ảnh hưởng sâu rộng của dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 đến nay thì việc xác định thiệt hại vật chất là không khả thi.Qua rà soát, số doanh nghiệp, tổ chức bị thua lỗ 3 năm gần đây có nợ tiền thuế khoảng 76 nghìn doanh nghiệp, số tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 (02 năm ảnh hưởng trực tiếp bởi dịch bệnh) khoảng 2,7 nghìn tỷ đồng (bao gồm cả tiền chậm nộp tiền sử dụng đất, tiền chậm nộp tiền thuê đất); nếu chỉ tính số doanh nghiệp phát sinh lỗ trong năm 2020 thì số tiền chậm nộp khoảng 5,3 nghìn tỷ đồng[[89]](#footnote-89).Do đó, để hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức giảm bớt khó khăn về tài chính, tập trung nguồn lực để khắc phục những ảnh hưởng của dịch bệnh, cần nghiên cứu, bổ sung chính sách miễn tiền chậm nộp phát sinh của các khoản nợ tiền thuế, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với doanh nghiệp, tổ chức (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh).

đ)Khoản 01 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/03/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 09/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: hàng nhập khẩu tại chỗ để sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phải đóng thuế nhập khẩu để được thông quan và làm thủ tục hoàn thuế sau khi hàng đã xuất khẩu. Việc tạm thu thuế đối với hàng nhập khẩu tại chỗ khiến các doanh nghiệp nhập khẩu nguyên phụ liệu phải ứng ra số tiền lớn để đóng thuế và sau đó làm thủ tục hoàn thuế đã gây đọng vốn và chậm trễ trong việc cung ứng nguyên phụ liệu cho sản xuất của các doanh nghiệp. Điều này gây nhiều khó khăn và thiệt hại kinh tế cho doanh nghiệp trong bối cảnh tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19.

e) Điều 26 Luật Công đoàn năm 2012 quy định, người sử dụng lao động phải đóng kinh phí công đoàn bằng 2% tổng quỹ tiền lương. Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhiều quy định về các khoản đóng góp của doanh nghiệp đều được rà soát để có thể hỗ trợ cho doanh nghiệp như: bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm xã hội... Theo đó, để hỗ trợ các doanh nghiệp gặp khó khăn, cần nghiên cứu, xem xét, sửa đổi theo hướng linh hoạt, có thể điều chỉnh giảm kinh phí công đoàn trong những tình huống đặc biệt như đại dịch COVID-19 đang diễn ra.

### 3.4. Về dự trữ

a) Về thẩm quyền quyết định nhập, xuất ngay hàng dữ trữ quốc gia trong tình huống đột xuất, cấp bách quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật Dự trữ quốc gia.

Tại điểm b khoản 2 Điều 36 Luật Dự trữ quốc gia chỉ quy định Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có thẩm quyền quyết định nhập, xuất cấp ngay hàng dự trữ quốc gia cho tình huống đột xuất, cấp bách với giá trị hàng dự trữ quốc gia tương ứng với thẩm quyền quyết định chi Ngân sách Nhà nước để phục vụ cho mỗi nhiệm vụ phát sinh (3 tỷ VNĐ). Bộ trưởng các Bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia khác như Bộ Công thương, Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải… chưa được phân cấp các quyền này dẫn đến hạn chế tính chủ động, linh hoạt trong sử dụng hàng dự trữ quốc gia cho các tình huống đột xuất, cấp bách thuộc phạm vi chức năng của các bộ ngành này như dịch bệnh, các sự cố thảm họa về giao thông hoặc sự cố ảnh hưởng tới an ninh năng lượng. Ngoài ra, quy trình trình, thẩm định và phê duyệt xuất cấp hàng dự trữ quốc gia liên quan đến nhiều bộ, ngành, mất nhiều thời gian, trong khi nhu cầu xuất cấp hàng dự trữ quốc gia thường rất cấp bách để đảm bảo tính kịp thời của công tác cứu trợ, hỗ trợ.

b) Về thẩm quyền quyết định bổ sung ngân sách nhà nước chi mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Dự trữ quốc gia năm 2012:

Điều 12 Luật Dự trữ quốc gia năm 2012 quy định Ủy ban Thường vụ Quốc hội có thẩm quyền quyết định bổ sung ngân sách trung ương mua bù hàng dự trữ quốc gia, Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định thẩm quyền quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để bổ sung cho các nhiệm vụ (trong đó có nhiệm vụ chi mua bù hàng dự trữ quốc gia) thuộc Thủ tướng Chính phủ. Thực tế thực hiện từ khi Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 có hiệu lực đến nay, thủ tục trình quyết định bổ sung ngân sách từ nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương để mua bù hàng dự trữ quốc gia đã xuất cấp vẫn thực hiện theo Luật Dự trữ quốc gia; mặc dù có phát sinh thêm thủ tục phải trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội so với thực hiện theo quy định tại Luật Ngân sách Nhà nước, nhưng chưa gây ảnh hưởng đến tính cấp bách trong hoạt động dự trữ quốc gia.

### 3.5. Về công thương

a)Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 chưa có quy định về điều chỉnh hoặc tạm dừng thuế phòng vệ thương mại trong các tình huống thiên tai, dịch bệnh. Do đó, trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19, đề nghị bổ sung quy định tại Luật Quản lý ngoại thương về việc điều chỉnh, tạm dừng thuế phòng vệ thương mại.

b) Theo quy định tại Nghị định số 10/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý ngoại thương về các biện pháp phòng vệ thương mại, công tác điều tra tại chỗ để xác minh các thông tin do doanh nghiệp cung cấp. Việc điều tra tại chỗ theo hình thức trực tuyến hiện chưa được cụ thể hóa thành các quy định pháp luật, quy trình thực hiện cũng như trang thiết bị để phục vụ hoạt động này vẫn còn nhiều điểm hạn chế, nhất là trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19. Hiện nay, đối với vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm Sorbitol có xuất xứ từ Ấn Độ, Trung Quốc và Indonesia... Bộ Công Thương không thể gửi bản câu hỏi điều tra tới hay nhận bản trả lời từ các bên liên quan tại Ấn Độ qua đường bưu điện do Ấn Độ đóng cửa biên giới. Nghị định số 10/2018/NĐ-CP chưa có quy định về việc gửi bản câu hỏi và chấp nhận bản trả lời dưới hình thức dữ liệu điện tử gửi qua thư điện tử, do vậy Bộ Công Thương không có cơ sở pháp lý cho các bên nộp bản trả lời qua phương thức trực tuyến.

c) Về thời hạn hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại,Luật Thương mại năm 2005 tại Điều 134, Điều 135 quy định như sau:

*…Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại…*

*…Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam…*

Theo quy định trên, có thể thấy rằng hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại ở Việt Nam hoặc tạm xuất khẩu để tham gia triển lãm, hội chợ thương mại ở nước ngoài phải trong một thời hạn quy định. Hết thời hạn trên phải tái xuất (với hàng hóa tạm nhập) và tái nhập (với hàng hóa tạm xuất khẩu). Tuy nhiên, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều thời điểm đường bay quốc tế phải tạm dừng khai thác, do đó, việc tái xuất hay tái nhập có thể không thực hiện đúng thời hạn. Do đó, cần quy định về trường hợp bất khả kháng trong trường hợp này đảm bảo hoạt động thương mại của các thương nhân trong nước và nước ngoài.

Qua phân tích các quy định nêu trên về thời hạn, thời hiệu có thể thấy, dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội để phòng, chống dịch, hạn chế nguy cơ bùng phát, lây lan dịch bệnh. Tuy nhiên, địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách như trên mà người dân, doanh nghiệp cũng như cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật, có thể dẫn đến vi phạm quy định của pháp luật, nhất là quy định của pháp luật về thời hạn, thời hiệu mà không do lỗi của họ. Điều này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người dân, doanh nghiệp; đồng thời, là nguyên nhân để người dân, doanh nghiệp khiếu nại, tố cáo về sự vi phạm thời hạn, thời hiệu của cơ quan có thẩm quyền. Do đó, cần có giải pháp để loại trừ sự vi phạm về thời hạn, thời hiệu không do lỗi của họ. Theo quy định tại Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự như sau:

*Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.*

*Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.*

*Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình…*

Bộ luật Dân sự năm 2015 chỉ quy định về sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự để bảo đảm quyền lợi cho đương sự khi không thể thực hiện quyền khởi kiện, yêu cầu của mình để giải quyết vụ việc dân sự mà không do lỗi của họ mà không có quy định chung về sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan ảnh hưởng đến các quyền, nghĩa vụ khác. Trong khi đó, các văn bản pháp luật chuyên ngành (như phân tích ở trên) không có quy định về trở ngại khách quan do dịch bệnh không tính vào thời hạn, thời hiệu để các cá nhân, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình trong thời gian luật định. Do đó, đề xuất quy định về việc do dịch bệnh và địa phương áp dụng giãn cách xã hội là trở ngại khách quan không tính vào thời hạn, thời hiệu để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Điều 12 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có quy định về trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trong việc cung cấp thông tin về hàng hóa, dịch vụ mà mình cung cấp, cụ thể là các thông tin như: ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật; niêm yết công khai giá hàng hoá, dịch vụ tại địa điểm kinh doanh, văn phòng dịch vụ; cảnh báo khả năng hàng hoá, dịch vụ có ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ, tính mạng, tài sản của người tiêu dùng và các biện pháp phòng ngừa; cung cấp thông tin về khả năng cung ứng linh kiện, phụ kiện thay thế của hàng hoá; cung cấp hướng dẫn sử dụng; điều kiện, thời hạn, địa điểm, thủ tục bảo hành trong trường hợp hàng hoá, dịch vụ có bảo hành; thông báo chính xác, đầy đủ cho người tiêu dùng về hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung trước khi giao dịch. Tuy nhiên, diễn biến dịch COVID-19 vừa qua cho thấy, khi phát sinh các hoàn cảnh ảnh hưởng đến khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc ảnh hưởng tới khả năng sử dụng hàng hóa, dịch vụ của người tiêu dùng thì các tổ chức, cá nhân kinh doanh cần có chính sách cung cấp thông tin kịp thời, rõ ràng để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Bên cạnh đó, trong thời gian bùng phát của dịch bệnh COVID-19, số lượng khiếu nại của người tiêu dùng liên quan đến việc hoàn, hủy vé máy bay, đặt các dịch vụ du lịch tăng đột biến, chiếm hơn 49% tổng khiếu nại gửi tới Bộ Công Thương năm 2020[[90]](#footnote-90). Nội dung khiếu nại chủ yếu tập trung vào việc xác định quyền lợi các bên khi các chuyến bay, chuyến du lịch bị hủy do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19. Một số trường hợp bị hủy là theo lệnh của cơ quan nhà nước; một số trường hợp là do người tiêu dùng chủ động hủy để đảm bảo an toàn cho bản thân. Theo phản ánh của người tiêu dùng, đối với các chuyến bay bị hủy do yêu cầu của cơ quan nhà nước, chỉ khi người tiêu dùng lên tiếng thì mới được các doanh nghiệp liên quan tiếp nhận xử lý, hoặc có trường hợp đã được tiếp nhận hồ sơ nhưng liên tục bị hứa hẹn, kéo dài thời gian giải quyết. Do đó, cần bổ sung quy định về trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin kịp thời để hỗ trợ người tiêu dùng trong các tình huống phát sinh nằm ngoài nội dung thỏa thuận, cam kết của các bên, trong đó, cần nêu rõ giải pháp xử lý, thời gian cần thiết để xử lý và đầu mối tiếp nhận thông tin của người tiêu dùng.

đ) Về thời hạn trao giải thưởng**,** Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại tại Điều 21 quy định:

“*Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hết thời hạn trao giải thưởng của chương trình khuyến mại theo hình thức quy định tại Điều 13 Nghị định này và các hình thức khác theo quy định tại**Khoản 9 Điều 92 Luật Thương mại, thương nhân thực hiện chương trình khuyến mại phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nơi đã đăng ký và được xác nhận) về kết quả thực hiện chương trình khuyến mại theo**Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong trường hợp phải trích nộp 50% giá trị giải thưởng không có người trúng thưởng vào ngân sách nhà nước, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ khi nhận được báo cáo của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo**Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp Khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định.*

*Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nộp ngân sách nhà nước, thương nhân có trách nhiệm gửi văn bản báo cáo theo**Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này cho cơ quan quản lý nhà nước ra quyết định thu nộp. Các chứng từ, tài liệu liên quan đến báo cáo kết quả thực hiện khuyến mại phải được thương nhân lưu trữ và chịu trách nhiệm theo đúng quy định của pháp luật để phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát…*”.

Trong khi đó, nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước phải thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong thời gian qua đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình trao thưởng của doanh nghiệp, đặc biệt đối với những chương trình khuyến mại thực hiện trên địa bàn toàn quốc thì khách hàng trúng thưởng ở rải rác tại nhiều tỉnh, thành phố khác nhau nên việc doanh nghiệp phải đảm bảo thời hạn trao giải thưởng không được vượt quá 45 ngày (khoản 1 Điều 21 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP) kể từ ngày kết thúc thời gian khuyến mại là rất khó khăn. Đồng thời, Dịch Covid – 19 bùng phát mạnh trong thời gian qua đã gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là những khó khăn về tình hình tài chính. Theo đó, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc tuân thủ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP: *“Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được quyết định thu nộp của cơ quan quản lý nhà nước, thương nhân có trách nhiệm nộp khoản tiền 50% giá trị đã công bố của giải thưởng không có người trúng thưởng của chương trình khuyến mại theo quyết định.”*

### 3.6. Về quản lý hàng hóa tạm nhập để bán tại cửa hàng miễn thuế, hàng hóa gửi kho ngoại quan, phiếu kiểm nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc

a) Về quản lý hàng hóa tạm nhập để bán tại cửa hàng miễn thuế

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Hải quan: *“Hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế phải được lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế, kho của doanh nghiệp bán hàng miễn thuế đáp ứng yêu cầu giám sát hải quan. Thời hạn lưu giữ hàng hóa không quá 12 tháng kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan. Trường hợp có lý do chính đáng thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quản lý cửa hàng miễn thuế gia hạn một lần không quá 12 tháng”*

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế: *Hàng hóa tạm nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế được* *miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.*

Theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP: *“Trường hợp hàng hoá tạm nhập khẩu bán tại cửa hàng miễn thuế được đưa vào bán ở thị trường nội địa thì chính sách quản lý hàng hóa nhập khẩu, chính sách thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được thực hiện tại thời điểm mở tờ khai hải quan mới để đưa vào bán ở thị trường nội địa trừ trường hợp đã thực hiện đầy đủ chính sách quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại thời điểm đăng ký tờ khai ban đầu.”*

Căn cứ các quy định trên, hàng hóa tạm nhập khẩu từ nước ngoài đưa vào bán tại cửa hàng miễn thuế được miễn thuế nhập khẩu, không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng. Thời hạn hàng hóa được hưởng chính sách miễn thuế, không chịu thuế tối đa trong thời gian 24 tháng. Khi hết thời hạn hàng hóa lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế doanh nghiệp có thể thực hiện: (1) tái xuất hàng hóa ra nước ngoài; (2) Thực hiện nhập khẩu số hàng hóa này để tiêu thụ nội địa.

Do tình hình dịch bệnh, Việt Nam đã thực hiện các biện pháp hạn chế xuất nhập cảnh nên các cửa hàng miễn thuế đóng cửa không hoạt động, số hàng hóa đã nhập về không bán được hiện đang lưu giữ tại cửa hàng miễn thuế, kho chứa hàng miễn thuế sắp hết hoặc đã hết thời hạn lưu giữ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 47 Luật Hải quan. Doanh nghiệp không thể tái xuất số hàng hóa này ra nước ngoài do đối tác nước ngoài không muốn nhận hoặc không thể nhận được số hàng hóa này do Chính phủ một số nước đang áp dụng các biện pháp cách ly xã hội. Trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện việc nhập khẩu số hàng hóa này để tiêu thụ nội địa, doanh nghiệp cũng gặp các vướng mắc: (i) phát sinh nghĩa vụ thuế, về chính sách mặt hàng; (ii) doanh nghiệp không kinh doanh các sản phẩm này trong nội địa nên gặp khó khăn khi thực hiện tiêu thụ số hàng hóa này trong nội địa; (iii) Đối với hàng hóa là thuốc lá thì không được phép chuyển tiêu thụ nội địa (quy định tại điểm c, khoản 2 Điều 18 Nghị định số 167/2016/NĐ-CP).

b) Về loại hình hàng hóa gửi kho ngoại quan

Về thời hạn gửi hàng hóa vào kho ngoại quan, tại khoản 1 Điều 61 Luật Hải quan quy định: *“Hàng hóa gửi kho ngoại quan được lưu giữ trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày được gửi vào kho; trường hợp có lý do chính đáng thì được Cục trưởng Cục Hải quan đang quản lý kho ngoại quan gia hạn một lần không quá 12 tháng”.*

Khoản 5 Điều 3 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt quy định *đối**tượng không thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt* trong trường hợp: *“Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ”*.

Khoản 20 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng, khoản 20 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung quy định: *“Đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm Hàng hóa, dịch vụ được mua bán giữa nước ngoài với các khu phi thuế quan và giữa các khu phi thuế quan với nhau. Khu phi thuế quan bao gồm: khu chế xuất, doanh nghiệp chế xuất, kho bảo thuế, khu bảo thuế, kho ngoại quan, khu kinh tế thương mại đặc biệt, khu thương mại - công nghiệp và các khu vực kinh tế khác được thành lập và được hưởng các ưu đãi về thuế như khu phi thuế quan theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Quan hệ mua bán trao đổi hàng hóa giữa các khu này với bên ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu”.*

Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 2 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu: “*Đối tượng chịu* ***thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với*** *các trường hợp sau: Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác”.*

Căn cứ các quy định trên, hàng hóa khi nhập khẩu từ nước ngoài gửi kho ngoại quan sẽ được xác định là đối tượng “không chịu thuế”, không phải nộp các khoản thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng, thời hạn tối đa 24 tháng. Khi hết thời hạn gửi kho ngoại quan, chủ hàng hóa có thể thực hiện xuất kho ngoại quan để (i) xuất khẩu ra nước ngoài hoặc (ii) nhập khẩu vào nội địa hoặc (iii) chuyển hàng sang khu phi thuế quan khác. Theo đó, trong vòng 15 ngày trước khi hết thời hạn gửi kho ngoại quan, chủ hàng hóa thực hiện khai báo đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan. Tuy nhiên những thủ tục này sẽ phát sinh nghĩa vụ thuế, tài chính liên quan theo quy định về mua bán hàng hóa xuất nhập khẩu qua kho ngoại quan.

Hiện nay trong bối cảnh dịch bệnh, hàng hóa không thể xuất khẩu được, tồn kho lớn, ách tắc tại cửa khẩu, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, vướng mắc của các doanh nghiệp chủ yếu do hàng hóa gửi kho ngoại quan sắp hết hoặc đã hết thời hạn 24 tháng lưu kho (đã bao gồm thời gian gia hạn theo quy định tại Luật Hải quan), các doanh nghiệp sẽ phải thực hiện các thủ tục hải quan đưa hàng ra khỏi kho ngoại quan, đồng thời hoàn thành các nghĩa vụ thuế, tài chính nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định đối với từng loại hình. Trong khi đó, tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành không có quy định về việc cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định gia hạn thời hạn gửi kho ngoại quan trong trường hợp bất khả kháng như thiên tai dịch bệnh.

c) Về phiếu kiểm nghiệm thuốc và nguyên liệu làm thuốc

Điểm c khoản 2 Điều 92 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định khi làm thủ tục nhập khẩu để được thông quan hàng hóa, ngoài bộ hồ sơ hải quan theo quy định, yêu cầu tổ chức/ cá nhân nhập khẩu: *“Nộp bản chính hoặc bản sao Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu có đóng dấu của cơ sở nhập khẩu; trường hợp bản sao thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu khi thông quan.*

Tại khoản 14 Điều 91 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP quy định: *“...c) Phiếu kiểm nghiệm phải bao gồm các thông tin sau: Thông tin hành chính (tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, số Phiếu kiểm nghiệm, tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm, ngày phát hành phiếu kiểm nghiệm) và thông tin về mẫu thuốc, nguyên liệu làm thuốc (tên sản phẩm, số lô, hạn dùng, tiêu chuẩn chất lượng áp dụng, chỉ tiêu chất lượng, yêu cầu chất lượng, kết quả kiểm nghiệm, kết luận về chất lượng lô sản phẩm).”*

Căn cứ các quy định nêu trên, Phiếu kiểm nghiệm phải thể hiện tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm và khi làm thủ tục hải quan nộp bản chính hoặc bản sao Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc nhập khẩu; không quy định tên và chữ ký của người được giao trách nhiệm là bản ký trực tiếp hay bản điện tử.

d) Về việc tiếp nhận hàng hóa phòng chống dịch Covid-19

(i) Về chính sách thuế GTGT:

Khoản 19 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH11 ngày 03/6/2008 quy định:*“19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại; quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân tại Việt Nam theo mức quy định của Chính phủ; đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế”* thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Khoản 9 Điều 3 Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định đối tượng không chịu thuế GTGT như sau:

*“9. Hàng hóa nhập khẩu quy định tại Khoản 19 Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng được quy định cụ thể như sau:*

*a) Đối với hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại nhập khẩu phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.”*

Khoản 19 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính quy định đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng:

*“19. Hàng nhập khẩu và hàng hoá, dịch vụ bán cho các tổ chức, cá nhân để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại trong các trường hợp sau:*

*a) Hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại và phải được Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính**xác nhận;”*

Theo các quy định trên,hàng hoá nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng và phải được Bộ Tài chính hoặc Sở Tài chính xác nhận. Đồng thời pháp luật về thuế giá trị gia tăng quy định nêu trên không phân biệt nguồn tiền tài trợ của hàng hoá nhập khẩu để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại là tiền có nguồn gốc từ nước ngoài hoặc trong nước. Hay nói cách khác, pháp luật về thuế giá trị gia tăng không phân biệt hàng hoá nhập khẩu do cơ quan tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước nhập khẩu để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước.

(ii) Quy định về quản lý, tiếp nhận, sử dụng hàng hoá viện trợ không hoàn lại, viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ khắc phục hậu quả thiên tai

Điều 1 Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ quy định về phạm vi điều chỉnh thì “*Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của chính phủ nước ngoài, tổ chức quốc tế, tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, tổ chức chính phủ được chính phủ nước ngoài ủy quyền (sau đây gọi chung là nhà tài trợ nước ngoài) cung cấp cho Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.*

Điều 1 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 quy định về phạm vi điều chỉnh thì “*Nghị định này quy định về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho các cơ quan, tổ chức được thành lập hợp pháp tại Việt Nam nhằm mục đích phát triển kinh tế xã hội, hỗ trợ nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận, thương mại.*

Điều 1 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/4/2020 quy định về phạm vi điều chỉnh thì “*Nghị định này quy định về việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng đối với các khoản viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai tại Việt Nam.”*

Theo quy định tại Điều 1 về phạm vi điều chỉnh của 3 Nghị định nêu trênthì hàng hóa viện trợ chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài viện trợ cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thông qua hình thức viện trợ bằng hàng hóa nhập khẩu hoặc bằng tiền để mua hàng hóa, dịch vụ trong nước. Hiện tại chưa có chính sách thuế, thủ tục điều chỉnh riêng đối với đối với hàng hóa của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước nhập khẩu về để viện trợ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước.

### 3.7. Về công chứng, đấu giá tài sản và thừa phát lại

a) Về giải quyết yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch: Luật Công chứng hiện hành không có quy định về việc thực hiện công chứng theo hình thức trực tuyến nên việc giải quyết yêu cầu công chứng vẫn phải giải quyết trực tiếp, trong khi các tổ chức hành nghề công chứng dù được hoạt động cũng chỉ được một số công chứng viên, nhân viên làm việc trực tiếp tại trụ sở (trực giải quyết công việc), số người lao động còn lại thì làm việc trực tuyến tại nhà, làm việc luân phiên, có tổ chức phải thực hiện “ba tại chỗ”. Để khắc phục một phần khó khăn, một số tổ chức hành nghề công chứng đã tiếp nhận bản sao hồ sơ yêu cầu công chứng hợp đồng, giao dịch qua thư điện tử, phần mềm ứng dụng trực tuyến khác, thực hiện thanh toán phí, thù lao công chứng trực tuyến thay thế cho cách nộp, thanh toán trực tiếp như trước đây.

b) Về đấu giá tài sản: Luật Đấu giá tài sản năm 2016 quy định tổ chức đấu giá tài sản thông báo công khai, bán, thu hồ sơ, cho xem tài sản, nộp tiền đặt trước và tham dự cuộc đấu giá trên cơ sở nguyên tắc thu hút tối đa người tham gia đấu giá để tăng giá trị tài sản. Tuy nhiên, do tình hình dịch COVID-19, người dân, doanh nghiệp không được ra khỏi nhà nên không thể đăng ký tham gia đấu giá được. Việc một số tổ chức đấu giá tài sản áp dụng pháp luật đấu giá để tổ chức đấu giá trong thời gian giãn cách xã hội là không đảm bảo tính khách quan, hạn chế người tham gia đấu giá, ảnh hưởng đến quyền lợi ích của người có tài sản, cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp. Tình trạng này xảy ra tại một số địa phương đang thực hiện giãn cách xã hội, chủ yếu là tại Hà Nội.

c) Về Thừa phát lại:Pháp luật về thừa phát lại và pháp luật về thi hành án hiện hành không có quy định về việc thực hiện các công việc giải quyết yêu cầu của người dân, doanh nghiệp theo hình thức trực tuyến nên việc giải quyết yêu cầu của người dân, doanh nghiệp vẫn phải giải quyết trực tiếp, trong khi các Văn phòng Thừa phát lại dù được hoạt động cũng chỉ được một số Thừa phát lại, nhân viên làm việc trực tiếp tại trụ sở (trực giải quyết công việc), số người lao động còn lại thì làm việc online, làm việc luân phiên... Để khắc phục một phần khó khăn, một số Văn phòng Thừa phát lại đã tiếp nhận, giải quyết một bước yêu cầu công việc trước qua thư điện tử, thanh toán chi phí trực tuyến thay thế cho cách nộp, thanh toán trực tiếp như trước đây.

### 3.8. Về thi hành án dân sự

Thi hành án dân sự là công đoạn cuối cùng của hoạt động tố tụng, bảo đảm cho bản án, quyết định của Tòa án được chấp hành nghiêm chỉnh, góp phần tăng cường tính nghiêm minh của pháp luật, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân và Nhà nước. Các trình tự, thủ tục tổ chức thi hành án chủ yếu được thực hiện trực tiếp tại cơ sở, Chấp hành viên phải tiếp xúc trực tiếp với các bên đương sự, với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Việc thực hiện các trình tự, thủ tục này có vai trò rất quan trọng vì có tác động trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động tổ chức thi hành án. Tuy nhiên do dịch COVID-19, nhiều địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội nên ảnh hưởng đến việc thực hiện quyền của đương sự và việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên, cơ quan thi hành án dân sự trong quá trình tổ chức thi hành án. Cụ thể :

a) Thời hiệu yêu cầu thi hành án

Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) “*Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án”*.

Trong khi đó, tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 33/2020/NĐ-CP) của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thi hành án dân sự lại giải thích 02 cụm từ trên như sau: *Sự kiện bất khả kháng là trường hợp thiên tai, hỏa hoạn, địch họa; Trở ngại khách quan là trường hợp đương sự không nhận được bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ; đương sự đi công tác ở vùng biên giới, hải đảo mà không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn; tai nạn, ốm nặng đến mức mất khả năng nhận thức hoặc đương sự chết mà chưa xác định được người thừa kế; tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, chuyển đổi hình thức, chuyển giao bắt buộc, chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp mà chưa xác định được tổ chức, cá nhân mới có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật hoặc do lỗi của cơ quan xét xử, cơ quan thi hành án hoặc cơ quan, cá nhân khác dẫn đến việc đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn.*

Theo đó, có thể thấy rằng trong bối cảnh các địa phương giãn cách theo Chỉ thị 15/CT-TTg và 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đương sự không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hiệu quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Vậy thời gian đương sự không thể thực hiện được quyền của mình trong bối cảnh này là sự kiện bất khả kháng do “địch họa” hay không. Bởi nếu không chấp nhận đó là sự kiện bất khả kháng thì ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

b) Thời hạn trong quá trình tổ chức thi hành án

Thời hạn thông báo về thi hành án (Điều 39); biện pháp bảo đảm thi hành án (Điều 67- Điều 69); thời hạn xác minh điều kiện thi hành án (Điều 44); thời hạn cưỡng chế thi hành án (Điều 46); thanh toán tiền thi hành án (Điều 47); thời hạn yêu cầu giải quyết tranh chấp về tài sản thi hành án (Điều 74, Điều 75); thời hạn thẩm định giá (Điều 98), bán đấu giá tài sản thi hành án (Điều 101); xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước (Điều 124); thời hạn nhận lại tiền, tài sản tạm giữ (Điều 126); thủ tục thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 130)… Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)

Theo quy định của Luật thi hành án dân sự hiện hành thì mọi thủ tục được tiến hành trong quá trình tổ chức thi hành đều có thời hạn thực hiện. Cụ thể:

Tại Điều 39 quy định “*Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó. Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Việc thông báo được thực hiện theo các hình thức sau đây: a) Thông báo trực tiếp hoặc qua cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; (b) Niêm yết công khai; (c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng*…”. Theo đó, Luật thi hành án dân sự quy định về trách nhiệm của cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo cho đương sự trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản. Tuy nhiên, có thể thấy rằng quá trình tổ chức thi hành án, Chấp hành viên và Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ban hành rất nhiều văn bản để tác nghiệp trong quá trình tổ chức thi hành án và việc thông báo chủ yếu được thực hiện bằng hình thức giao trực tiếp cho đương sự tại địa chỉ đương sự cung cấp, còn việc thông báo bằng hình thức niêm yết[[91]](#footnote-91) hoặc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng[[92]](#footnote-92) chỉ được thực hiện khi đáp ứng các yêu cầu cụ thể theo quy định của pháp luật. Do đó, khi địa phương áp dụng biện pháp giãn cách xã hội thì việc thông báo văn bản về thi hành án không thể thực hiện đúng thời hạn, là căn cứ để đương sự khiếu nại, tố cáo kéo dài, gây bất lợi cho cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 44 quy định “*Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay*”. Trong đó, việc xác minh điều kiện thi hành án của đương sự, quy định nghĩa vụ của Chấp hành viên “*xác minh cụ thể tài sản, thu nhập, các điều kiện khác để thi hành án*”, do đó, phần lớn việc xác minh đòi hỏi Chấp hành viên, người có thẩm quyền phải xác minh tại thực địa hoặc nơi có thông tin liên quan đến tài sản.

Điều 46 quy định “*Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật này, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế*”; tại Điều 45 quy định “*Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án*”. Khi hết thời hạn tự nguyện thi hành án, Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế cần phải có sự phối hợp của nhiều cơ quan, ban ngành ở địa phương. Vì vậy, khi địa phương khi áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, Chấp hành viên không thể tổ chức cưỡng chế thi hành án đúng thời hạn.

Điều 47 quy định “Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày thu được tiền, tài sản thi hành án, Chấp hành *viên phải thực hiện việc thanh toán tiền, trả tài sản thi hành án…”.*

Điều 67 đến Điều 69 quy định về áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án (Phong tỏa tài khoản; tạm dừng đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng tài sản; tạm giữ tài sản, giấy tờ): Áp dụng ngay khi có căn cứ hoặc khi có yêu cầu của người được thi hành án. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có căn cứ, Chấp hành viên phải ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế hoặc chấm dứt việc áp dụng biện pháp bảo đảm theo quy định.

Điều 74 quy định *“…Hết thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà các bên không có thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm quy định tại Điều 6 của Luật này hoặc thỏa thuận không được và không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung theo thủ tục tố tụng dân sự*…”.

Điều 75 quy định …*Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì việc xử lý tài sản được thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được thông báo hợp lệ mà đương sự, người có tranh chấp không khởi kiện tại Tòa án hoặc không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì Chấp hành viên xử lý tài sản để thi hành án theo quy định của Luật này*…”.

Điều 98 quy định “…*Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi có tài sản kê biên trong các trường hợp sau đây: Đương sự không thỏa thuận được về giá và không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá; Tổ chức thẩm định giá do đương sự lựa chọn từ chối việc ký hợp đồng dịch vụ; Thi hành phần bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này”.*

Điều 101 quy định “…*Việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được tiến hành trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. Việc bán đấu giá đối với động sản phải được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.…Chấp hành viên bán không qua thủ tục bán đấu giá đối với tài sản có giá trị dưới 2.000.000 đồng hoặc tài sản tươi sống, mau hỏng. Việc bán tài sản phải được thực hiện trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày kê biên…”.* Điều 101 Luật thi hành án dân sự quy định việc ký hợp đồng dịch vụ bán đấu giá tài sản được thực hiện trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày định giá. Trong giai đoạn áp dụng Chỉ thị 15/CT-TTg, 16/CT-TTg, nhiều trường hợp tổ chức bán đấu giá trên địa bàn không được hoạt động hoặc không thực hiện được việc ký hợp đồng do Chấp hành viên/tổ chức đấu giá tài sản bị cách ly hoặc nằm trong khu vực bị phong tỏa hoặc địa phương không cho các tổ chức bán đấu giá hoạt động. Trong khi đó, Thông tư số 28/2015/TT-BTC ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính ban hành tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 05, 06 và 07 quy định: "*Thời hạn có hiệu lực của kết quả thẩm định giá được xác định trên cơ sở đặc điểm pháp lý, kinh tế - kỹ thuật của tài sản thẩm định giá; biến động về pháp lý, thị trường liên quan đến tài sản thẩm định giá và mục đích thẩm định giá nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ thời điểm chứng thư thẩm định giá có hiệu lực*". Như vậy, trường hợp không thể ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản đúng thời hạn có thể dẫn đến chứng thư thẩm định giá bị hết thời hạn mà không do lỗi của đương sự hay cơ quan thi hành án dân sự, trong khi đó, tại Điều 73 Luật thi hành án dân sự quy định chi phí thẩm định giá lại do người phải thi hành án hoặc người được thi hành án chịu, ngân sách nhà nước chỉ chịu chi phí thẩm định giá lại trong trường hợp có vi phạm quy định về định giá. Do đó, để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự, đảm bảo khởi điểm đưa ra bán đấu giá sát với giá thị trường thì cần có quy định cụ thể để giải quyết vấn đề này.

Điều 124 quy định “*Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ mà bản án, quyết định tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản và tiến hành giao vật chứng, tài sản tạm giữ đó cho cơ quan tài chính cùng cấp. Đối với tài sản tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành thì chuyển cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở*…”.

Điều 126 quy định “…*Sau khi có quyết định trả lại tiền, tài sản tạm giữ, Chấp hành viên thông báo cho đương sự thời gian, địa điểm nhận lại tiền, tài sản. Hết thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho đương sự. Hết thời hạn 03 tháng, kể từ ngày được thông báo nhưng đương sự không đến nhận tài sản mà không có lý do chính đáng thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định tại các điều 98, 99 và 101 của Luật này và gửi số tiền thu được theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn, đồng thời thông báo cho đương sự…”.*

Điều 130 quy định *“Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải áp dụng ngay các biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế sau đây…”.*

Trong bối cảnh dịch COVID-19, nhiều địa phương trên cả nước phải giãn cách xã hội nên cơ quan thi hành án dân sự không thể tiến hành các thủ tục về thi hành án đúng thời hạn theo quy định của pháp luật, trong khi đó, tại Điều 48, Điều 49 Luật thi hành án dân sự hiện hành quy định về hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án không có quy định về việc hoãn hay tạm dừng thi hành án vì lý do địa phương có dịch, đang áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Việc chưa quy định như trên có thể dẫn đến là căn cứ để đương sự khiếu nại, tố cáo kéo dài về việc chậm thi hành án, gây bất lợi cho cơ quan thi hành án dân sự, trong khi nguyên nhân cơ quan thi hành án dân sự không tổ chức được trong thời gian giãn cách xã hội ở địa phương hoàn toàn do nguyên nhân khách quan mà không phải do lỗi chủ quan của cơ quan thi hành án dân sự.

c) Thời hiệu khiếu nại và giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự

Về thời hiệu khiếu nại, Điều 140 Luật thi hành án dân sự quy định “…*Thời hiệu khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên như sau: Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định; Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó; Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó*. *Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại”*. Tuy nhiên, pháp luật về thi hành án dân sự hiện nay chỉ có giải thích về trở ngại khách quan, sự kiến bất khả kháng ảnh hưởng đến thời hiệu yêu cầu thi hành án mà chưa có quy định giải thích về sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà đương sự không thể thực hiện quyền khiếu nại đúng thời hạn. Trong khi đó, khi dịch COVID-19 diễn ra, việc nhiều địa phương áp dụng biện pháp giãn cách, người dân được khuyến nghị ai ở đâu ở yên đó, không thể đi ra ngoài, bưu điện một số địa phương tạm ngừng hoạt động nên đương sự không thể thực hiện quyền khiếu nại của mình.

Về thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo, Điều 146 Luật thi hành án dân sự quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại như sau: “*Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại. Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại*…”.

Điều 157 quy định về thời hạn giải quyết tố cáo “…*Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày…*”.

Tuy nhiên, Luật thi hành án dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định về thời hiệu giải quyết khiếu nại, tố cáo; Luật Khiếu nại năm 2011 và Luật Tố cáo năm 2018 chưa có quy định về việc tạm đình chỉ/tạm dừng giải quyết khiếu nại, tố cáo do có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan.

Mặt khác, về việc gia hạn thời hạn giải quyết khiếu nại, Luật thi hành án dân sự tại Điều 146 quy định về việc gia hạn thời hạn giải quyết khiếu nại “...*Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại*”; tại Điều 13 Thông tư 02/2016/TT-BTP quy định về quy trình giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự quy định “...*Trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp cần xác minh, thẩm tra, đối thoại, trưng cầu giám định, tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tiến hành các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại*”. Việc gia hạn giải quyết tố cáo, tại Điều 157 Luật thi hành án dân sự quy định “*Thời hạn giải quyết tố cáo là 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá 90 ngày*”; Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018 quy định “*Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày...*”.

Trong khi đó, trên thực tế nhiều vụ việc đương sự khiếu nại có tính chất phức tạp đòi hỏi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải đi xác minh thực tế tại địa phương; pháp luật tố cáo quy định về thủ tục xác minh là thủ tục bắt buộc khi giải quyết tố cáo. Dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, các địa phương áp dụng giãn cách xã hội, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo không thể đi xác minh để giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng thời hạn; chưa có quy định để tạm dừng/tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại, tố cáo. Trong đó, pháp luật hiện hành chỉ quy định về việc gia hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với trường hợp vụ việc cần giải quyết có tính chất phức tạp/đặc biệt phức tạp chứ không quy định trường hợp gia hạn do địa phương bị áp dụng biện pháp giãn cách xã hội do có dịch bệnh nguy hiểm.

d) Từ chối tiếp công dân trong thi hành án dân sự

Điều 9 Luật Tiếp công dân năm 2018 quy định “*Người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân trong các trường hợp sau đây: Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; Người có hành vi đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công dân; Người khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo kéo dài; Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật”*. Tại khoản 3 Điều 62 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định “*Cán bộ tiếp công dân có quyền từ chối tiếp trong các trường hợp sau đây: Người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về vụ việc đã được kiểm tra xem xét và đã có quyết định hoặc kết luận giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và đã được trả lời đầy đủ; Người vi phạm quy chế tiếp công dân*”.

Mặt khác, Luật thi hành án dân sự hiện hành và các văn bản hướng dẫn thi hành; Luật Tố cáo năm 2018 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Tố cáo chưa có quy định về các trường hợp từ chối tiếp công dân nói chung cũng như từ chối tiếp công dân đến từ vùng đang áp dụng Chỉ thị số 15/CT-TTg, Chỉ thị số 16/CT-TTg; các vùng đang bị phong tỏa và các vùng có nguy cơ có dịch khác. Việc chưa có quy định về việc từ chối tiếp công dân do đến từ vùng có nguy cơ có dịch có thể có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh cho cán bộ tiếp công dân và những người có liên quan. Theo đó, cần bổ sung trường hợp từ chối tiếp công dân đến từ vùng có nguy cơ làm lây lan dịch bệnh.

d) Ứng dụng công nghệ thông tin trong thi hành án dân sự

Hiện nay, Luật thi hành án dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành chưa có quy định về việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, tổ chức thi hành án để phù hợp với điều kiện các địa phương đang giãn cách do áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, hạn chế tiếp xúc trực tiếp. Nên trong điều kiện dịch COVID-19, hệ thống cơ quan thi hành án dân sự chưa có căn cứ để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý và tổ chức thi hành án dân sự. Theo đó, cần xem xét, nghiên cứu theo hướng quy định về nhiệm vụ, quyền hạn cho Tổng cục thi hành án dân sự trong việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tổ chức thi hành án dân sự như: nhận đơn trên phần mềm, thông báo các văn bản về thi hành án dân sự cho đương sự bằng phần mềm; thu tạm ứng án phí, lệ phí trên Cổng dịch vụ công Bộ Tư pháp, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc các ứng dụng công nghệ thông tin khác.

### 3.9. Về xử lý vi phạm hành chính và vấn đề thời hạn, thời hiệu trong một số trường hợp

a) Về xử lý vi phạm hành chính

(i) Việc công khai các quyết định xử phạt vi phạm hành chính liên quan đến hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh nhằm bảo đảm tính giáo dục, răn đe, phòng ngừa cũng gặp vướng mắc, bất cập. Bởi vì, theo quy định tại Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính thì vụ việc thuộc trường hợp công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng việc xử phạt đối với cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính chỉ được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ, đồng thời 02 điều kiện*: Thứ nhất,* vi phạm hành chính thuộc một trong 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính (an toàn thực phẩm; chất lượng sản phẩm, hàng hóa; dược; khám bệnh, chữa bệnh; lao động; xây dựng; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; bảo vệ môi trường; thuế; chứng khoán; sở hữu trí tuệ; đo lường; sản xuất, buôn bán hàng giả); *Thứ hai,* hành vi vi phạm hành chính phải gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dự luận xã hội. Trong khi, trên thực tế, có hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh có thể thuộc 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính nhưng lại chưa gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội hoặc ngược lại, có hành vi vi phạm về phòng, chống dịch, bệnh gây hậu quả lớn hoặc gây ảnh hưởng xấu về dư luận xã hội nhưng lại không thuộc 14 lĩnh vực quản lý nhà nước quy định tại khoản 1 Điều 72 Luật xử lý vi phạm hành chính.

(ii) Có những trường hợp đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính không thể chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do bị cách ly y tế hoặc đang ở trong khu vực, địa phương thực hiện giãn cách xã hội hoặc bị phong tỏa; không có khả năng chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do mất việc làm, thu nhập giảm sút... Trường hợp đối tượng vi phạm do bị cách ly y tế hoặc ở khu vực phòng tỏa nhưng không có tài khoản nên nộp tiền xử phạt chậm phát sinh tiền nộp chậm và có đề nghị được miễn tiền nộp chậm này.

(iii) Một số trường hợp thực hiện hành vi vi phạm hành chính do xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh khách quan dịch, bệnh kéo dài nhưng vẫn bị xử phạt vi phạm hành chính. Ví dụ: Do dịch bệnh, cách ly, phong tỏa, doanh nghiệp chậm nộp thuế và bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này theo quy định của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 1*9/*10*/*2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. Trong những trường hợp này, một số ý kiến cho rằng, cần coi dịch, bệnh COVID-19 là “*sự kiện bất khả kháng* và không xử phạt vi phạm hành chính đối với đối tượng thực hiện hành vi vi phạm. Bởi vi, khoản 4 Điều 11 Luật xử lý vi phạm hành chính quy định không xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp *thực hiện hành vi vi phạm hành chính do sự kiện bất khả kháng”.*

b) Thời hạn, thời hiệu trong một số trường hợp khác

Hiện nay, do diễn biến phức tạp của dịch COVID-19 mà nhiều địa phương phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội, người dân bị hạn chế ra ngoài khi không cần thiết. Do đó, việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của người dân, doanh nghiệp với nhà nước bị ảnh hưởng trực tiếp; nhiều cơ quan nhà nước không thể thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình đối với các lĩnh vực phải tiến hành trực tiếp tại cơ sở, đặc biệt là những hoạt động có quy định về thời hạn[[93]](#footnote-93), thời hiệu[[94]](#footnote-94). Trong khi đó, pháp luật chưa có quy định về trường hợp do dịch mà các địa phương bị áp dụng biện pháp giãn cách xã hội là sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan không tính vào thời hạn, thời hiệu. Cụ thể:

(i) Thời hạn thanh tra hành chính

Điều 45 Luật Thanh tra năm 2010 quy định về thời hạn thanh tra hành chính như sau:

*“1. Thời hạn thực hiện một cuộc thanh tra được quy định như sau:*

*a) Cuộc thanh tra do Thanh tra Chính phủ tiến hành không quá 60 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dài, nhưng không quá 90 ngày. Đối với cuộc thanh tra đặc biệt phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực, nhiều địa phương thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá 150 ngày;*

*b) Cuộc thanh tra do Thanh tra tỉnh, Thanh tra bộ tiến hành không quá 45 ngày, trường hợp phức tạp thì có thể kéo dái, nhưng không quá 70 ngày;*

*c) Cuộc thanh tra do Thanh tra huyện, Thanh tra sở tiến hành không quá 30 ngày; ở miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn thanh tra có thể kéo dài, nhưng không quá 45 ngày.*

*2. Thời hạn của cuộc thanh tra được tính từ ngày công bố quyết định thanh tra đến ngày kết thúc việc thanh tra tại nơi được thanh tra*”.

Theo quy định nêu trên, thời gian tiến hành thanh tra được thực hiện liên tục kể từ khi công bố Quyết định thanh tra tới khi kết thúc thanh tra tại nơi được thanh tra. Trong thời gian dịch bệnh vừa qua việc thực hiện thời gian thanh tra nêu trên là không thể thực hiện được, đặc biệt trong điều kiện đối tượng thanh tra trải dài tại nhiều địa phương trong cả nước, việc đi lại rất khó khăn và không thể kiểm tra, xác minh tại đơn vị. Bên cạnh đó, lực lượng quản lý thị trường và lực lượng thanh tra chuyên ngành cũng không thể tiến hành thanh tra do một số địa phương bị phong tỏa, giãn cách, cấm đi lại… Tuy nhiên, qua rà soát, Luật Thanh tra hiện hành không có quy định cho phép tạm dừng tiến hành hoạt động thanh tra do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan vì địa phương đang có dịch và áp dụng biện pháp giãn cách xã hội.

(ii) Về thời hạn giải quyết khiếu nại

Luật Khiếu nại năm 2011, tại Điều 28 và Điều 37 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại như sau:

***Điều 28 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu***

*Thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.*

***Điều 37 quy định về thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai***

*Thời hạn giải quyết khiếu nại lần hai không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý. Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn thì thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài hơn, nhưng không quá 70 ngày, kể từ ngày thụ lý*”.

Theo quy định của Luật Khiếu nại hiện hành chỉ quy định về việc kéo dài thời hạn giải quyết khiếu nại do ở *vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn* hoặc do *vụ việc phức tạp* và việc kéo dài thời hạn chỉ trong một khoảng thời gian nhất định; không có quy định về việc tạm dừng giải quyết khiếu nại do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do ảnh hưởng của dịch bệnh. Trong khi đó, nhiều vụ việc phức tạp khi giải quyết khiếu nại phải tiến hành xác minh tại cơ sở, do đó, khi địa phương có dịch bệnh và áp dụng biện pháp giãn cách xã hội thì việc xác minh tại một số đơn vị phải dừng lại và thời hạn giải quyết khiếu nại kéo dài hơn so với quy định. Đây sẽ là nguyên nhân đương sự khiếu nại sau này, gây bất lợi cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

(iii) Thời hạn giải quyết tố cáo

Điều 30 Luật Tố cáo năm 2018 quy định thời hạn giải quyết tố cáo như sau:

*“1. Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo.*

*2. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày.*

*3. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày*”.

Tiếp đó, tại Điều 34 Luật Tố cáo quy định về tạm đình chỉ giải quyết tố cáo như sau: “*Người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây: a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan; b) Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại*…”.

Theo đó, có thể thấy rằng, Luật Tố cáo hiện hành thì thời hạn giải quyết tố cáo chỉ có thể gia hạn so với thời hạn luật định khi vụ việc có tính chất phức tạp hoặc đặc biệt phức tạp; tạm đình chỉ giải quyết tố cáo khi đợi kết quả của cơ quan có thẩm quyền khác mà không có quy định về gia hạn hay tạm dừng giải quyết tố cáo do có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan do địa phương có dịch đang phải áp dụng biện pháp giãn cách xã hội. Trong khi đó, Luật Tố cáo hiện hành quy định về việc xác minh là thủ tục bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Do đó, việc giải quyết tố cáo không thể thực hiện được do không thể thực hiện được việc xác minh tại cơ sở khi địa phương áp dụng biện pháp giãn cách xã hội.

### 3.10. Về việc tham gia tố tụng của luật sư, trợ giúp pháp lý

Một số luật sư, trợ giúp viên pháp lý khi tham gia quá trình tố tụng hoặc trong quá trình hành nghề phải gặp gỡ, tiếp xúc đối tượng trong trại tạm giam, nhà tạm giữ, tham gia tố tụng để bào chữa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người trợ giúp pháp lý gặp khó khăn (trong trường hợp chỉ định người bào chữa theo quy định của pháp luật) gặp khó khăn do yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải có xác nhận tiêm đủ 02 mũi vaccine và có kết quả xét nghiệm PCR hoặc test nhanh âm tính trong 72 giờ khi đến làm việc. Tuy nhiên, các chi phí phát sinh do dịch bệnh COVID-19, hiện nay, trên thực tiễn do luật sư phải tự chi trả khi tham gia các hoạt động tố tụng theo yêu cầu của Cơ quan tiến hành tố tụng.

Bên cạnh đó, một số tỉnh, thành phố luật sư, trợ giúp viên pháp lý khi tham gia quá trình tố tụng hoặc trong quá trình hành nghề chưa được tạo điều kiện cho luật sư trong quá trình tham gia các hoạt động tố tụng (về thời hạn thông báo, yêu cầu cụ thể về kết quả xét nghiệm COVID-19, về bố trí lịch xét xử phù hợp...), do đó, làm cho các hoạt động tố tụng không được diễn ra bình thường.

# V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

## 1. Bối cảnh

Đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng tác động lâu dài đến nền kinh tế thế giới; làm thay đổi trật tự, cấu trúc kinh tế, phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới. Báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu của Ngân hàng Thế giới cho thấy, chương trình tiêm phòng COVID-19 và các biện pháp kích thích kinh tế ở các nền kinh tế lớn sẽ thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu, tuy nhiên các thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển vẫn đang tiếp tục phải đối mặt với đại dịch COVID-19. Đại dịch vẫn tiếp tục gây ra đói nghèo và bất bình đẳng cho người dân ở các nước đang phát triển trên toàn thế giới. Nhìn chung, kinh tế năm 2022 dự báo sẽ dần được phục hồi khi tỷ lệ tiêm chủng vaccine phòng COVID-19 đạt tỷ lệ cao trên toàn thế giới, các nước nới lỏng đường biên, hàng hóa được lưu thông trong trạng thái bình thường mới. Ngân hàng Thế giới dự báo, 90% các nước phát triển dự kiến sẽ quay trở lại mức tăng trưởng ở thời điểm trước đại dịch vào năm tới nếu tính theo mức thu nhập bình quân đầu người, trong khi đó, tỷ lệ này ở các nước đang phát triển chỉ là 30%.

Ở trong nước, theo Báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các đợt bùng phát dịch bệnh đã ảnh hưởng nặng nề đến nền kinh tế, nhất là đợt bùng phát lần thứ 4 từ tháng 5/2021 đến nay. Tăng trưởng kinh tế chậm lại 2 năm liên tiếp; sức chống chịu của doanh nghiệp, người dân bị bào mòn; sản xuất, lưu thông hàng hóa bị đình trệ, đời sống của người dân, người lao động gặp nhiều khó khăn, nhất là các vùng, địa phương ở phía Nam có nhiều khu công nghiệp. Bên cạnh đó, các vấn đề xã hội cũng gây áp lực lớn đến phát triển kinh tế - xã hội, như già hoá dân số, thiếu việc làm, mất việc ở khu vực phi chính thức, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn ngày càng phức tạp với cường độ mạnh, khó lường.

Trong thời gian tới, Chính phủ tập trung tăng cường các biện pháp phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, bảo vệ sức khỏe, tính mạng người dân là ưu tiên hàng đầu. Đồng thời, tiếp tục triển khai các cơ chế, chính sách, giải pháp hỗ trợ người dân, người lao động, doanh nghiệp chống chịu, vượt qua khó khăn, sẵn sàng phục hồi sản xuất, kinh doanh khi có điều kiện, cơ hội; khẩn trương tháo gỡ các điểm nghẽn của nền kinh tế, khơi thông nguồn lực cho phát triển… Chủ trương nhất quán của Việt Nam là đặt sức khoẻ và an toàn của người dân lên trên hết và trước hết. Xác định công tác phòng, chống dịch COVID-19 là nhiệm vụ thường xuyên, lâu dài, các cấp, các ngành, các địa phương nêu cao tinh thần cảnh giác, sẵn sàng phương án, kịch bản căn cơ, bài bản, linh hoạt để ứng phó khi dịch bùng phát với nguyên tắc “an toàn để sản xuất, sản xuất phải an toàn”, bảo đảm thông suốt, không để đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất, nhất là trong lưu thông. Đây là điều kiện tiên quyết để đưa đất nước và người dân sớm vượt qua được đại dịch, trở về trạng thái bình thường mới.

Dự báo kinh tế Việt Nam sẽ được phục hồi khi tỷ lệ tiêm chủng đạt trên 70% dân số, các hiệp định thương mại tiếp tục được triển khai thực hiện, nhà nước có những chính sách hỗ trợ để vực dậy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thu hút và tuyển dụng lao động. Cùng với sự phục hồi của kinh tế xã hội thì thị trường lao động cũng sẽ có những chuyển động theo hướng tích cực hơn trong năm 2022.

## 2. Kiến nghị, đề xuất

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 vẫn diễn biến phức tạp, trên cơ sở phân tích, đánh giá những biện pháp, chính sách mà Chính phủ, các bộ, ngành địa phương đã thực hiện và kết quả rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19 nêu trên,Nhóm rà soát có một số đề xuất, kiến nghị sau:

### 2.1. Kiến nghị, đề xuất chung

a) Quán triệt sâu sắc và thể chế hóa kịp thời, đầy đủ, chính xác các chủ trương, đường lối của Đảng trong Văn kiện Đại hội XIII; các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Hiến pháp năm 2013, nhất là các nhiệm vụ đã được xác định cụ thể tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Trong đó, tập trung ưu tiên làm tốt công tác thể chế hóa, cụ thể hóa các quyết sách quan trọng được khẳng định tại Đại hội XIII của Đảng; kế thừa và phát huy thành tựu lập pháp trong những năm qua, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới gắn với yêu cầu, bối cảnh thực tiễn của đất nước nhằm xây dựng, hoàn thiện “*hệ thống pháp luật đầy đủ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, có sức cạnh tranh quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước; lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân làm trung tâm; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trong điều kiện mới”*.[[95]](#footnote-95) Kịp thời ban hành các văn bản quy định chi tiết luật, pháp lệnh. Khắc phục triệt để tình trạng “việc thể chế hóa, cụ thể hóa một số chủ trương, nghị quyết của Đảng thành pháp luật của Nhà nước chưa đầy đủ, kịp thời.”[[96]](#footnote-96).

b) Tập trung thực hiện linh hoạt, hiệu quả mục tiêu vừa phòng, chống dịch COVID-19, vừa phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Triển khai hiệu quả Chiến lược tổng thể về pòng, chống COVID-19; thực hiện với lộ trình từng bước, chặt chẽ, phù hợp, khả thi Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách để ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế, điều hành các chính ách tài chính, tiền tệ linh hoạt, hiệu quả để hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh, lưu thông hàng hóa, lao động, thúc đẩy xuất khẩu, tiêu dùng nội địa, đẩy mạnh đầu tư. Tăng cường kỷ luật tài chính, quản lý thu, chi ngân sách, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, thu hồi nợ thuế, phấn đấu tăng thu ngân sách nhà nước; triệt để tiết kiệm các khoản chi. Huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội và ưu tiên bố trí nguồn ngân sách nhà nước để tập trung nâng cao năng lực hệ thống y tế và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác. Phấn đấu tiếp tục giảm lãi suất cho vay, giám sát chặt chẽ tình hình phát sinh nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống ngân hàng.

c) Hoàn thiện thể chế để xử lý những vấn đề đặt ra trong phòng, chống và khắc phục hậu quả của đại dịch COVID-19; chú trọng các văn bản pháp luật cần được ban hành để kịp thời tháo gỡ những điểm nghẽn, kìm hãm sự phát triển, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh như pháp luật về “Bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh, thực thi hợp đồng của người dân, doanh nghiệp”; “Tăng cường công tác bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ”[[97]](#footnote-97). Hoàn thiện pháp luật để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên. “Cải cách thủ tục hành chính một cách quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh... Phấn đấu đến năm 2030 môi trường kinh doanh của Việt Nam được xếp vào nhóm 30 quốc gia hàng đầu (theo xếp hạng của Ngân hàng thế giới).”[[98]](#footnote-98).

d) Tăng cường, củng cố hệ thống y tế, đẩy nhanh làm chủ công nghệ vaccine. Tập trung vào tăng cường và củng cố các dịch vụ y tế thiết yếu, tăng cường an ninh vaccine. Để đảm bảo chuẩn bị cho những đại dịch có thể xảy ra trong tương lai ở khu vực, chất lượng nguồn nhân lực y tế cần phải được chú trọng, đảm bảo có đủ nhân lực trong ngành y tế được đào tạo, được trang bị đầy đủ và có đủ năng lực. Bên cạnh đó, cần nâng cao năng lực của hệ thống y tế công để ứng phó với những tình huống y tế khẩn cấp, chẳng hạn như an toàn thực phẩm hay dinh dưỡng. Đẩy nhanh tiến độ làm chủ công nghệ vaccine. Nâng cao hiệu quả các cơ chế hợp tác khu vực và toàn cầu trong lĩnh vực y tế. Phát triển hệ thống y tế dự phòng, hoàn thiện mô hình cơ quan kiểm soát và phòng chống dịch bệnh tại Trung ương và các địa phương bảo đảm đồng bộ với quá trình phát triển đô thị, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cư dân đô thị. Hoàn thiện hệ thống quản lý tính huống khẩn cấp, tăng cường năng lực phòng chống và giảm thiểu thiên tai, dịch bệnh tại các đô thị.

đ) Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ nhận thức đầy đủ về nội dung, yêu cầu của công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật; cần nhận thức rõ văn bản quy phạm pháp luật là bộ phận cốt lõi của thể chế, tạo nguồn lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường trách nhiệm, kỷ luật, kỷ cương trong công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, bảo đảm chất lượng, tiến độ; tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, gắn kết chặt chẽ các công tác này với xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật.

Căn cứ kết quả rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19 thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước, đề nghị các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

(1) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan của Quốc hội khẩn trương nghiên cứu, đề xuất phương án xử lý đối với các quy định pháp luật được kiến nghị và cần xử lý tại các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét thông qua hoặc cho ý kiến đối với các dự án luật, pháp lệnh đã có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2021 và năm 2022;

(2) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tư pháp khẩn trương nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh để đưa vào Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2022 và các năm tiếp theo đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành có quy định pháp luật được rà soát cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới nhưng chưa có trong Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh theo theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

(3) Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ soạn thảo, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có quy định pháp luật được rà soát, cần sửa đổi, bổ sung, thay thế đã có trong Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2021; phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Chính phủ nghiên cứu, đề xuất đưa vào Chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ năm 2022 và các năm tiếp theo đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành có quy định pháp luật được rà soát và cần xử lý.

(4) Khẩn trương xử lý các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành có nội dung còn tồn tại, hạn chế trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19

(5) Tiếp tục rà soát, tổng kết, đánh giá tổng thể tình hình thi hành văn bản quy phạm pháp luật cùng với các vấn đề đã được nêu tại Báo cáo này trong quá trình soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

đ) Các bộ, ngành, địa phươngtăng cường nguồn lực cho công tác xây dựng, rà soát, hệ thống hóa văn bản, có giải pháp đổi mới cơ chế phân bổ kinh phí, đảm bảo tài chính để thực hiện hiệu quả quy trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật, nhất là hoạt động rà soát văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá tác động của chính sách; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật; có cơ chế thu hút, khuyến khích các chuyên gia, nhà khoa học, cộng tác viên có trình độ, kinh nghiệm chuyên sâu tham gia thực chất, hiệu quả vào công tác này.

### 2.2. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến phòng, chống dịch bệnh

a) Xây dựng kế hoạch tổng thể với các kịch bản khác nhau, mỗi kịch bản cần xây dựng phương án phân bổ, huy động nguồn lực và cơ chế phối hợp xuyên suốtgiữa Trung ương – địa phương, địa phương – địa phương, Nhà nước với doanh nghiệp, các tổ chức và người dân. Tất cả các phương án và chiến lược ứng phó với đại dịch cần phải được công bố công khai để tất cả mọi đối tượng đều được biết và cùng thực hiện. Các kế hoạch và chiến lược phải được cập nhật, điều chỉnh kịp thời khi có những sự kiện quan trọng xảy ra (như tìm ra thuốc đặc trị, có vaccine nội, có hiểu biết đột phá về virus, đột biến virus nguy hiểm hơn, diễn biến dịch bệnh trên thế giới có đột biến, v.v.). Kiến nghị hoàn thiện Bộ quy tắc phòng chống dịch và tổ chức tập huấn cho các địa phương và doanh nghiệp thực hiện; hoàn thiện hệ thống “Thẻ xanh COVID-19”. Sớm xây dựng kế hoạch phòng chống dịch cho trẻ em dưới 12 tuổi và từ 12-18 tuổi. Xây dựng các kịch bản, phương án mở lại trường học mà vẫn đảm bảo an toàn cho các em; hỗ trợ các em học sinh không thể tiếp cận cách thức học trực tuyến…

b) Ưu tiên nguồn lực đầu tư cho ngành y tế, tăng cường năng lực của hệ thống y tế nhằm thích ứng với dịch bệnh trong tình hình mới; quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế, nhân lực cho y tế cơ sở, y tế dự phòng và phát huy vai trò của mạng lưới y tế cơ sở trong phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu; có cơ chế nhằm huy động sự tham gia của y tế tư nhân trong phòng, chống dịch COVID-19. Nghiên cứu xây dựng, ban hành khung pháp lý về ban bố tình trạng khẩn cấp về y tế nhằm tổng động viên các nguồn lực toàn quốc cho công tác phòng chống dịch, tạo điều kiện pháp lý chắc chắn, an toàn cho các biện pháp điều hành của chính quyền các cấp. Rà soát, điều chỉnh các chính sách hỗ trợ lực lượng tham gia phòng, chống dịch để có hình thức động viên, khuyến khích trong thời gian cao điểm chống dịch; sớm ban hành hướng dẫn chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, hỗ trợ tâm lý cho người bị di chứng sau nhiễm COVID-19. Điều chỉnh mức đóng bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng, đặc biệt nhóm đối tuợng do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ mức đóng hoặc hỗ trợ mức đóng. Có biện pháp để bảo đảm kỷ luật, kỷ cương hành chính; tăng cường kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; khen thưởng kịp thời đối với những cá nhân, đơn vị có thành tích trong công tác phòng, chống dịch COVID-19.

c) Xây dựng và ban hành lộ trình bỏ phong tỏa hoặc tái phong tỏa một cách rõ ràng, dựa trên các tiêu chí cụ thể, được công khai để người dân biết và có biện pháp thích ứng.Đặc biệt cần nhanh chóng xây dựng sổ tay hướng dẫn các hoạt động sản xuất, kinh doanh, học tập, tiêu dùng trong trạng thái bình thường mới; những người đã tiêm đủ liều vaccine cần được cho phép hoạt động bình thường. Một lộ trình cụ thể cần được xây dựng dựa trên các luận cứ khoa học chắc chắn và có sự tham gia của cộng đồng khoa học chuyên ngành. Để thực hiện được điều này, cần thành lập ngay một bộ phận chuyên trách chuyên theo dõi và thu thập dữ liệu về diễn biến dịch bệnh trong nước và trên thế giới. Hệ thống thu thập số liệu dựa trên nền tảng số là tối ưu nhất.

Kinh nghiệm các nước mở cửa cho thất, bước đầu cho phép những người đã tiêm vaccine được đi làm, và hoạt động bình thường nhưng vẫn phải áp dụng các biện pháp phòng ngừa nghiêm ngặt, đồng thời áp dụng chiến lược “bảo vệ trọng điểm”, tức bảo vệ những người có nguy cơ cao để giảm tỉ lệ nhập viện và tỉ lệ tử vong. Bước hai là cho phép các ngành nghề quan trọng được hoạt động trở lại, cho phép đi lại đối với người đã được tiêm vaccine hay không thuộc nhóm nguy cơ cao. Bước cuối cùng đó là mở cửa hoàn toàn nền kinh tế, giao thông quốc tế, du lịch quốc tế trong trạng thái bình thường mới.

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong kiểm soát dịch bệnh và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội.Lựa chọn một số nền tảng khai báo y tế, giám sát thực thi các tiêu chuẩn an toàn để sử dụng thống nhất, có tích hợp và liên kết dữ liệu. Đẩy nhanh xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung quốc gia về quản lý dân cư theo mã định danh thay vì quản lý theo hộ khẩu. Đẩy nhanh tốc độ và quy mô áp dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý nhà nước.

đ) Hệ thống pháp luật về tình trạng khẩn cấp (trong Pháp lệnh Tình trạng khẩn cấp, Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Luật Quốc phòng, Luật An ninh quốc gia…) hiện nay chưa bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Đặc biệt, qua công tác phòng chống đại dịch COVID-19 vừa qua cho thấy, bên cạnh việc hoàn thiện quy định về tình trạng khẩn cấp trong Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm thì cần nghiên cứu xây dựng một đạo luật về tình trạng khẩn cấp; góp phần kịp thời khắc phục được tình trạng trùng lặp, chồng chéo và khoảng trống pháp lý về tình trạng khẩn cấp hiện nay; giải quyết những vướng mắc, bất cập về thể chế trong phòng chống đại dịch COVID-19; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong các quy định pháp luật về biện pháp áp dụng khi xảy ra thảm họa, sự cố trong các cấp độ, trạng thái khác nhau; bảo đảm phù hợp với Hiến pháp năm 2013 về hạn chế quyền con người, quyền công dân.

### 2.3. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến bảo đảm an sinh xã hội

a)Đánh giá hiệu quả của các gói hỗ trợ đối tượng bị ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 để có giải pháp trong những năm tiếp theo; tiếp tục kiểm tra, giám sát việc tổ chức các hoạt động đảm bảo an sinh xã hội cho người dân tại các địa phương; kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ lao động tự do, người dân có hoàn cảnh khó khăn bảo đảm công bằng, không để sót, lọt đối tượng, không để người dân thiếu đói. Quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội phát sinh trong và sau đại dịch; nghiên cứu gắn việc quy hoạch khu công nghiệp với nguồn lao động bảo đảm khả năng đáp ứng hạ tầng kinh tế - xã hội, an sinh xã hội.

b) Đẩy nhanh quá trình cấp căn cước công dân để đảm bảo mỗi một công dân có một mã xác nhận nhân thân duy nhất, kèm với thông tin nhân khẩu học và sinh trắc vân tay (mã ID). Sau khi ID số/sinh trắc được triển khai rộng rãi, cần nhanh chóng mở rộng phạm vi sử dụng ID số ra ngoài các cơ quan nhà nước và liên kết chéo với các cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội hiện hữu. Các khoản tiền hỗ trợ dự kiến trong năm 2021 cần được mở rộng và giải ngân nhanh chóng, việc này có thể thuận lợi hơn nhờ triển khai thẻ căn cước công dân được thiết kế gắn chip có thể tạo điều kiện xác định các hộ gia đình dễ bị tổn thương.

c) Cho phép các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất, các chuỗi cung ứng được áp dụng linh hoạt quy định về giờ làm việc, giờ làm thêm trong thời kỳ dịch bệnh; điều chỉnh chính sách lao động, việc làm phù hợp để bảo đảm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các hợp đồng xuất, nhập khẩu hàng hoá, các hợp đồng dự án đầu tư, phát triển.

d) Tiến hành động viên, khen thưởng, tôn vinh phù hợp về vật chất và tinh thần cho các lực lượng tuyến đầu chống dịch. Bảo vệ tối đa cho lực lượng nhân viên y tế, động viên khuyến khích kịp thời, hạn chế tối đa hiện tượng nhân viên y tế bỏ việc.

đ) Đẩy mạnh hoạt động thông tin, truyền thông về các biện pháp phòng, chống dịch và các nội dung có liên quan đến phòng, chống dịch bảo đảm nguyên tắc phản ánh kịp thời, trung thực, đầy đủ, khách quan, sát tình hình thực tế về công tác phòng chống dịch bệnh và quản lý các nội dung đăng tải trên mạng xã hội để hạn chế thông tin xấu, độc, nhất là các thông tin chia sẻ trên các trang mạng xã hội như Facebook, Zalo...; thường xuyên cập nhật, nâng cấp phần mềm quản lý thông tin về phòng, chống dịch COVID-19.

Triển khai các phương án bảo đảm an ninh, trật tự; tăng cường công tác quản lý xuất, nhập cảnh, quản lý chặt chẽ biên giới, cửa khẩu, đường mòn, lối mở; bảo đảm an ninh thông tin, an ninh mạng, đấu tranh có hiệu quả với âm mưu, hoạt động của các loại đối tượng lợi dụng tình hình dịch bệnh ở trong nước để chống phá hoặc thực hiện hành vi phạm tội. Xử lý nghiêm khắc những đối tượng tung tin đồn thất thiệt, đặc biệt là chấn chỉnh nhanh những cán bộ, công chức, viên chức cố tình đưa thông tin nội bộ ra ngoài một cách sai lệch. Trong kịch bản phải chấp nhận những mất mát về người khi buộc phải sống chung với dịch thì những kịch bản này cũng cần phải công bố trước; khi thực hiện các biện pháp này cần giải thích rõ ràng vì sao phải lựa chọn các biện pháp này để có được sự đồng thuận của người dân và doanh nghiệp.

### 2.4. Kiến nghị, đề xuất liên quan đến hỗ trợ phục hồi sản xuất, kinh doanh

a)Thực hiện hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp; tạm khoanh các khoản nợ của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi COVID-19, hạn chế tối đa phá sản và tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi trong dịch và sau dịch. Khuyến khích phát triển mạnh các ngành nghề có triển vọng phát triển tốt trong bối cảnh đại dịch để cơ cấu lại nền kinh tế. Có các giải pháp hỗ trợ phù hợp với các nhóm doanh nghiệp khác nhau (theo ngành nghề, quy mô, v.v.). Đẩy nhanh tháo gỡ vướng mắc về thể chế, chính sách để triển khai thực hiện các dự án đầu tư, góp vốn của các doanh nghiệp, nhất là với các Tập đoàn, Tổng công ty; tạo điều kiện cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Trong đó, tập trung rà soát, sửa đổi: Luật Đất đai, Luật Quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Phá sản doanh nghiệp. Thực hiện các chính sách hỗ trợ thực chất về tài chính và tín dụng cho doanh nghiệp sản xuất và các chuỗi cung ứng liên quan theo hướng nới lỏng quy định về thuế, phí liên quan; tăng thời gian ân hạn, đáo hạn, giãn, hoãn, khoanh nợ, giảm tỉ lệ lãi suất, hỗ trợ bù lãi suất, tăng hạn mức tín dụng cần thiết, giãn, giảm nộp phí bảo hiểm, v.v. để cải thiện dòng tiền và ổn định tình hình tài chính doanh nghiệp.

b) Kiên trì, quyết liệt tháo bỏ các rào cản môi trường đầu tư kinh doanh, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi nhất cho doanh nghiệp phát triển. Thực hiện nghiêm các quy định về ban hành điều kiện kinh doanh gắn với trách nhiệm người đứng đầu các bộ, ngành quản lý chuyên ngành, bảo đảm rõ ràng, minh bạch, có lộ trình phù hợp, loại bỏ các giấy phép con bất hợp lý, tăng thêm chi phí cho doanh nghiệp. Đơn giản hóa khâu tiền kiểm, chuyển mạnh sang hậu kiểm gắn với quản trị rủi ro, đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật của tổ chức, cá nhân trong kiểm tra chuyên ngành. Các bộ, cơ quan quản lý chuyên ngành khẩn trương xây dựng Danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyển từ kiểm tra tiền kiểm sang hậu kiểm giai đoạn 2022-2025, áp dụng từ năm 2022.

c) Quán triệt chủ trương tạo thuận lợi cho vận chuyến hàng hóa trong tình hình dịch COVID-19 vẫn còn diễn biến phức tạp. Chuẩn hóa, thống nhất quy định từ Trung ương tới địa phương trong lĩnh vực logistic, vận tải lưu thông hàng hóa giữa các tỉnh. Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng mọi văn bản của địa phương trái với các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ, ngành thì đều bị vô hiệu. Các địa phương phải rà soát các văn bản đã ban hành, đảm bảo không đặt ra bất kỳ điều kiện nào của riêng mình làm cản trở lưu thông vật tư, hàng hóa, nguyên liệu sản xuất và các hàng hóa thiết yếu phục vụ sản xuất kinh doanh và đời sống nhân dân. Tuân thủ và thực hiện thống nhất, xuyên suốt theo đúng các chỉ đạo của Chính phủ. Rà soát, mở rộng tiến tới xóa bỏ khái niệm hàng hóa thiết yếu phục vụ chống dịch khi dịch diễn ra trong thời gian dài, trên phạm vi rộng.

d) Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo. Đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử trong hoạt động lưu thông, phân phối hàng hóa. Có chính sách nhất quán, tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ giao hàng (shipper) cho hoạt động mua bán lẻ trực tuyến.

đ) Triển khai nhanh chóng chiến dịch tiêm vaccine phòng dịch COVID-19, ưu tiên tiêm vaccine cho người lao động tại các cơ sở sản xuất, đặc biệt là các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, các đơn vị đông lao động trong ngành dệt may, da giày, điện tử, v.v.; lao động trong ngành vận tải, nhất là đối tượng điều khiển, phục vụ vận tải liên tỉnh và các đối tượng khác trong ngành logistics.

e) Thực hiện quyết liệt chính sách xã hội hoá công tác phòng, chống dịch COVID-19 theo hướng khuyến khích và có cơ chế ưu tiên phù hợp cho doanh nghiệp tự chịu chi phí liên quan đến cách ly, xét nghiệm và tiêm vaccine cho người lao động và được hạch toán vào chi phí hợp lý, hợp lệ. Doanh nghiệp chủ động quản lý an toàn dịch bệnh cho người lao động phù hợp với quy định chung, thực hiện xác nhận cung đường và địa điểm cho người lao động và cam kết chịu trách nhiệm pháp lý trong trường hợp để xảy ra việc lây lan dịch bệnh. Thống nhất mã số theo dõi quá trình phòng, chống dịch COVID-19 của từng người lao động; ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin thống nhất, đồng bộ để tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động đi lại có kiểm soát, an toàn.

f) Xây dựng khung đánh giá, phân loại, quy định đối với các nhà máy, cơ sở sản xuất, dịch vụ và các chuỗi cung ứng liên quan về bảo đảm an toàn, phòng, chống dịch COVID-19 theo các cấp độ nhằm áp dụng cơ chế cho phép sản xuất, lưu thông, phân phối hàng hoá, dịch vụ linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế. Trên cơ sở Bộ tiêu chí chung vẽ sản xuất, lưu thông hàng hoa thời kỳ dịch bệnh, khuyến khích các địa phương, doanh nghiệp đề xuất các mô hình thí điểm phù hợp với chiến lược sống chung với COVID-19 và tình hình thực tiễn.

g) Sớm điều chỉnh, bổ sung cơ chế xuất, nhập cảnh linh hoạt gắn với các quy định về cách ly, kiểm tra dịch tễ, áp dụng chính sách hộ chiếu vaccine với những đối tượng phù hợp để góp phần khai thông các hoạt động sản xuất và đầu tư phát triển.

h) Đối các ngành bị ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch bệnh như ngành vận tải hàng không, du lịch, lưu trú, ăn uống, v.v... cần có các cơ chế, chính sách riêng để hạn chế tình trạng phá sản doanh nghiệp. Sớm tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong triển khai Kết luận của Bộ Chính trị về việc hỗ trợ đối với một số doanh nghiệp Nhà nước chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19 [[99]](#footnote-99).

Trên đây là Báo cáo của Nhóm rà soát về kết quả tiếp tục rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19, kính gửi Tổ công tác của Thủ tướng Chính phủ về rà soát văn bản quy phạm pháp luật tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Bộ trưởng Lê Thành Long (để b/c);  - Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - Lưu: VT, PLDSKT (LĐAS&TH, Lam); | **TRƯỞNG NHÓM**  **THỨ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP**  **Phan Chí Hiếu** |

**PHỤ LỤC 1**

# ĐỀ XUẤT CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VỀ NỘI DUNG DỰ KIẾN RÀ SOÁT, NHẬN DIỆN ĐẦY ĐỦ CÁC TỒN TẠI, HẠN CHẾ CỦA QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TRƯỚC CÁC TÁC ĐỘNG MẠNH MẼ, DÀI HẠN CỦA ĐẠI DỊCH COVID-19

***Bảng 1:***

***Bảng 2:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Nhóm vấn đề** | **Số ý kiến** | **Tỉ lệ** | **Bộ, ngành, địa phương có ý kiến** |
| Lao động, đảm bảo an sinh xã hội | 26/56 | 46.43% | Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Phú Thọ, Tây Ninh, Ninh Thuận, Cao Bằng, Trà Vinh, Quảng Nam, Bình Định, Hải Phòng, Cần Thơ, Hà Nam, Hải Dương, Yên Bái, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Thuận, Long An, Tiền Giang, Thái Bình, Thừa Thiên - Huế, Bình Phước |
| Y tế | 19/56 | 33.93% | Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Hải Dương, Thái Nguyên, Ninh Thuận, Thái Bình, Trà Vinh, Bình Định, Bến Tre, Tiền Giang, Yên Bái, Nghệ An, Gia Lai, Lâm Đồng, Hà Giang, Thái Bình. |
| Hỗ trợ phục hồi sản xuất kinh doanh | 36/56 | 64.29% | Bộ Quốc phòng, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Giao thông vận tải, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Hiệp hội chế biến Thủy sản Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghê, Phú Thọ, Thái Nguyên, Vĩnh Long, Tây Ninh, Ninh Thuận, Cao Bằng, Trà Vinh, Quảng Nam, Bình Định, Hải Phòng, Hà Nam, Bắc Giang, Hải Dương, Thái Bình, Thái Nguyên, Lào Cai, Gia Lai, Bình Định, Lâm Đồng, Bình Thuận, Hà Giang, Tiền Giang, Nam Định, Đồng Nai, Thừa Thiên-Huế, Yên Bái, Bình Phước |
| Đảm bảo trật tự an toàn xã hội | 10/56 | 17.86% | Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Tổng cục Thi hành án Dân sự, Phú Thọ, Hải Dương, Ninh Thuận, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Yên Bái, Bình Phước |
| Hợp đồng dân sự | 5/56 | 8.93% | Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hải Dương |
| Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính | 16/56 | 28.57% | Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Khoa học và Công nghệ, Phú Thọ, Thái Nguyên, Thái Binh, Bình Định, Quảng Ninh, Hải Phòng, Gia Lai, Hà Giang, Thừa Thiên-Huế, Bắc Giang, Nghệ An, Bình Phước |
| Xuất cảnh, nhập cảnh, cách ly nhập cảnh; hộ chiếu vaccine | 7/56 | 12.50% | Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Phú Thọ, Tiền Giang, Hà Giang, Nghệ An |
| Giáo dục | 9/56 | 16.07% | Bộ Y tế, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giaos dục và Đào tạo, Điện Biên, Thái Nguyên, Ninh Thuận, Bắc Giang, Gia Lai, Bình Định |
| Quyền con người | 0/56 | 0.00% |  |
| Khác | 1/56 | 1.79% | Phú Thọ (quy hoạch) |

# PHỤ LỤC 2

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TRONG MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC CỤ THỂ

**1. Vận tải kho bãi (bao gồm cả vận tải hành khách, vận tải hàng hóa)[[100]](#footnote-100)**

**1.1. Vận tải hàng không**

- Mức thuế bảo vệ môi trường đối với nhiên liệu bay bằng 70% mức thuế quy định tại Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14: Kết quả thực hiện năm 2020 đạt 384 tỷ đồng (bằng 96% dự kiến), cho 21 đối tượng nộp thuế. Ước tính số tiền thuế được giảm năm 2021 khoảng 900 tỷ đồng.

- Hỗ trợ cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam[[101]](#footnote-101): quy định việc tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vay, tổng số tiền tái cấp vốn tối đa là 4.000 tỷ đồng, lãi suất 0%/năm, không có tài sản bảo đảm, thời hạn tái cấp vốn tối đa bằng thời hạn cho vay của khoản cho vay Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, khoản tái cấp vốn được gia hạn tự động 02 (hai) lần, tổng thời gian tái cấp vốn và gia hạn tái cấp vốn không vượt quá 03 năm. Ngân hàng Nhà nước đã làm việc với 10 tổ chức tín dụng và một số cơ quan liên quan để triển khai giải pháp tái cấp vốn cho tổ chức tín dụng cho vay Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Đến ngày 7/7/2021, cả 3 ngân hàng là Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (Seabank), Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB) và Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội (SHB) đã **ký hợp đồng tín dụng tài trợ tổng số vốn 4.000 tỷ đồng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam**. Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (8.000 tỷ đồng) đang được triển khai các bước cần thiết. Tuy nhiên, việc tiến hành phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu gặp một số vướng mắc, khó khăn cần tiếp tục tháo gỡ.

**1.2. Vận tải hàng hải**

Gia hạn thời gian làm việc trên tàu, gia hạn thời hạn của giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ của tàu… theo hướng dẫn của Tổ chức Hàng hải Quốc tế; quyết liệt triển khai thu phí, lệ phí hàng hải điện tử để giảm thời gian đi lại cho doanh nghiệp; kiểm tra và yêu cầu các hãng tàu nước ngoài thực hiện nghiêm niêm yết giá, công khai minh bạch giá cước theo quy định; khuyến khích các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ giảm giá dịch vụ hoa tiêu, lai dắt áp dụng đối với tàu thuyền hoạt động tuyến nội địa trong phạm vi mức giá quy định...

**1.3. Vận tải đường bộ**

Chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương, đơn vị vận tải thực hiện việc cắt giảm số chuyến/lượt hoặc đề xuất tạm dừng hoạt động để giảm thiểu thiệt hại; yêu cầu nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án BOT hỗ trợ các phương tiện mua vé tháng, vé quý bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19…

**1.4. Vận tải đường sắt**

Giảm 50% mức nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt cho các doanh nghiệp kinh doanh vận tải đường sắt từ ngày 08/2/2021 đến hết ngày 31/12/2021.

**1.5. Vận tải đường thủy nội địa**

Phương tiện được đổi toàn bộ thuyền viên ở cửa khẩu để tránh phải cách ly phương tiện và thuyền viên làm việc trên phương tiện; phương tiện từ vùng dịch vào, rời cảng biển không bị hạn chế việc làm thủ tục vào rời mà chỉ phải thực hiện đầy đủ hướng dẫn về các biện pháp phòng, chống dịch theo quy định…

**2. Sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước[[102]](#footnote-102)**

(i) Gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ôtô sản xuất, lắp ráp trong nước: thời hạn nộp thuế phát sinh của kỳ tính thuế tháng 3/2020 đến tháng 05/2020 được gia hạn tối đa 6 tháng; từ tháng 6/2020 đến tháng 10/2020 được gia hạn đến chậm nhất là ngày 20/12/2020. Kết quả thực hiện đạt 20 nghìn tỷ đồng cho 14 doanh nghiệp, đạt 100% dự kiến về số lượng doanh nghiệp, tăng 11,2% so với dự kiến về giá trị do số lượng xe sản xuất, tiêu thụ tăng.

(ii) Giảm 50% lệ phí trước bạ khi đăng ký ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước: Ước tính số thực hiện giảm khoảng 7 nghìn tỷ đồng, với 207 nghìn lượt hồ sơ khai lệ phí trước bạ, tăng 75,6% so với dự kiến. Từ việc số lượng xe giảm mạnh khoảng 30-40% trong nửa đầu năm 2020, sau khi chính sách được ban hành, số lượng xe sản xuất và bán ra trong 6 tháng cuối năm 2020 đã tăng lần lượt 32% và 13% so với cùng kỳ năm 2019[[103]](#footnote-103). Tính chung cả năm 2020, sản lượng của xe lắp ráp trong nước đạt 299.083 xe, tăng 6,2% so với năm 2019. Một số doanh nghiệp đã tái khởi động việc sản xuất, nối lại chuỗi cung ứng, tiến hành lắp ráp một số loại xe mà trước đây nhập khẩu từ bên ngoài. Việc giảm thuế trước bạ cũng đã khiến các nhà nhập khẩu ô tô phải giảm giá tương ứng để cạnh tranh.

# PHỤ LỤC 3

# KINH NGHIỆM ỨNG PHÓ COVID-19 CỦA TRUNG QUỐC TRONG NĂM 2021

Chiến lược Zero Covid tại Trung Quốc

Từ sau đợt dịch COVID xảy ra tại thành phố Vũ Hán tháng 12/2019, hơn một năm rưỡi qua Trung Quốc cũng đã trải qua vài đợt bùng phát dịch nhưng hầu hết ở quy mô rất nhỏ so với dân số của Trung Quốc cũng như so với tình hình chung của các nước trên thế giới. Các đợt dịch được nhanh chóng kiểm soát với số lượng nhiều nhất trong mỗi đợt bùng phát dịch chưa vượt qua mức 3 con số. Có được kết quả như vậy là do Trung Quốc đã kiên trì và nhất quán với chiến lược **Zero Covid** trong việc phòng chống dịch. Chiến lược được áp dụng với mục tiêu là không còn ca lây nhiễm cộng đồng bên trong lãnh thổ của mình.

1. **Ứng phó dịch bệnh**
   1. **Mô hình “4 sớm”**

Để thực hiện chiến lược Zero Covid, Trung Quốc đã đưa ra mô hình "4 sớm" (tứ tảo) bao gồm: phát hiện sớm, báo cáo sớm, cách ly sớm và điều trị sớm với các ca mắc COVID-19.

Ngay từ hồi tháng 6/2020, Ủy ban Y tế Quốc gia Trung Quốc đã ban hành *"Ý kiến thực hiện việc đẩy nhanh xét nghiệm axit nucleic đối với virus SARS-CoV-2"*, yêu cầu phải tiến hành xét nghiệm tối đa đối với 8 nhóm đối tượng trọng điểm - những người có nguy cơ cao mắc COVID-19, gồm: (i) người tiếp xúc gần với bệnh nhân COVID-19; (ii) người nhập cảnh; (iii) bệnh nhân sốt tại các phòng khám; (iv) bệnh nhân mới nhập viện và người đi cùng chăm sóc; (v) nhân viên y tế; (vi) nhân viên kiểm dịch tại cảng và nhân viên biên phòng; (vii) nhân viên trại giam; và (viii) nhân viên làm việc tại các cơ sở phúc lợi xã hội, dưỡng lão. Từ đó, các địa phương ở Trung Quốc đã căn cứ vào tình hình thực tế mở rộng các đối tượng trọng điểm sang cả các nhân viên nhà hàng, quán ăn, siêu thị, chợ dân sinh, những người làm việc liên quan đến thực phẩm đông lạnh.

Để phát hiện sớm các ca bệnh, Trung Quốc đã dồn nhiều nguồn lực cho công tác xét nghiệm diện rộng. Mỗi khi một địa phương có xuất hiện ca nhiễm cộng đồng thì lực lượng nhân viên y tế và máy móc sẽ được huy động đến để xét nghiệm dân cư. Trong đợt bùng phát được coi là phức tạp và trầm trọng nhất sau đợt dịch ở Vũ Hán năm ngoái, với sự xuất hiện của biến thể Delta (bắt đầu từ thành phố Nam Kinh, tháng 7/2021), chỉ trong vòng chưa đến 1 tuần, Trung Quốc đã nhanh chóng huy động hơn 28.000 nhân viên y tế triển khai chiến dịch xét nghiệm COVID-19 tại khoảng 2.800 địa điểm và hoàn thành xét nghiệm cho toàn bộ khoảng 11 triệu dân số của thành phố (trừ trẻ em dưới 6 tuổi) để bóc tách toàn bộ các ca nhiễm (F0) ra khỏi cộng đồng.

Ngoài việc xét nghiệm diện rộng, Trung Quốc còn tiến hành xét nghiệm định kỳ với đối tượng nguy cơ cao. Việc xác định nhóm đối tượng có nguy cơ cao và thời hạn định kỳ xét nghiệm được triển khai theo tình hình thực tế ở mỗi địa phương.

Ví dụ: Quận Phổ Đà, thành phố Thượng Hải cũng bắt đầu thực hiện xét nghiệm thường xuyên cho nhân viên trong các ngành sửa chữa, đóng tàu trên các chuyến tàu quốc tế, chế biến thực phẩm trên dây chuyển lạnh... từ cuối tháng 11/2020 vào thứ 3 và thứ 4 hàng tuần. Quận này cũng phân công nhân viên phụ trách xác định số lượng người làm việc trong các ngành nghề trên và thời hạn xét nghiệm định kỳ cho từng đối tượng, thời gian ngắn nhất là 7 ngày, dài nhất là 28 ngày, sau đó gửi thông báo xét nghiệm đến từng người. Phòng Y tế quận, huyện chịu trách nhiệm lấy mẫu, xét nghiệm và báo cáo kết quả cho cơ quan quản lý[[104]](#footnote-104).

Các trường hợp nhiễm bệnh được báo cáo khẩn cấp với chính quyền địa phương và cách ly sớm được thực hiện thông qua việc truy vết toàn bộ những người có liên quan đến các ca nhiễm và thực hiện cách ly nghiêm ngặt.

* 1. **Chính sách hạn chế di chuyển**

Hạn chế di chuyển trong nội bộ thành phố (thuộc tỉnh) có nguy cơ cao và trung bình bằng cách tạm ngừng các dịch vụ đặt xe trực tuyến, taxi, và xe buýt.

Bảo vệ Bắc Kinh bằng cách dừng bán vé các phương tiện (hàng không, đường sắt, đường bộ) đi từ Bắc Kinh đến các địa phương có nguy cơ cao và trung bình và ngược lại. Bắc Kinh cũng áp dụng các biện pháp kiểm soát lối ra vào thành phố nghiêm ngặt, đồng thời yêu cầu người dân giảm thiểu đi lại, tránh tụ tập.

Trung Quốc hiện vẫn đang thực hiện chính sách đóng cửa biên giới, chưa nối lại các đường bay thương mại đến các nước, chưa cho phép người dân qua lại thông thương tại các cửa khẩu biên giới trên bộ. hạn chế các ca nhập cảnh bằng cách chỉ cấp thị thực vào Trung Quốc đối với một số đối tượng được xác định ưu tiên và đã tiêm vaccine của Trung Quốc, đồng thời duy trì yêu cầu cách ly tại khách sạn ít nhất 14 ngày, tối đa 21 ngày sau khi nhập cảnh.

1. Chính sách kinh tế[[105]](#footnote-105)
   1. **Chính sách tài khóa**

Quy mô gói hỗ trợ qua chính sách tài khóa là khoảng 4,9 nghìn tỷ NDT (hay 4,7% GDP), trong đó phần lớn đã được thực hiện năm 2020 với 4,2 nghìn tỷ NDT, tập trung vào các mục tiêu: (i) tăng chi tiêu cho phòng chống dịch; (ii) sản xuất thiết bị y tế; (iii) bảo hiểm thất nghiệp; (iv) giảm thuế và các khoản đóng góp an sinh xã hội; và (v) tăng cường đầu tư công. Ngoài ra, còn có các gói hỗ trợ ngoài ngân sách như bảo lãnh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ là 400 tỷ NDT (0,4% GDP) hay

Cắt giảm phí, lệ phí liên quan đến cầu cảng, đường và giảm giá điện vào khoảng 900 tỷ NDT (0,9% GDP).

* 1. **Chính sách tiền tệ và tài chính vĩ mô**

Đối với chính sách tiền tệ, Ngân hàng Trung ương đã thực hiện các biện pháp chính bao gồm: (i) tăng cường thanh khoản vào hệ thống ngân hàng thông qua hoạt động thị trường mở (repos ngược[[106]](#footnote-106) và tăng cường cho vay trung hạn), (ii) tăng cường biện pháp cho vay lại và tái chiết khấu trịn giá 1,8 nghìn tỷ NDT để hỗ trợ ngành sản xuất vật tưy tế và nhu yếu phẩm; các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa và ngành nông nghiệp; (iii) cắt giảm lãi suất với hàng loạt nghiệp vụ thông qua Ngân hàng Trung ương [[107]](#footnote-107).

Đối với chính sách tài chính vĩ mô: Chính phủ từng bước nới lỏng điều kiện tài chính để tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp bị ảnh hưởng. Các biện pháp chính bao gồm: (i) Khuyến khích cho vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng mục tiêu tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng lớn đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ từ 30% lên 40% và thiết lập một hệ thống đánh giá cho các ngân hàng cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ; (ii) Giãn nợ, hoãn nợ với một số nhóm nợ tới hết năm 2021, tăng quy mô khoản vay được phê duyệt qua hình thức online và các biện pháp khác hướng đến tăng cường khả năng vay của hộ gia đình, các doanh nghiệp vừa và nhỏ; (iii) Chấp nhận mức nợ xấu cao hơn và giảm tỷ lệ trích lập dự phòng nợ xấu cho hệ thống tổ chức tín dụng; (iv) Hỗ trợ các định chế tài chính phát hành trái phiếu để cho vay đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ; (v) Thêm các biện pháp hỗ trợ để doanh nghiệp tăng phát hành trái phiếu doanh nghiệp, bao gồm cả việc giảm những quy định hạn chế đối với người đầu tư trái phiếu doanh nghiệp...

# PHỤ LỤC 4

# KINH NGHIỆM ỨNG PHÓ ĐẠI DỊCH CỦA HÀN QUỐC

1. **Cách tiếp cận chung**

Những yếu tố quan trọng dẫn đến thành công của Hàn Quốc đó là các tiếp cận 3T (Testing, Tracing, and Treatment) Xét nghiệm, Truy vết và Điều trị - đây là chiến lược cốt lõi của hệ thống ứng phó với bệnh dịch của Hàn Quốc - và các chính sách ứng phó về khía cạnh kinh tế và xã hội.

Quá trình ra quyết định đối với các chính sách ứng phó với COVID-19 được dựa trên cơ sở khoa học và kết nối nhanh chóng với nền tảng công nghệ thông tin giúp ngăn ngừa/giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của thông tin sai lệch và tối đa hóa tác động tích cực của nền tảng công nghệ thông tin bằng cách cung cấp thông tin tốt nhất (đã được khoa học chứng minh) cho người dân, nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia y tế để đối phó với đại dịch.

Hàn Quốc đạt được kết quả kiểm soát tình hình nhưng không cần phải kiểm soát biên giới nghiêm ngặt và và lockdown nghiêm ngặt công dân. Hàn Quốc duy trì mức độ minh bạch cao trong cách ứng phó đại dịch, áp dụng khoa học tiên tiến, áp dụng công nghệ thông tin – truyền thông trong việc tối đa hóa hiệu quả đối phó với khủng hoảng.

Qua ứng phó với đại dịch, cơ quan quản lý đại dịch COVID-19 của Hàn Quốc cho thấy có bốn đặc điểm chính: (i) Một cơ quan tự trị cấp trung ương mạnh mẽ đã sử dụng nghiên cứu khoa học để hoạch định chính sách một cách nhanh nhẹn và nhạy bén; (ii) Sự tin tưởng của công chúng vào các biện pháp của chính phủ; (iii) Có sự hợp tác mạnh mẽ giữa khu vực công và khu vực tư nhân; và (iv) Việc giám sát và ứng phó được xây dựng trên hệ thống quản lý thông tin tích hợp.

Hàn Quốc chấp nhận trạng thái "bình thường mới" áp dụng cách tiếp cận "chung sống với dịch bệnh" để kiểm soát, đẩy lùi dịch bệnh, cũng như phục hồi kinh tế và hoạt động xã hội.

Hàn Quốc đã trải qua một số lần điều chỉnh các mức độ giãn cách xã hội, và quy định rõ ràng thành các mức 1,2,3,4 sẽ dễ nhớ, dễ áp dụng cho mọi người. Việc xem xét, đánh giá, điều chỉnh hợp lý các mức độ giãn cách xã hội và biện pháp kiểm soát dịch bệnh ở từng địa phương, khu vực tùy theo diễn biến tình hình dịch bệnh, không để ảnh hưởng đến cuộc sống cũng như hoạt động kinh tế ở các vùng không có dịch là vô cùng cần thiết.

Cùng với kiểm soát dịch bệnh, cần xác định nhiệm vụ cấp bách là khôi phục sản xuất, thậm chí đặt chỉ tiêu tăng cao sản lượng ngay trong đại dịch, không cần chờ phục hồi, không chờ “hậu Covid”. Hàn Quốc đã làm rất tốt trong phân loại đối tượng Ưu tiên để thực hiện tiêm chủng và đẩy nhanh tiêm chủng cho các đối tượng cần thiết.

1. **Chính sách, biện pháp về ứng phó dịch bệnh**
   1. **Xét nghiệm**

Hàn Quốc có năng lực và các thiết bị xét nghiệm chuẩn đoán (diagnostic testing capability), vì thế bất kỳ ai cũng có thể được xét nghiệm ở bất kể thời gian nào. Hàn Quốc cũng xây dựng những hướng dẫn và thuật ngữ để tích hợp với hệ thống quản lý thông tin y tế.

* 1. **Truy vết**

Hệ thống hóa quy trình điều tra dịch tễ học, đào tạo nhân lực và đầu tư nguồn lực tài chính được tiến hành giữa Chính phủ, Trung tâm Kiểm soát và phòng ngừa dịch bệnh Hàn Quốc (KCDC) và chính quyền địa phương. Dữ liệu liên quan đến di chuyển cá nhân được hệ thống quản lý thông minh cung cấp cho người điều tra dịch tễ học bao gồm: dữ liệu vị trí điện thoại di động; hình ảnh camera quan sát; chi tiết về việc sử dụng thẻ tiền mặt, ATM và thẻ tín dụng. Cơ quan kiểm dịch đã lập hồ sơ danh sách khách đến các cơ sở đông người (có lượng người không được xác định); phát triển hệ thống đăng ký khách hàng số (KI PASS) dựa trên quẹt mã QR.

* 1. **Điều trị**

Bệnh viện điều trị bệnh nhân mắc các bệnh về đường hô hấp được điều trị tách biệt với các bệnh nhân khác trong toàn bộ quá trình điều trị. Hàn Quốc thành lập hệ thống quản lý, phân loại bệnh nhân thành 4 loại dựa theo các triệu chứng (nhẹ, trung bình, khá nặng, nặng). Bệnh nhân nhẹ không cần điều trị, có thể được giám sát, theo dõi tại nhà. Nếu các triệu chứng xấu đi, họ sê được chuyển ngay đến một cơ sở y tế. Bệnh nhân nặng được nhập viện lập tức tại bệnh viện truyền nhiễm riêng hoặc cơ sở y tế do Chính phủ chỉ định.

* 1. **Truyền thông về rủi ro trong đại dịch COVID-19**

Các trường hợp được xác nhận nhiễm COVID-19 sẽ được công bố để công chúng biết nhằm ngăn chặn lây nhiễm được đưa lên trên trang web của Bộ Y tế và phúc lợi, thông qua mạng lưới truyền thông và thông cáo báo chí.

* 1. **Giãn cách xã hội**

Hàn Quốc khá chủ động trong việc phân loại, điều chỉnh và áp dụng linh động các biện pháp giãn cách xã hội. Mục tiêu chính là để kiểm soát dịch bệnh mà không ảnh hưởng nặng nề đến cuộc sống của người dân và hoạt động kinh tế. Các biện pháp giãn cách xã hội dựa trên sự tự giác và tinh thần trách nhiệm của người dân, được chia thành các cấp độ và áp dụng tùy thuộc vào diễn biến của dịch tại từng địa phương.

Qua một số lần điểu chỉnh, Hàn Quốc hiện áp dụng 4 mức độ giãn cách xã hội. Mức 1: số ca nhiễm mới dưới 1/100.000 người; Mức 2: số ca nhiễm mới trên 1/100.000 người; Mức 3: số ca nhiễm mới từ 2/100.000 người trở lên và tỷ lệ sử dụng phòng bệnh chăm sóc đặc biệt ở mỗi địa phương trên 70%; Mức 4: số ca nhiễm mới từ 4/100.000 người trở lên và tỷ lệ sử dụng phòng bệnh chăm sóc đặc biệt trên toàn quốc trên 70%. Riêng thủ đô Seoul do mật độ dân số cao nên áp dụng tiêu chuẩn riêng.

1. **Chính sách kinh tế - xã hội**
   1. **Chính sách bảo vệ việc làm và nhóm dễ bị tổn thương**

*- Chính sách ổn định việc làm*

Các biện pháp duy trì việc làm (Chính phủ đã tăng trợ cấp duy trì việc làm để giúp các doanh nghiệp trang trải chi phí lao động và giữ chân nhân viên).

Các biện pháp tăng cường hỗ trợ cho những người có thu nhập giảm do bị sa thải tạm thời (mở rộng trợ cấp cho các doanh nghiệp giảm thời gian làm việc của nhân viên; hỗ trợ tài chính cho người lao động có thu nhập thấp và người tìm việc).

*- Chính sách hỗ trợ người có thu nhập thấp*

Sử dụng bốn chương trình bảo hiểm xã hội - hưu trí quốc gia, bảo hiểm y tế quốc gia, bảo hiểm việc làm và bảo hiểm bồi thường tai nạn lao động - như một mạng lưới an toàn xã hội chống lại những rủi ro lớn trong cuộc sống như người già nghèo, bệnh tật, thất nghiệp và thương tật nghề nghiệp.

*- Các biện pháp ổn định thị trường tài chính và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ và siêu nhỏ*

Để đối phó với việc những khó khăn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể được truyền qua thị trường tài chính và gây ra những tác động tiêu cực cho các lĩnh vực dễ bị tổn thương. Hàn Quốc đã triển khai một gói cứu trợ nhằm ổn định sinh kế của người dân và thị trường tài chính bằng cách cung cấp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và chủ doanh nghiệp siêu nhỏ hỗ trợ tài chính đầy đủ.

*- Các biện pháp bảo vệ kinh tế địa phương*

Để ngăn chặn lây lan của dịch bệnh, Hàn Quốc đã phải thực hiện giãn cách xã hội, điều này làm thiệt hại cho kinh tế trong nước. Để giảm bớt thiệt hại Chính phủ đã:

+ Chi 137 nghìn tỷ KRW (118 tỷ USD) để hỗ trợ kinh tế địa phương;

+ Phát hành nhiều phiếu quà tặng ở các địa phương (chỉ có thể được sử dụng trong một địa phương) để trực tiếp giúp phục hồi kinh tế địa phương và chi phí bổ sung đã được Chính phủ Trung ương hỗ trợ.

+ Các trung tâm báo cáo thiệt hại COVID-19 đã được thành lập tại 17 tỉnh và thành phố để giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại địa phương giải quyết khó khăn. Các chương trình thanh khoản khẩn cấp, bao gồm quỹ ổn định quản lý của chính quyền địa phương và bảo lãnh đặc biệt, đã được thực hiện nhằm giảm thiểu thiệt hại cho các công ty địa phương.

* 1. **Các chính sách phục hồi kinh tế**
* *Kích thích tiêu dùng trong nước: Quỹ cứu trợ thiên tai khẩn cấp*

Chính phủ Hàn Quốc đã cung cấp quỹ cứu trợ thiên tai khẩn cấp để ổn định sinh kế của những người đang bị COVID-19 và thúc đẩy tiêu dùng. Các quỹ đã được trả cho tổng số 21,71 triệu hộ gia đình trên toàn quốc bất kể thu nhập: 400.000 KRW (344 USD) cho hộ gia đình độc thân, 600.000 KRW (516 USD) cho hộ gia đình hai người, 800.000 KRW (688 USD) cho hộ gia đình ba người, và một triệu KRW (859 USD) cho các hộ gia đình có từ bốn thành viên trở lên.

* *Phục hồi xuất khẩu*

Nhằm hỗ trợ các công ty bị ảnh hưởng, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc và Tổng công ty Bảo hiểm Thương mại Hàn Quốc đã đưa ra các chương trình hỗ trợ tài chính trị giá hơn 20 nghìn tỷ KRW (17,2 tỷ USD) và KRW 36 nghìn tỷ (31 tỷ USD), tương ứng, để giúp các công ty bị ảnh hưởng vượt qua khó khăn, hỗ trợ kéo dài thời gian đáo hạn của các khoản nợ lên đến một năm, duy trì các khoản vay hiện có mà không cần điều chỉnh, và cho vay với lãi suất cơ bản.

Thúc đẩy xuất khẩu không tiếp xúc. Phối hợp với Cơ quan Xúc tiến Đầu tư Thương mại Hàn Quốc (KOTRA) và các tổ chức liên quan khác, Hàn Quốc đã thực hiện các bước để toàn bộ quy trình xuất khẩu được thực hiện trực tuyến (từ tư vấn đến hợp đồng, hải quan và hậu cần) và mở rộng cơ sở hạ tầng cho các dịch vụ truyền thông trực tuyến. Tổ chức Triển lãm Hàn Quốc trực tuyến (một triển lãm thương mại dựa trên web) khách hàng có thể tham dự từ bất kỳ nơi nào trên thế giới.

* *Hỗ trợ chuỗi cung ứng*

Chính phủ Hàn Quốc cũng nỗ lực giải quyết những khó khăn do COVID-19 gây ra trong quá trình thông quan và giảm thiểu tác động đến chuỗi cung ứng. Các Trung tâm Hỗ trợ Thủ tục Hải quan cho COVID-19 trên cả nước hỗ trợ các công ty đang gặp khó khăn trong việc xuất khẩu nguyên liệu vật liệu do các nhà máy ở nước ngoài ngừng hoạt động.

* *Hỗ trợ các ngành bị ảnh hưởng*

Đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu, tàn phá hàng loạt ngành công nghiệp của Hàn Quốc. Để giải quyết tình hình, Chính phủ Hàn Quốc đã cung cấp hỗ trợ dựa trên mức độ nghiêm trọng của các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng như mua hàng cho khu vực công, cắt giảm thuế hoặc hoãn nộp thuế, cung cấp thanh khoản khẩn cấp và khởi động chiến dịch thúc đẩy bán hàng.

Chính phủ đã thực hiện các chiến lược hỗ trợ cho các ngành công nghiệp chủ chốt - chẳng hạn như: ô tô, hàng không, vận tải biển, lọc dầu và đóng tàu - vì chúng chiếm khoảng 20% GDP của Hàn Quốc và khoảng 30% tổng kim ngạch xuất khẩu tính đến năm 2018.

1. **Chuẩn bị cho thời kỳ hậu Covid**

Mục tiêu của các chính sách kinh tế hậu Covid là khắc phục cuộc khủng hoảng do đại dịch COVID-19 gây ra, đồng thời đặt nền tảng cho Hàn Quốc trở thành nền kinh tế hàng đầu.

* *Chính sách kinh tế mới phiên bản Hàn Quốc (Korean New Deal)*

Đây là một chương trình gồm 2 cấu phần là “Chính sách kinh tế mới kỹ thuật số" (Digital New Deal), theo đó 12 dự án nhằm tăng cường lợi thế cạnh tranh của Hàn Quốc về hiệu suất kỹ thuật số sẽ được triển khai nhằm đẩy nhanh quá trình chuyển đổi của Hàn Quốc sang nền kinh tế kỹ thuật số và "Chính sách kinh tế mới xanh" (Green New Deal), theo đó triển khai 08 dự án nhằm chuyển đổi Hàn Quốc thành một nền kinh tế không có carbon (với lượng khí thải carbon ở mức gần bằng không), và để xây dựng một nền kinh tế carbon thấp và thân thiện với môi trường.

* *Đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ cấu công nghiệp*

Hàn Quốc sẽ đổi mới cơ cấu kinh tế và cơ cấu công nghiệp bằng cách cải thiện các quy định và hệ thống liên quan, đồng thời tích cực sử dụng các công nghệ kỹ thuật số như dữ liệu lớn để tăng cường khả năng cạnh tranh của Hàn Quốc và tăng cường sử dụng các công nghệ thông minh và thân thiện với môi trường trong các ngành công nghiệp cốt lõi. Chính phủ Hàn Quốc đang có kế hoạch tiến hành các dự án R&D nhằm xây dựng các nhà máy thông minh, tổ hợp công nghiệp thông minh, cảng thông minh và thành phố thông minh - tất cả được hỗ trợ bởi công nghệ ICT, dữ liệu lớn và AI - và đã và đang thực hiện các biện pháp liên quan theo từng giai đoạn.

* *Xây dựng nền tảng cho một quốc giơ hòa nhập*

Các chính sách kinh tế của Chính phủ Hàn Quốc được mô tả ở trên thể hiện cam kết thực hiện các chính sách kinh tế có định hướng phát triển đồng thời thúc đẩy các chính sách xã hội nhằm củng cố mạng lưới việc làm và an toàn xã hội. Đây cũng là mục tiêu và định hướng trong các chiến lược phát triển quốc gia của Hàn Quốc nhằm xây dựng một quốc gia đổi mới và hòa nhập.

# PHỤ LỤC 5

# CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA SINGAPORE TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19

Tháng 5/2020, Chính phủ Singapore thành lập Lực lượng Đặc nhiệm[[108]](#footnote-108) (EST) trực thuộc Hội đồng Kinh tế Tương lai quốc gia (FEC)[[109]](#footnote-109) gồm 23 thành viên là đại diện của các cơ quan Chính phủ và doanh nghiệp hàng đầu để hoạch định chiến lược giúp Singapore vượt ra khủng hoảng COVID-19 một cách mạnh mẽ, có tính đột phá. Nhiệm vụ của Lực lượng Đặc nhiệm gồm: (i) Xác định các thay đổi mang tính hệ thống phát sinh bởi đại dịch COVID-19; (ii) Đánh giá tác động của những thay đổi này đối với nền kinh tế Singapore, và cách những thay đổi này có thể trở thành thách thức và cơ hội; (iii) Đưa ra các khuyến nghị cho Hội đồng Kinh tế Tương lai quốc gia về cách Singapore nên định hình lại các chiến lược kinh tế của mình, để duy trì khả năng phục hồi kinh tế cũng như xây dựng các động lực tăng trưởng mới trong thế giới hậu COVID-19. Kể từ khi thành lập tới nay, Lực lượng Đặc nhiệm đã hợp tác chặt chẽ với Hội đồng Kinh tế Tương lai quốc gia đồng thời tham khảo ý kiến rộng rãi của các doanh nghiệp, công đoàn và người dân Singapore, để tập hợp kinh nghiệm, hiểu biết, nguyện vọng cũng như giải pháp đối mặt với cuộc khủng hoảng COVID-19 và cùng phát triển các ý tưởng, giải pháp để Singapore có thể trở thành một nền kinh tế năng động với cơ hội cho tất cả mọi người. Khoảng 2.000 cá nhân từ hơn 900 tổ chức đã tham gia vào quá trình này cùng Lực lượng Đặc nhiệm.

1. **Lực lượng Đặc nhiệm xác định 6 thay đổi quan trọng mang tính hệ thống do đại dịch COVID-19 thúc đẩy, mà Singapore cần chuẩn bị sẵn sàng**

***(i) Thay đổi trật tự thế giới*** – Trọng tâm của những thay đổi này nằm ở những bất ổn xung quanh tương lai của toàn cầu hóa. Đây là thách thức đối với Singapore bởi toàn cầu hóa đã tạo điều kiện cho Singapore phát triển thịnh vượng như ngày nay. Khi làn sóng chủ nghĩa dân tộc *và* chủ nghĩa bảo hộ leo thang tại nhiều quốc gia, chúng ta *đang chứng kiến một sự chia cắt ngày càng gia tăng và thậm chỉ là sự phân mảnh của trật tự thế giới,* được nhận thấy qua những dấu hiệu như căng thẳng địa chính trị và kinh tế ngày càng nghiêm trọng hơn trong nhiều lĩnh vực, chẳng hạn như công nghệ, tài chính và thương mại. *Là một nền kinh tế có độ mở cao, ảnh hưởng của thay đổi trật tự thế giới tới sự phát triển Singapore là rất lớn, do đó,* ***Singapore xác định phải nhanh chóng hành động để tìm ra những cách thức mới nhằm duy trì vị thế thiết yếu của Singapore trong một trật tự thế giới phân mảnh hơn***. Vídụ, trong bối cảnh biến động địa chính trị, sẽ có những phụ phí (premium) ngày càng tăng được áp đặt lên các hoạt động kinh doanh tại các trung tâm, đầu mối trung lập và đáng tin cậy với các định chế chính trị, tài chính và luật pháp mạnh mẽ. Singapore cần phải khai thác những phụ phí này trong quan hệ đối tác với các nước láng giềng ở Châu Á và Đông Nam Á - cơ sở sản xuất và thị trường tiêu dùng phát triển nhanh nhất trên thế giới.

***(ii) Đẩy nhanh quá trình hợp nhất và phân chia các ngành.*** *Các ngành có khả năng hợp nhất để ứng phó với các hậu quả kinh tế và tài chính của COVID-19, và điều này đã tạo ra người thắng, kẻ thua cuộc giữa các quốc gia và doanh nghiệp. Đặc biệt, COVID-19 có thể tăng cường sự thống trị thị trường của các công ty tư nhân lớn trong một số lĩnh vực nhất định, đặc biệt là những công ty đã nhanh nhạy nắm bắt các cơ hội từ đại dịch và những công ty có vốn sẵn để thâu tóm những công ty đang gặp vấn đề. Điều này sẽ kiểm nghiệm khả năng chuyển đổi và đổi mới của các công ty của Singapore - những công ty đang khao khát trở thành những người tiên phong toàn* cầu. Do đó, **Singapore đang tăng gấp đôi những nỗ lực chuyển đổi ngành** để nhằm xây dựng những lợi thế so sánh mới, đặc biệt là trong các lĩnh vực tăng trưởng, và cung cấp một hệ sinh thái bản địa năng động cho các doanh nghiệp phát triển. Bằng cách hợp tác chặt chẽ với khu vực tư nhân trong suốt hành trình chuyển đổi thích ứng với môi trường mới, Singapore xác định **sẽ giúp các doanh nghiệp trở nên hiệu suất hơn, phát triển các khả năng mới và tìm ra những cách thức mới để hợp tác một cách có hiệu quả, trong và giữa các ngành, cũng như trong phạm vi Singapore và xa hơn ngoài biên giới.**

***(iii) Tái cân bằng giữa “tính hiệu quả” và “tính bền vững” trong chuỗi cung ứng và sản xuất.*** Trước khi đại dịch COVID-19 diễn ra, việc đặt trọng tâm vào hiệu quả đã khiến cho các công ty không có nhiều dư địa (vùng đệm) và tính linh hoạt để ứng phó với các cú sốc gián đoạn. Điều này đã buộc các doanh nghiệp phải đánh giá lại các chuỗi cung ứng của mình và đa dạng hóa các hoạt động để giảm sự phụ thuộc quá mức vào một quốc gia duy nhất. Ở cấp độ cơ bản hơn, các Chính phủ và các công ty cũng đã bắt đầu đánh giá lại các rủi ro kinh doanh đối với tính bền vững bản địa, đặc biệt là trong các lĩnh vực như chăm sóc sức khỏe, thực phẩm và công nghệ sâu[[110]](#footnote-110). Nhìn chung, có lẽ chúng ta sẽ nhận thấy các chuỗi cung ứng khu vực trở nên đơn giản hơn và rút ngắn hơn, sản xuất tiến gần hơn đến thị trường tiêu dùng cuối cùng và dự trữ nhiều hơn hoặc đa dạng hóa các nguồn cung cấp thiết yếu. Hoạt động doanh nghiệp có khả năng hợp nhất thành một số ít hơn các "siêu trung tâm, siêu đẩu mối" với các năng lực điều phối và kiểm soát mạnh mẽ hơn, ví dụ như trong chiến lược "tìm nguồn cung ứng thông minh"[[111]](#footnote-111). Để đảm bảo rằng Singapore có thể duy trì vị thế trung tâm, một đầu mối quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu, Singapore cần phải đóng một vai trò quan trọng trong việc đáp ứng các nhu cầu quốc tế về tính bền vững và quản lý chuỗi cung ứng đáng tin cậy. Muốn vậy, Singapore xác định phải duy trì sự kết nối với thế giới, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp và củng cố hệ sinh thái (môi trường) kinh doanh của mình.

***(iv) Đẩy mạnh việc chuyển đổi kỹ thuật số và đổi mới, sáng tạo.*** Những thách thức do COVID-19 đặt ra đã dẫn tới các cải tiến và thúc đẩy việc áp dụng kỹ thuật số. Nhu cẩu cấp thiết về giãn cách an toàn đã buộc các doanh nghiệp và người tiêu dùng phải áp dụng các giải pháp thay thế bằng công nghệ, chẳng hạn như truyền thông kỹ thuật số, công cụ làm việc từ xa, thương mại điện tử và các dịch vụ điện tử không tiếp xúc. Do đó, điều này đã thúc đẩy xu hướng hướng tới một nền kinh tế toàn cầu được kết nối kỹ thuật số sâu hơn, tạo ra các cơ hội mới cho các doanh nghiệp tiếp cận thị trường và nhân tài trên khắp các ranh giới địa lý. **Các công ty Singapore có thể tận dụng xu hướng này để nắm bắt các cơ hội mới bằng cách tăng tốc các nỗ lực đê số hóa mô hình kinh doanh cùa họ, tiếp cận các thị trường và khách hàng mới bằng kỹ thuật số, phát triển và nâng cao trình độ chuyên môn cho lực lượng lao động bản địa để hỗ trợ việc chuyển đổi và tăng trưởng kinh doanh, đồng thời có cách tiếp cận tìm kiếm nhân tài hợp lý trong bối cảnh mới,** chẳng hạn như khai thác nhân tài toàn cầu tại chỗ, điều này sẽ mở rộng phạm vi và sự đa dạng của nhân tài toàn cầu mà các công ty có thể hưởng lợi, để bổ sung cho các hoạt động cốt lõi của Singapore. Đồng thời, phải đảm bảo rằng những nỗ lực nhằm khuyến khích việc áp dụng công nghệ sẽ hỗ trợ và mở rộng các khả năng của lực lượng lao động trong việc tham gia một cách đầy đủ và tự tin vào tương lai của kỹ thuật số.Trên mặt trận đổi mới, việc nghiên cứu và phát triển (R&D) ngày càng được đẩy mạnh và các chu kỳ phát triển sản phẩm trở nên ngắn hơn, đặc biệt là trong các lĩnh vực như y sinh học và chăm sóc sức khỏe, nơi mà các cách thức tiếp cận thường quy mới và các công nghệ tiên tiến được sử dụng để nhanh chóng phát triển các giải pháp đổi mới trong các lĩnh vực bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch.

**(v) Những thay đổi trong các sở thích của người tiêu dùng.** Trong khi một số nền kinh tế đã mở cửa trở lại từng phần, các hành vi của người tiêu dùng, chẳng hạn như mua sắm đường phố truyền thống, vẫn chưa trở lại chuẩn mực trước đại dịch. Khi có nhiều người tiêu dùng ở nhà hơn thì họ càng quen với các lựa chọn thay thế không tiếp xúc đối với việc bán lẻ, cũng như đối với các dịch vụ ảo, giải trí và thậm chí là các cộng đồng. Trong thời gian tới, nhu cầu du lịch giảm sút sẽ thúc đẩy các lựa chọn thay thế, chẳng hạn như các hình thức hội nghị kinh doanh kết hợp (một phần thực, một phần ảo). Người tiêu dùng sẽ đòi hỏi các tiêu chuẩn cao hơn về an toàn, sức khỏe và vệ sinh. Họ cũng có thể có ý thức hơn về các sản phẩm thân thiện với môi trường và các hình thức kinh doanh. Những **phát triển này sẽ đòi hỏi các doanh nghiệp phải chuyển đổi mô hình hoạt động để ứng phó với tác động lâu dài của đại dịch đối với các hành vi của người tiêu dùng.** Để nắm bắt các cơ hội phục hồi, các doanh nghiệp cần phải thích ứng với sự thay đổi thị hiếu bằng cách nâng cao tinh thẩn lấy khách hàng làm trung tâm và chú ý lắng nghe để sớm nhìn thấy các nhu cầu mới.

***(vi) Tăng cường tập trung vào tính bền vững.*** Những lời kêu gọi tập trung nhiều hơn vào sự bền vững về môi trường, kinh tế và xã hội đã và đang tạo được động lực lớn hơn trên toàn cầu và khu vực, với nhận thức cao hơn về các rủi ro biến đổi khí hậu hay công bằng xã hội. Do đó, ***phát triển tính bền vững như một năng lực thiết yếu của doanh nghiệp, và phát triển các thế mạnh mới để nắm bắt các cơ hội từ tăng trưởng xanh*.** Điều quan trọng nữa là tăng trưởng kinh tế phải bền vững và bao trùm, đem lại lợi ích cho tất cả mọi người dân Singapore.

1. **Cách tiếp cận của Singapore**

Có thể khẳng định, đại dịch COVID-19 đã tạo ra một nền tảng để thúc đẩy việc chuyển đổi kinh tế trên toàn thế giới. Các quốc gia và các doanh nghiệp trên toàn thế giới thừa nhận điều này, vì những chuyển dịch cơ cấu này sẽ mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng nhiều những thách thức và rủi ro mới. Họ đã ứng phó với những thay đổi này bằng cách điều chỉnh lại các chiến lược kinh tế của mình, thậm chí ngay cả khi đang chuẩn bị cho sự phục hồi kinh tế dù có thể sẽ bị phá vỡ bởi những những đợt sóng lây nhiễm mới, sự biến thể virus mới hay việc phong tỏa buộc phải lặp đi lặp lại. Ví dụ: các nhà lãnh đạo Liên minh châu Âu (EU) đã thành lập Quỹ Châu Âu thế hệ mới (Next Generation EU), một gói chính sách - công cụ phục hồi tạm thời trị giá 750 tỷ euro để giúp EU xử lý tác động tức thời của COVID-19 trong khi định vị châu Âu hậu COVID-19 sẽ trở nên xanh hơn, số hoá hơn, linh hoạt hơn, và phù hợp hơn đối với những thử thách trong bối cảnh thế giới mới. Hay tại khu vực Đông Nam Á tại Khóa họp của các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 27 (03/2021), sự cẩn thiết phải hợp tác khu vực nhiều hơn và hành động tập thể đề bắt đầu quá trình phục hồi kinh tế ở ASEAN đã được nhấn mạnh. Các cuộc thảo luận bao gồm tăng cường sự bền vững của chuỗi giá trị khu vực và liên kết chuỗi cung ứng; khai thác công nghệ để tạo điều kiện cho các chuyến công tác thiết yếu và du lịch trong khu vực một cách an toàn; và cam kết không gây cản trở cho luồng hàng hóa thiết yếu trong khu vực.

Singapore đang hành động nhanh chóng để không bị tụt hậu trong quá trình cải tổ kinh tế toàn cầu này. Là một thành phố - quốc gia nhỏ không có các vùng nội địa tự nhiên, Singapore xác định cần phải nỗ lực trong việc cơ cấu lại các ngành công nghiệp sử dụng nhiều nhân lực và xả thải nhiều cacbon của mình, phát triển lực lượng lao động Singapore đạt tới mức tiềm năng hoàn toàn của họ, đồng thời chào đón các nhân tài từ khắp nơi trên thế giới tới Singapore. Lực lượng Đặc nhiệm quyết định rằng cần phải nhanh chóng hội tụ chiến lược và xoay trục hướng tới hành động. Để Singapore luôn luôn là một cấu phần tích cực và bển vững trong nền kinh tế toàn cầu đang chuyển đổi, **Lực lượng Đặc nhiệm đã xác định hai tầm nhìn bao trùm mang tính nền tảng cho nền kinh tế tương lai của Singapore:**

1. **Một Singapore kết nối.** Singapore là một nền kinh tế nhỏ và thành công được tạo dựng trên sự kết nối mạnh mẽ với phần còn lại của thế giới. Singapore có khát vọng trở thành một Quốc gia thông minh được kết nối với thế giới, **cả về mặt địa lý và kỹ thuật số -** tạo ra và tiếp cận các thị trường mới, đem đến nhiều cơ hội hơn cho người dân và các doanh nghiệp Singapore.
2. **Một Singapore bền vững.** *Tăng trưởng phải bền vững đối với môi trường, đối với nền kinh tế và con người. Phải hòa nhập, bằng cách đảm bảo quyền và lợi ích cho tất cả các thành phần liên quan, từ các doanh nghiệp nhỏ cho đến người lao động có nguy cơ thất nghiệp. Phải tiếp tục phát triển nguồn nhân lực bản địa, đồng thời mở rộng cửa đón nhận những tài năng và đối tác toàn cầu - những người mà có thể gia tăng các giá trị cho Singapore.*

Để hiện thực hoá tầm nhìn này, Lực lượng Đặc nhiệm thừa nhận rằng cần phải hành động khác biệt so với những gì mà các Ủy ban kinh tế trước đây đã đề xuất, bởi vì bối cảnh hoạt động đã hoàn toàn khác biệt. Để làm được điều này phải xác định được các cơ hội mà Singapore có thể đầu tư. Do đó, **Lực lượng Đặc nhiệm đề xuất cho phép nhanh chóng thí điểm và thử nghiệm một số ý tưởng mới,** với mục tiêu tạo điều kiện cho Singapore, cho các doanh nghiệp và mọi người dân Singapore nhanh chóng nắm bắt cơ hội và thoát khỏi cuộc khủng hoảng COVID-19 với vị thế mạnh mẽ hơn.

Chấp nhận phương hướng hành động để tiến nhanh trong bối cảnh đại dịch, EST đã **thành lập 9 Liên minh Hành động (AfAs),** hợp tác với các đối tác chính yếu trong tất cả các khu vực tư nhân và nhà nước, để nhanh chóng thí điểm và thử nghiệm các ý tưởng ban đầu của mình. Các AfA này đóng vai trò như các công cụ dò đường trong các lĩnh vực khác nhau. Các liên minh này đã áp dụng phương pháp tiếp cận "khởi nghiệp" linh hoạt - ước mơ về những điểu lớn lao, nhưng mở đường bằng cách bắt đầu từ một quy mô nhỏ. *Các AisAs đã nhanh chóng soạn thảo, xây dựng mô và thực hiện các sản phẩm khả thi tối thiểu (MVP[[112]](#footnote-112))* hoặc các sản phẩm thí điểm mà có thể được mở rộng sau đó nếu thành công; đồng thời làm việc với các cơ quan của Chính phủ và các bên liên quan để mở rộng tham vọng trung và dài hạn của Singapore trong từng lĩnh vực cơ hội đã được xác định.

Trong khi cân nhắc phạm vi của AfA, Lực lượng Đặc nhiệm đã xem xét tác động của 6 chuyển đổi mang tính hệ thống trong từng lĩnh vực khác nhau trong nền kinh tế. Nói chung, tác động này được chia thành ba loại:

(1) *Các ngành phải chịu tác động tiêu cực nhất* của đại dịch, cần phải ngay lập tức thích ứng với *"những điều bất thường mới"*. Điều này có lẽ sẽ đòi hỏi các ngành này phải tìm ra những cách thức mới để tiếp tục kinh doanh ngay cả trong thời gian xảy ra đại dịch COVID-19 hoặc chuyển sang các mô hình kinh doanh hoàn toàn mới. Điều này đặc biệt xảy ra đối với các ngành Lữ hành và Du lịch, Môi trường xây dựng, các ngành này có lẽ sẽ phải đối mặt với sự phục hồi chậm do việc mở cửa trở lại các tuyến du lịch quốc tế bị trì hoãn và các gián đoạn trong việc cung cấp nguyên liệu thô và nhân lực.

*(2) Các ngành mà sẽ cần một sự chuyển đổi kinh doanh sâu rộng hơn và có sức lan tỏa* sẽ phải đáp ứng những thay đổi được thúc đẩy bởi những chuyển đồi từ COVID-19. Điều này yêu cầu các ngành cải tiến hoặc cấu trúc lại mô hình đã được thử nghiệm và kiểm tra trước đây để chúng có thể vẫn phù hợp về lâu dài. Điều này có thể được thấy trong sự chuyển đổi nhanh chóng từ ngoại tuyến sang trực tuyến đối với ngành bán lẻ và sự chuyển đổi từ việc sử dụng các công cụ học tập điện tử trong các lớp học thực tế sang dạy và học các lớp học trực tuyến.

(3) *Các ngành mà trong đó có các cơ hội phát triển hoặc các thị trường mới* phát sinh từ COVID-19, chẳng hạn như trong các ngành Y tế, Giáo dục và các ngành liên quan đến tính Bền vững, nhấn mạnh hơn đến an toàn, chất lượng và bền vững môi trường, cực nhất của 9 AfA *này có nhiệm vụ vạch ra một chương trình hành động lớn đối với nền kinh tế Singapore trong các lĩnh vực sau:*

*(1)* Đảm bảo tương lai kinh tế thông qua **số hóa chuỗi cung ứng.**

(2) Xây dựng Singapore như một "Tia lửa xanh chói sáng" thông qua **tính bền vững.**

(3) **Số hóa môi trường xây dựng** để xây dựng các thành phố của tương lai.

(4) Giới thiệu Singapore với Thế giới thông qua **Thương mại Thông minh.**

(5) Phá vỡ Biên giới Năng suất thông qua các **Giải pháp Người máy** (Robot).

(6) Kết nối lại với Thế giới thông qua **Những Trải nghiệm Du khách An toàn và Sáng tạo.**

(7) Tiếp cận với các học viên trên Thế giới thông qua **Công nghệ Giáo dục** (EduTech).

(8) Tăng cường vị thế của Singapore với tư cách là Trung tâm đầu cuối cho Phát triển Sản phẩm **Công nghệ Y học.**

(9) Xây dựng Hệ sinh thái **Công nghệ Nông nghiệp** đẳng cấp thế giới, đồng thời hỗ trợ các mục tiêu về an ninh an toàn lương thực thực phẩm của Singapore.

# PHỤ LỤC 6

# TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH - NSNN ỨNG PHÓ VỚI ĐẠI DỊCH COVID-19 TỪ 2020 ĐẾN 12/8/2021

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Chính sách | Dự kiến | Cuối năm 2020 | Thực hiện 8 tháng đầu năm 2021 | Thực hiện đến ngày 12/8/2021 |
|  | TỔNG SỐ | 473,473 | 136,953 | 92,646 | 229,952 |
| I | CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ SẢN XUẤT KINH DOANH | 367,100 | 119,799 | 69,752 | 189,552 |
| 1 | Các chính sách gia hạn | 313,000 | 97,506 | 57,601 | 155,107 |
| 1.1 | Gia hạn thời hạn nộp tiền thuế và tiền thuê đất (Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 8/4/2020 của Chính phủ) | 180,000 | 78,249 | 0 | 78,249 |
|  | - Thuế Giá trị gia tăng | 66,000 | 31,147 |  | 31,147 |
|  | - Thuế Thu nhập cá nhân | 98,300 | 42,870 |  | 42,870 |
|  | - Thuế Gía trị gia tăng và Thu nhập cá nhân của hộ, cá nhân kinh doanh | 6,000 | 914 |  | 914 |
|  | - Tiền thuê đất | 9,700 | 3,318 |  | 3,318 |
| 1.2 | Gia hạn thời hạn nộp tiền thuế và tiền thuê đất (Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ) | 115,000 | 0 | 57,601 | 57,601 |
|  | - Thuế Giá trị gia tăng | 68,800 |  | 31,400 | 31,400 |
|  | - Thuế Thu nhập cá nhân | 40,500 |  | 24,500 | 24,500 |
|  | - Thuế Gía trị gia tăng và Thu nhập cá nhân của hộ, cá nhân kinh doanh | 1,300 |  | 170 | 170 |
|  | - Tiền thuê đất | 4,400 |  | 1,531 | 1,531 |
| 1.3 | Gia hạn thuế tiêu thụ đặc biệt đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước (Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ) | 18,000 | 19,257 |  | 19,257 |
| *2* | *Các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí* | *54,100* | *22,293* | *12,151* | *34,445* |
| 2.1 | Giảm 30% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác (NQ 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội) | 23,000 | 4,142 | 1,381 | 5,523 |
| 2.2 | Giảm thuế Thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chi ủng hộ, tài trợ cho các hoạt động phòng chống dịch COVID-19 (Nghị định 44/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ) | 170 |  | 170 | 170 |
| 2.3 | Nâng mức giảm trừ gia cảnh thuế Thu nhập cá nhân (Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội) | 10,800 | 2,836 | 6,600 | 9,436 |
| 2.4 | Giảm thuế bảo vệ môi trường với nhiên liệu bay từ ngày 01/8/020 đến hết ngày 31/12/2020 (Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội) | 400 | 384 |  | 384 |
| 2.5 | Giảm thuế bảo vệ môi trường với nhiên liệu bay từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 31/12/2021 (Nghị quyết 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội) | 900 |  | 520 | 520 |
| 2.6 | Điều chỉnh thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp (Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ) | 9,600 | 6,230 | 2,307 | 8,537 |
| 2.7 | Giảm mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020 (Nghị định 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ) | 3,700 | 7,314 |  | 7,314 |
| 2.8 | Giảm 15% tiền thuê đất năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 (Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ) | 2,500 | 354 |  | 354 |
| 2.9 | Thực hiện miễn thuế nhập khẩu với các mặt hàng khẩu trang y tế, nguyên liệu để sản xuất khẩu trang, nước rửa tay sát trùng để phục vụ việc phòng chóng dịch (QĐ 155/QĐ-BTC ngày 7/02/2020 của Bộ Tài chính) | 30 | 33 | 7 | 40 |
| 2.10 | Cắt giảm phí, lệ phí năm 2020 | 1,000 | 1,000 |  | 1,000 |
| 2.11 | Cắt giảm phí, lệ phí năm 2021 (Thông tư số 47/2020/TT-BTC ngày24/6/2021 của Bộ Tài chính) | 1,000 |  | 167 | 167 |
| II | CHÍNH SÁCH PHÒNG, CHỐNG DỊCH VÀ HỖ TRỢ NGƯỜI DÂN | 59,700 | 16,828 | 18,309 | 35,138 |
| 1 | Hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (Nghị quyết 42/ NQ-CP ngày 09/4/2020, Nghị quyết số 154/NQ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ) | 36,000 | 12,828 | 318 | 13,146 |
| 2 | Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ | 2,533 |  | 1,971 | 1,971 |
| 3 | Một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch COVID-19 (NQ 37/NQ- CP ngày 29/3/2020 và Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, NQ16/NQ-CP ngày 8/2/2021 và QĐ 482/QĐ-TTg ngày 29/3/2021) | 6,700 | 4,000 | 10,920 | 14,920 |
| 4 | Chi từ nguồn tiết kiệm chi và nguồn còn lại năm 2020 để mua vắc xin theo Quyết định số 1022/QĐ-TTg ngày 30/6/2021 | 14,537 |  | 5,101 | 5,101 |

*Nguồn: Bộ Tài chính*

# PHỤ LỤC 7

# THIẾT KẾ CỦA GÓI HỖ TRỢ LẦN 2 (SỐ ĐỐI TƯỢNG, KINH PHÍ)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung chính sách** | **Số NSDLĐ** | **Số NLĐ** | **Số tiền (triệu đồng)** |
|  | **Tổng hợp các chính sách** | **39.000** | **25.021.399** | **26.635.976** |
| 1 | Chính sách giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp |  | 11.000.000 | 3.696.000 |
| 2 | Chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất | 39.000 | 11.500.000 | 8.450.000 |
| 3 | Chính sách hỗ trợ đào tạo duy trì việc làm cho người lao động |  | 1.000.000 | 4.500.000 |
|  | **Tổng các chính sách bảo hiểm** | **39.000** | **23.500.000** | **16.646.000** |
| 4 | Chính sách hỗ trợ người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương |  | 200.000 | 742.000 |
| 5 | Chính sách hỗ trợ người lao động ngừng việc |  | 60.000 | 111.300 |
| 6 | Chính sách hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động |  | 100.000 | 371.000 |
| 7.1 | Chính sách hỗ trợ người lao động mang thai |  | 3.759 | 3.759 |
| 7.2 | Chính sách hỗ trợ trẻ em nhỏ hơn 6 tuổi là con của người lao động |  | 16.940 | 16.940 |
| 7.3 | Chính sách hỗ trợ bổ sung cho trẻ em là F0, F1 |  | 42.000 | 42.000 |
| 8 | Hỗ trợ tiền ăn đối với người phải điều trị nhiễm COVID-19 (F0) và người phải thực hiện cách ly y tế (F1) |  | 100.000 | 240.000 |
| 9.1 | Hỗ trợ đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV |  | 2.000 | 7.420 |
| 9.2 | Hỗ trợ hướng dẫn viên du lịch |  | 26.700 | 99.057 |
| 10 | Chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh |  | 300.000 | 900.000 |
| 11 | Chính sách hỗ trợ lao động không có giao kết hợp đồng lao động (lao động tự do) và một số đối tượng đặc thù khác |  | Giao cho địa phương tự xác đính đối tượng |  |
|  | **Tổng các chính sách hỗ trợ tiền mặt** |  | **851.399** | **2.533.476** |
| 12.1 | Cho vay trả lương ngừng việc |  | 220.000 | 2.448.000 |
| 12.2 | Cho vay trả lương phục hồi sản xuất |  | 450.000 | 5.008.500 |
| 12.3 | Cho vay trả lương phục hồi sản xuất doanh nghiệp vận tải, du lịch, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng |  |  |  |
|  | **Tổng các chính sách cho vay** | **0** | **670.000** | **7.456.500** |

Nguồn: Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

# PHỤ LỤC 8

# MỘT SỐ QUY ĐỊNH CHỒNG CHÉO CỦA ĐỊA PHƯƠNG GÂY CẢN TRỞ LƯU THÔNG HÀNG HÓA

Đối với hoạt động giao thông vận tải, mặc dù Bộ Giao thông vận tải đề nghị tất cả các địa phương trên cả nước áp dụng thống nhất việc kiểm soát phương tiện vận chuyển hàng hóa tại chốt kiểm soát dịch; đối với xe có Giấy nhận diện QR Code, lực lượng kiểm soát sử dụng điện thoại thông minh hoặc thiết bị chuyên dụng quét mã QR để kiểm tra nhanh thông tin về phương tiện, người; Người trên phương tiện (lái xe, người phục vụ trên xe, nhân viên bốc, xếp dỡ hàng hoá đi theo xe) chở hàng hoá lưu thông phải thực hiện nghiêm quy định 5K và có giấy chứng nhận kết quả xét nghiệm âm tính với SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR hoặc xét nghiệm nhanh (test nhanh) kháng nguyên SARS-CoV-2 trong thời hạn 72 giờ kể từ thời điểm có kết quả xét nghiệm. Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, mỗi tỉnh, thành phố lại có những quy định khác nhau, làm cản trở lưu thông hàng hóa. Việc chống dịch cực đoan do sợ đùn đẩy trách nhiệm đã đẻ ra hàng loạt các quy định quái đản làm phát sinh thêm túi tiền cho tài xế và doanh nghiệp như phải test thường xuyên, tốn tiền test mới được qua trạm, cấm người làm xuyên tỉnh..., hoặc phát sinh các quy định của các địa phương, làm cản trở lưu thông hàng hóa và tăng chi phí vận tải, cụ thể như:

**Cần Thơ** lập đội lái xe hỗ trợ để trung chuyển trong nội đô. Những doanh nghiệp nào không có lái xe vào cần Thơ phải giao cho đội ngũ này lái vào nhưng hiện không có đủ lực lượng để làm và tốn kém kinh phí.

Ngoài ra các xe từ địa phương khác muốn vào Cần Thơ phải đăng ký trước. Tất cả các phương tiện đều phải tập trung tại điểm tập kết theo quy định của địa phương để trung chuyển giao nhận hàng hóa. Theo Bộ Giao thông vận tải, việc này gây ách tắc tại cửa ngõ và bức xúc của các lái xe, doanh nghiệp; chậm trễ vận chuyển lương thực, thực phẩm cho Thành phố Hồ Chí Minh của một số doanh nghiệp.

**Bà Rịa - Vũng Tàu:** tại chốt Km 38 Quốc lộ 51, từ chiều ngày 24/8, Ban phòng, chống dịch COVID-19 của tỉnh đã chỉ đạo test nhanh tại chỗ tất cả các trường hợp qua chốt kiểm soát dịch, kể cả trường hợp có giấy test nhanh đang còn hiệu lực.

**An Giang:** các lái xe khi vào tỉnh An Giang phải tiến hành test nhanh cho tất cả các trường hợp, sau khi test xong ghi lại thông tin thì cho xe qua. Theo Bộ Giao thông vận tải, dù không gây ách tắc giao thông tại các chốt kiểm soát dịch trên quốc lộ nhưng gây bức xúc đối với lái xe, doanh nghiệp.

**Hải Phòng:** yêu cầu phải có PCR âm tính và tiêm 2 mũi vaccine cho người vào thành phố công tác; xe có mã QR kiểm soát theo hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải. Các trường hợp vào Hải Phòng công tác phải có Giấy xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng phương pháp RT-PCR (có giá trị trong vòng 72 giờ) xét nghiệm tại địa phương xuất phát hoặc đi qua trước khi vào Hải Phòng. Giấy xác nhận đã tiêm đủ 2 mũi vaccine phòng COVID-19 và văn bản đồng ý của Ban chỉ đạo phòng chống dịch COVID-19 thành phố.

**Quảng Ninh:** có Văn bản số 5630/UBND-DL1 ngày 19/8 yêu cầu lái xe phải âm tính PCR trước 48 giờ, khuyến khích tiêm 2 mũi. Riêng người từ tỉnh khác về Quảng Ninh phải đủ cả 2 điều kiện (âm tính trước 48 giờ và tiêm 2 mũi vaccine, trực tiếp khai báo y tế), nếu ở tỉnh đang thực hiện Chỉ thị số 15 và Chỉ thị số 16 của Thủ tướng Chính phủ thì phải cách ly 14 ngày tập trung và 7 ngày tại nhà.

**Hà Tĩnh:** Thông báo số 175/TB-BCĐ ngày 20/8 thông báo kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh, Trưởng ban chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19, quy định khi đi vào địa bàn tỉnh Hà Tĩnh phải có giấy Xét nghiệm RT-PCR trong thời hạn tối đa 48 giờ.

**Hải Dương:** đóng Quốc lộ 38 do liền kề với huyện Lương Tài (Bắc Ninh) đang áp dụng Chị thị 16 của Thủ tướng Chính phủ, không cho xe qua lại 2 tỉnh.

**Bạc Liêu:** với các phương tiện vận tải hàng hóa đường bộ, phải có phương án vận chuyển hàng hóa (theo mẫu của Sở Giao thông vận tải) và không cấp thêm giấy đi đường; các trường hợp còn lại của hoạt động vận tải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Giao thông vận tải hướng dẫn, trực tiếp giải quyết và thông báo đến các địa phương trong tỉnh.

# PHỤ LỤC 9

# SO SÁNH THIẾT KẾ CỦA HAI GÓI HỖ TRỢ COVID CỦA CHÍNH PHỦ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Gói hỗ trợ lần 1 (NQ42) | Gói hỗ trợ lần 2 (NQ68) |
| Mục tiêu | Hỗ trợ đối tượng bị giảm sâu thu nhập, mất, thiếu việc làm, gặp khó khăn, không đảm bảo mức sống tối thiểu; chịu ảnh hưởng của dịch COVID-19; hỗ trợ thêm cho một số đối tượng đang hưởng chính sách ưu đãi, bảo trợ xã hội trong thời gian có dịch | Hỗ trợ cho người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, góp phần phục hổi sản xuất, kinh doanh, giảm thiểu những tác động tiêu cực của đại dịch, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo đời sống và an toàn cho người lao động |
| Đối tượng | Người lao động (có hoặc không có hợp đồng lao động)  Người sử dụng lao động  Hộ kinh doanh cá thể  Người có công với cách mạng  Đối tượng bảo trợ xã hội  Hộ nghèo, hộ cận nghèo | Người lao động (có hoặc không có hợp đồng lao động)  Người sử dụng lao động  Hộ kinh doanh cá thề  Trẻ em  Người bị nhiễm COVID-19 (F0), bị cách ly tế (F1)  Đạo diên nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ trong các đơn vị sự nghiệp công lập  Hướng dẫn viên du lịch |
| Hình thức hỗ trợ/ Mức hỗ trợ | *1. Đối với người lao động có hợp đồng lao động:*   * Hỗ trợ tiền mặt cho người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương từ 01 tháng trở lên (mức 1.800.000 đổng/người/tháng, không quá 3 tháng); * Hỗ trợ tiền mặt cho người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đổng làm việc không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp (mức hỗ trợ 1.000.000 đổng/người/tháng, không quá 3 tháng).   *2. Đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động:*  Hỗ trợ tiền mặt cho người lao động bị mất việc làm (mức hỗ trợ 1.000.000 đồng/người/tháng, không quá 3 tháng).  3. *Đối với chủ sử dụng lao động:*   * Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất tối đa không quá 12 tháng đối với người sử dụng lao động phải giảm từ 50% lao động tham gia bảo hiểm xã hội trở lên.   - Người sử dụng lao động được vay để trả lương ngừng việc cho người lao động (mức tối đa 50% tiền lương tối thiểu vùng đối với từng người lao động theo thời gian trả lương thực tế, không quá 3 tháng với lãi suất 0%, thời hạn vay tối đa 12 tháng).  *4. Đối với hô kinh doanh cá thể*  Hỗ trợ tiền mặt cho hộ kinh doanh cá thể có doanh thu khai thuế dưới 100 triệu đồng/năm tạm ngừng kinh doanh (mức 1.000.000 đồng/ hộ/tháng, không quá 3 tháng).  *5. Đối với các đối tượng đặc thù:*   * Hỗ trợ tiền mặt cho người có công với cách mạng, đối tượng bảo trợ xã hội (mức hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng, thời gian 3 tháng).   - Hỗ trợ tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (mức hỗ trợ 250.000 đồng/người/khẩu, thời gian 3 tháng). | *1. Đối với người lao động có hợp đồng lao động:*   * Hỗ trợ tiền mặt cho người lao động tạm hoãn hợp đồng lao động, nghỉ việc không hưởng lương (hỗ trợ một lần theo mức Từ 15 ngày liên tục trở lên đến dưới 01 tháng mức 1.855.000 đổng/người; từ 01 tháng trở lên mức 3.710.000 đóng/người) * Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động không đủ điểu kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp (hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người) * Hỗ trợ người lao động có hợp đồng lao động ngừng việc do phải cách ly y tế hoặc trong các khu vực phong tỏa (hỗ trợ một lần 1.000.000 đổng/người)   *2. Đối với lao động không có giao kết hợp đồng lao động:*  Các tỉnh, thành phố xây dựng tiêu chí, xác định đối tượng, mức tiền hỗ trợ nhưng mức hỗ trợ không thấp hơn 1.500.000 đồng/người/lần hoặc 50.000 đồng/người/ngày.  *3. Đối với chủ sử dụng lao động:*   * Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong 12 tháng. * Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong 6 tháng. * Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp (Mức hỗ trợ tối đa là 1500.000 đồng/người lao động/tháng và thời gian hỗ trợ tối đa 06 tháng).   - Người sử dụng lao động được vay để trả lương ngừng việc đối với người lao động (Mức: tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động theo thời gian trả lương ngừng việc thực tế tối đa 03 tháng, thời hạn vay vốn dưới 12 tháng).   * Người sử dụng lao động phải tạm dừng hoạt động do yêu cầu phòng, chóng dịch COV1D-19 khi quay trở lại sản xuất kinh doanh và người sử dụng lao động hoạt động trong lĩnh vực vận tải, hàng không, du lịch, dịch vụ lưu trú và đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được vay vốn với lãi suất 0% để trả lương cho người lao động làm việc theo hợp đồng lao động và đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc (Mức cho vay tối đa bằng mức lương tối thiểu vùng đối với số người lao động đang làm việc theo hợp đồng lao động theo thời gian trả lương thực tế tói đa 03 tháng. Thời hạn vay vốn dưới 12 tháng.)   *4. Đối với hộ kinh doanh cá thể*  Hỗ trợ tiền mặt cho hộ kinh doanh phải dừng hoạt động từ 15 ngày liên tục trở lên được Ngân sách Nhà nước (mức hỗ trợ một lần 3.000.000 đồng/hộ).  *5. Đối với các đối tượng đặc thù:*   * Hỗ trợ tiền ăn cho người nhiễm COVID-19 (F0) và người phải cách ly y tể (F1) (mức 80.000 đồng/người/ngày). * Hỗ trợ tiền mặt cho người lao động (nhóm 1 ở trên) đang mang thai hoặc đang nuôi con chưa đủ 06 tuổi (mức hỗ trợ thêm 1.000.000 đồng/ trẻ em/người). * Hỗ trợ tiền mặt cho đạo diễn nghệ thuật, diễn viên, họa sĩ giữ chức danh nghề nghiệp hạng IV trong các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động nghệ thuật biểu diễn (mức hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người). * Hỗ trợ tiền mặt cho hướng dẫn viên du lịch (mức hỗ trợ một lần 3.710.000 đồng/người). |
| Quy mô thiết kế | 62.000 tỷ đồng | 26.000 tỷ đồng |
| Nguồn kinh phí | - Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về Ngân sách Trung ương trên 50% tự bảo đảm kinh phí thực hiện.  Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương còn lại theo nguyên tắc:  - 70% mức thực chi theo quy định đối với các tỉnh miền núi, Tây Nguyên.  - 50% mức thực chi theo quy định đối với các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách còn lại (ngoài các tỉnh miền núi, Tây Nguyên).  - 30% mức thực chi theo quy định đối với các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về Ngân sách Trung ương dưới 50%. | - Các tỉnh, thành phố có tỷ lệ đều tiết các khoản thu phân chia về Ngân sách Trung ương trên 60% tự bảo đảm kinh phí thực hiện.  Ngân sách Trung ương hỗ trợ các địa phương còn lại theo nguyên tắc:  - 80% mức thực chi theo quy định đối với các tỉnh miền núi, Tây Nguyên.  - 60% mức thực chi theo quy định đối với các tỉnh chưa tự cân đối ngân sách còn lại (ngoài các tỉnh miền núi, Tây Nguyên).  - 40% mức thực chi theo quy định đối với các tỉnh, thành phố có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về Ngân sách Trung ương còn lại. |
| Cơ chế tự chủ | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách địa phương (bao gồm cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã) và 70% quỹ dự trữ tài chính địa phương, nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện theo các nguyên tắc, chế độ hỗ trợ. | UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách địa phương (bao gồm cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã) và 70% quỹ dự trữ tài chính địa phương, nguồn cải cách tiền lương còn dư để thực hiện theo các nguyên tắc, chế độ hỗ trợ. |

Nguồn: Tổng hợp từ Nghị quyết 42/NQ-TTg và Nghị quyết 68/NQ-TTg

# PHỤ LỤC 10

# MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CỤ THỂ CHO LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ BẢO ĐẢM AN SINH XÃ HỘI

**1. Các giải pháp lao động, việc làm và bảo đảm an sinh xã hội**

**1.1. Các giải pháp lao động, việc làm**

***1.1.1. Giải pháp ngắn hạn để khôi phục thị trường lao động***

(1) Khẩn trương và đảm bảo cung ứng đủ lao động đáp ứng nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp, nhất là ở khu vực phía nam. Các địa phương và doanh nghiệp có cơ chế và chính sách hỗ trợ lao động trở lại làm việc, từ chi phí đi lại, nơi ăn ở và các điều kiện sinh hoạt thiết yếu khác để tạo động lực thu hút người lao động trở lại làm việc. Mặt khác, các làn sóng dịch tiếp theo vẫn còn hiện hữu. Do vậy, doanh nghiệp và chính quyền địa phương cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền và chủ động chuẩn bị các nguồn lực dự phòng hỗ trợ (trên cơ sở phối kết hợp giữa doanh nghiệp sở tại, địa phương nơi đến và nơi đi của người lao động) để bảo vệ cuộc sống của người lao động trong trường hợp xảy ra rủi ro, tránh để họ khủng hoảng tâm lý, không đủ điều kiện sống trong thời gian dịch bệnh, tạo ra các làn sóng di chuyển tự phát trở về như vừa qua.

(2) Xác định lao động trong doanh nghiệp, nhất là lao động trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và người lao động đã hoàn thiện các thủ tục xuất cảnh để đi làm việc ở nước ngoài hoặc đã ký kết hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài là đối tượng ưu tiên của tiêm phòng vaccine, đảm bảo đủ tỷ lệ người lao động được tiêm phòng đầy đủ để nâng cao khả năng đề kháng của người lao động trước các làn sóng dịch có thể xảy ra trong thời gian tới. Đồng thời, xây dựng bộ quy tắc phòng dịch COVID-19 cho doanh nghiệp, bao gồm cả việc thực hiện tốt nguyên tắc 5K và định kỳ xét nghiệm – do doanh nghiệp tự thực hiện.

(3) Nghiên cứu, hoàn thiện các mô hình tổ chức sản xuất phù hợp với đặc điểm và điều kiện của từng doanh nghiệp trên cơ sở học hỏi kinh nghiệm quốc tế và các mô hình hiện có như mô hình 3 tại chỗ, mô hình một cung đường 2 điểm đến, mô hình bong bóng sản xuất.

(4) Tập trung tháo gỡ những khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn đề vay trả lương ngừng việc, phục hồi sản xuất kinh doanh; Bổ sung các chính sách hỗ trợ trực tiếp doanh nghiệp, người lao động như giảm lãi suất cho vay, cơ cấu lại thời gian trả nợ, giảm các phí, lệ phí; khuyến khích doanh nghiệp chuẩn bị nhân lực, đào tạo lại cho người lao động bằng cách giảm tối đa các điều kiện hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo việc làm cho người lao động.

(5) Nâng mức hỗ trợ trực tiếp cho người lao động và người dân bị ảnh hưởng sâu bởi dịch COVID-19 đảm bảo mức sống tối thiểu trong thời gian bị mất việc, phải tạm nghỉ việc, giảm việc, giãn việc hoặc thời gian phải ở nhà vì phong tỏa, giãn cách xã hội. Hỗ trợ các tỉnh còn khó khăn về ngân sách để có nguồn lực thực hiện chính sách hỗ trợ đối với lao động tự do.

(6) Kiến nghị Chính phủ hình thành hệ thống “Thẻ xanh COVID-19”, thống nhất sử dụng 1 nền tảng/ứng dụng, liên thông dữ liệu giữa các bộ, ngành liên quan để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân sử dụng, trong đó, lưu ý tích hợp/liên thông dữ liệu giữa hệ thống quản lý thẻ xanh trong nước với “hộ chiếu vaccine”, tạo thuận lợi cho đối tượng chuyên gia, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam.

(7) Chỉ đạo các địa phương chủ động, tích cực nắm bắt nhu cầu, có phương án hỗ trợ, tư vấn học nghề và giới thiệu, giải quyết việc làm tại địa phương cho người lao động bị mất việc, không có việc làm (bao gồm cả lao động tự do đang không có việc làm trên địa bàn, lao động mất việc trở về địa phương từ vùng dịch); hỗ trợ người lao động được vay vốn giải quyết việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm.

(8) Có giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp tại địa phương thu hút lao động quay trở lại làm việc trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, các cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, thông qua hỗ trợ chi phí test COVID-19, tiêm vaccine, chi phí cách ly y tế; hỗ trợ đưa đón lao động, chi phí thuê nhà cho người lao động nhập cư v.v…

(9) Kết nối thông tin, tư vấn và cung cấp lao động, nhất là thị trường các tỉnh phía Nam. Nghiên cứu xây dựng một ứng dụng ‘tuyển dụng nhân lực’ hoặc “lao động việc làm thời Covid” trên web và trên điện thoại di động để tất cả doanh nghiệp và người lao động có thể khai báo làm cơ sở dữ liệu đáp ứng nhu cầu giao dịch việc làm cho cả 2 phía trên toàn quốc;

(10) Kịp thời nắm bắt tình hình, hỗ trợ và tuyên truyền thực hiện tuân thủ pháp luật lao động để ổn định quan hệ lao động, nhất là tại những địa bàn mà hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề do các biện pháp kiểm soát dịch. Giải quyết kịp thời các tranh chấp lao động để giảm thiểu các vụ đình công, lãn công.

(11) Rà soát đề xuất cho phép doanh nghiệp (tuỳ lĩnh vực) hoãn, giãn việc tuân thủ một số tiêu chuẩn lao động như khung thời giờ làm thêm tối đa trong tháng; Tiếp tục giãn điều chỉnh tiền lương tối thiểu để tạo, giữ và duy trì việc làm cho người lao động trong ngắn hạn và khi doanh nghiệp phục hồi, điều chỉnh chính sách tiền lương tối thiểu hợp lý nhằm nâng cao thu nhập, bảo đảm cuộc sống cho người lao động.

(12) Rà soát, phân loại các nhóm người yếu thế, những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, không có việc làm hoặc mất việc làm do dịch bệnh COVID-19 được ưu tiên tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm việc làm, dạy nghề; Bổ sung chính sách hỗ trợ đào tạo đối với người lao động bị mất việc làm nhưng không đủ điều kiện để hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp, lao động di cư từ các vùng dịch về các địa phương;

***1.1.2. Trong dài hạn***

*(1) Hoàn thiện thể chế lĩnh vực lao động, việc làm*

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, hệ thống pháp luật về lao động, việc làm, bảo đảm tính đồng bộ, hiện đại, khả thi và hội nhập quốc tế; tạo khung khổ pháp lý để từng bước hình thành và phát triển thị trường lao động đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước; trong đó tập trung ưu tiên xây dựng các đề án về hỗ trợ phát triển thị trường lao động, sửa đổi, bổ sung Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Việc làm; xây dựng, trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật quy định và hướng dẫn thi hành pháp luật về lao động, tiền lương, quan hệ lao động, giáo dục nghề nghiệp. Chú trọng nâng cao chất lượng xây dựng và hiệu quả thi hành pháp luật về lĩnh vực lao động, việc làm.

*(2) Phát triển thị trường lao động, hỗ trợ tạo việc làm*

Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp về pháp luật về lao động, việc làm trong thời gian dịch về thời giờ làm việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, Tiếp tục có thêm các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, người lao động (như giảm lãi suất cho vay, cơ cấu lại thời gian trả nợ, giảm các phí, lệ phí, giảm giá điện, nước, xăng…).

Triển khai thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động giai đoạn 2021-2030; phát triển thị trường lao động đồng bộ, hiện đại, lành mạnh và ổn định nhằm quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, hướng đến việc làm thỏa đáng cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, tăng khả năng kết nối cung – cầu trên thị trường; có giải pháp phân bố lao động phù hợp theo vùng nhằm sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn nhân lực. Nghiên cứu, xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về người lao động kết nối thông tin với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; nâng cao năng lực phân tích, dự báo thị trường lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động cho các chủ thể tham gia thị trường (doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, các tổ chức trung gian việc làm, các hộ gia đình). Hình thành hệ thống quan sát lao động, việc làm tại một số tỉnh/thành phố có kinh tế năng động và phát triển; xây dựng, hình thành quản trị thị trường lao động địa phương, cấp tỉnh/thành phố; tăng cường giao dịch việc làm trực tuyến; thực hiện hiệu quả hoạt động hỗ trợ tạo và tự tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm.

Đổi mới và hiện đại hoá toàn diện hoạt động của các Trung tâm dịch vụ việc làm thành các Trung tâm dịch vụ việc làm thông minh, hình thành mạng lưới thực thi chính sách thị trường lao động, đầu mối kết nối và thông tin thị trường lao động.

*(3) Thực hiện chính sách tiền lương, quan hệ lao động, bảo hiểm xã hội*

Tập trung thể chế hóa các nội dung về cách chính sách tiền lương đối với người lao động theo tinh thần của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp.

Tiếp tục xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra; tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền để nâng cao nhận thức, thúc đẩy xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quan hệ lao động; thúc đẩy các hoạt động đối thoại, thương lượng tập thể; giải quyết tốt tranh chấp lao động và đình công.

Tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội; thực hiện các giải pháp đột phá nhằm mở rộng diện bao phủ và phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp; đặc biệt là gia tăng diện bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về thực hiện các chính sách BHXH; Triển khai Đề án “Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp”.

*(4) Nâng cao chất lượng công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng*

Khơi thông và mở lại các thị trường hiện khó khăn do đại dịch. Phát triển thị trường lao động ngoài nước mới có thu nhập cao, điều kiện làm việc tốt. Cập nhật thay đổi trong chính sách nhập cảnh đối với công dân nước ngoài, đặc biệt là chính sách nhập cảnh đối với lao động nước ngoài, trong đó có lao động Việt Nam;

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành, từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, đồng bộ với các hệ thống cơ sở dữ liệu khác để phục vụ tốt hơn cho công tác chỉ đạo điều hành. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền; Tăng cường quản lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Có giải pháp huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lao động đã hết hợp đồng về nước.

*(5) Nâng cao chất lượng, đổi mới giáo dục nghề nghiệp*

- Triển khai hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030; Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng mở, tinh gọn, hiệu quả, phân tầng chất lượng, chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa. Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất và đổi mới phương thức đào tạo.

- Đẩy mạnh hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề cho người lao động, bao gồm cả lao động bị thất nghiệp, mất việc làm, lao động tự do chưa có việc làm, lao động trở về từ vùng dịch. Xây dựng các chương trình đào tạo, hướng nghiệp phù hợp các đối tượng, đặc biệt là lao động nữ, lao động không có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lao động phi chính thức. Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp cũng như lao động của Việt Nam;

- Hoàn thiện cơ chế chính sách đẩy mạnh phân luồng học sinh; Xây dựng quy định chung đối với đào tạo ‘3 tại chỗ’ cho học sinh, sinh viên giáo dục nghề nghiệp trong tình huống dịch bệnh còn kéo dài. Xây dựng cơ chế miễn học phí cho học sinh, sinh viên, cấp bù học phí cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục ở các vùng dịch; cho học sinh, sinh viên vay ưu đãi để trang bị thiết bị học trực tuyến; Xây dựng chương trình, chính sách khuyến khích thanh niên và lao động trẻ, đặc biệt là những người không có việc làm, không tham gia học tập, tích cực học tập nâng cao trình độ để sẵn sàng và chủ động gia nhập thị trường lao động với hành trang là các kỹ năng cần thiết, đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế trong thời đại kỷ nguyên số 4.0 và phục hồi sản xuất, kinh doanh trong các năm tiếp theo;

- Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động, xây dựng và thực thi cơ chế hợp tác giữa nhà nước, nhà trường, người sử dụng lao động, các tổ chức chính trị - xã hội. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, nhà giáo và người dạy trong doanh nghiệp. Triển khai các mô hình đào tạo gắn kết với doanh nghiệp phù hợp với các nhóm đối tượng đặc thù, nhóm yếu thế, dễ bị tổn thương, lao động khu vực phi chính thức, lao động bị thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp.

- Đổi mới quản trị hệ thống giáo dục nghề nghiệp, trao quyền tự chủ cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phát triển thị trường giáo dục nghề nghiệp. Nhà nước chỉ quản trị chất lượng và hỗ trợ đối tượng yếu thế tham giao vào hệ thống giáo dục;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong Giáo dục đào tạo. Xây dựng hệ thống đào tạo và đánh giá thi chung cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp; xây dựng nền tảng dạy và học trực tuyến dùng chung, hệ thống bài giảng chuẩn hóa, kho học liệu điện tử chia sẻ theo hướng tạo môi trường tương tác, tăng tính thích ứng và trải nghiệm đối với người học, tăng cường khả năng tự học cho học sinh. Kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản trị nhà trường, tạo nên hệ sinh thái chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên.

**2. Giải pháp đảm bảo an sinh xã hội**

**2.1. Các giải pháp trong ngắn hạn**

*(1) Đảm bảo đời sống cho người dân*

- Các địa phương kịp thời xây dựng kịch bản, phương án bảo đảm an sinh xã hội đối với người nghèo, người dân trên địa bàn phù hợp với tình hình thực hiện phòng chống dịch theo các chỉ thị[[113]](#footnote-113) của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, cần bổ sung và bảo đảm thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo gồm: (1) Lương thực (mức 15 kg gạo/người); (2) Tiền mặt để duy trì sinh hoạt tối thiểu hàng ngày mức 1 triệu đồng/người; (3) máy tính hoặc điện thoại thông minh và dịch vụ internet để phục vụ học trực tuyến;

- Tiếp tục tăng cường mạng lưới hỗ trợ người yếu thế ở cấp cộng đồng (bao gồm chính quyền địa phương, nhân viên xã hội, nhân viên y tế địa phương, các tổ chức đoàn thể và tình nguyện viên cộng đồng);

- Tiếp tục triển khai các túi an sinh xã hội, hoạt động thu dung, hỗ trợ nơi ở khẩn cấp cho người lang thang, cơ nhỡ, người không có chỗ ở tạm thời... Nghiên cứu xây dựng mô hình Food Bank nhằm huy động và quản lý có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân cho người dân khi gặp khó khăn (bao gồm cả vật chất, tiền mặt và các vật tư khác);

- Đơn giản hóa việc xác định đối tượng đủ điều kiện cho các gói cứu trợ như sau: (i) trong trường hợp khẩn cấp, áp dụng hỗ trợ chung cho một số nhóm đối tượng theo độ tuổi hoặc tình trạng đã được xác minh thay vì hỗ trợ có mục tiêu; (ii) đối với lao động phi chính thức, bỏ xác thực nơi cư trú để tăng tiếp cận nhóm di cư; (iii) Xác minh dựa trên Chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của chính quyền địa phương; (iv) Mở rộng hỗ trợ cho tất cả các loại công việc không chính thức;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong rà soát, xác định nhanh nhóm mất thu nhập, rơi vào nghèo đói tạm thời do giãn cách xã hội để bảo đảm hỗ trợ kịp thời. Kiện toàn hệ thống thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu về các nhóm đối tượng, bảo đảm liên thông giữa địa phương với trung ương, giữa các ban, ngành;

*(2) Hỗ trợ trẻ em, tăng cường bình đẳng giới*

- Ban hành chính sách hỗ trợ chăm sóc, nuôi dưỡng trước mắt và lâu dài đối với nhóm trẻ em bị mồ côi, không có người chăm sóc, nuôi dưỡng do dịch COVID-19. Tăng cường triển khai kịp thời các quy định của luật pháp về chăm sóc thay thế để bảo đảm cho trẻ em mồ côi, trẻ em không được sống cùng cha, mẹ, người thân do ảnh hưởng của COVID-19 được chăm sóc nuôi dưỡng và sống trong môi trường an toàn;

- Xây dựng và triển khai các chính sách, giải pháp nhằm đảm bảo tiếp cận bình đẳng của trẻ em trai và trẻ em gái đối với giáo dục, hỗ trợ cho trẻ em hộ nghèo, trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi trong bối cảnh phải học trực tuyến với các đòi hỏi về trang thiết bị và khả năng tiếp cận internet;

- Bổ sung kiến thức, kỹ năng và tăng cường vai trò của gia đình, cha mẹ và trường học trong huấn luyện, giám sát, hướng dẫn trẻ em sử dụng mạng an toàn (khai thác các tiện ích, ứng dụng trên mạng; nhận biết các thông tin, video clip độc hại, không phù hợp; kiểm soát thông tin cá nhân...); tăng cường xây dựng các ứng dụng, trò chơi lành mạnh, thu hút trẻ em tìm hiểu những kiến thức, kỹ năng bổ ích trên môi trường mạng. Thí điểm việc lồng ghép kiến thức, kỹ năng về phòng ngừa, chăm sóc sức khỏe tâm thần, phòng chống xâm hại, bạo lực trong đại dịch COVID-19 cho học sinh thông qua các bài giảng trực tuyến;

- Tăng cường trợ giúp pháp lý đối với trẻ em bảo đảm thực hiện quyền của trẻ em, nhất là quyền có tài sản của trẻ em khi trẻ em bị mồ côi, không nơi nương tựa;

- Tăng cường giám sát thực hiện pháp luật, chính sách về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới. Tăng cường các dịch vụ xã hội hỗ trợ cho nạn nhân bị bạo lực, chăm sóc sức khỏe tâm thần cho trẻ em, cha mẹ, người chăm sóc nhằm ổn định tâm lý do tác động của đại dịch. Tăng cường các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức cho người dân, đặc biệt là nam giới trong việc chia sẻ trách nhiệm gia đình với phụ nữ, chăm sóc bảo vệ trẻ em và hạn chế bạo lực trong gia đình trong và sau đại dịch.

*(3) Phòng chống tệ nạn xã hội*

- Rà soát, phân loại các nhóm người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng; người bán dâm; nạn nhân bị mua bán có hoàn cảnh khó khăn, không có hoặc mất việc làm do dịch COVID-19 được tiếp các dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm việc làm, dạy nghề, chăm sóc sức khỏe, cai nghiện tại gia đình, cộng đồng;

- Chỉ đạo, tổ chức thực hiện lồng ghép nhiệm vụ hỗ trợ người bán dâm, người sau cai nghiện ma túy, nạn nhân bị mua bán trở về có hoàn cảnh khó khăn hòa nhập cộng đồng với các chương trình trợ giúp xã hội trong trạng thái thực hiện giãn cách xã hội ở địa phương;

- Tiếp tục thực hiện các hoạt động truyền thông về phòng, chống mại dâm; cai nghiện ma túy; và phòng, chống mua bán người bằng nhiều hình thức; đảm bảo không bị đứt gãy các hoạt động truyền, tập huấn.

**2.2. Trong dài hạn**

- Nghiên cứu, đánh giá tổng thể tác động của đại dịch COVID-19 đến các nhóm đối tượng để làm cơ sở xây dựng các chính sách, kế hoạch đặc thù, thực hiện giải pháp sau đại dịch. Nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm quốc tế trong việc hỗ trợ, giúp đỡ các nhóm đối tượng trong và sau đại dịch;

- Phát triển hệ thống an sinh xã hội toàn diện, tiến tới bao phủ toàn dân với các chính sách phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục rủi ro cho người dân, bảo đảm trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế. Tiếp tục nghiên cứu xây dựng một số đề án lớn như Luật Trợ giúp xã hội và Luật Công tác xã hội. Xây dựng chính sách hỗ trợ đối tượng yếu thế bị ảnh hưởng bởi các trường hợp khẩn cấp trên diện rộng. Trong đó quy định các thủ tục đánh giá, xác định đối tượng, xác định thiệt hại và quy trình thực hiện được rút gọn tối đa để đảm bảo hỗ trợ kịp thời;

- Bố trí đầy đủ nguồn lực, đẩy mạnh triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, nhất là các hoạt động về hỗ trợ sản xuất, học nghề, tìm kiếm việc làm, sinh kế, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, dinh dưỡng, giảm nghèo về thông tin;

- Ưu tiên đầu tư nhằm bảo đảm công bằng trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản của người dân tộc thiểu số, người sống ở miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển hải đảo, trẻ mồ côi, trẻ em không nơi nương tựa, người khuyết tật, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

- Bổ sung các quy định pháp lý về trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp, về cơ chế phối hợp liên ngành trong công tác phòng ngừa, tiếp nhận thông tin, can thiệp sớm, bảo vệ khẩn cấp, chăm sóc thay thế, phục hồi và tái hòa nhập cộng đồng cho trẻ em và các đối tượng bị xâm hại, bóc lột, bị mua bán, rơi vào hoàn cảnh đặc biệt do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh…;

- Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức thực hiện rà soát, phát hiện kịp thời, trợ giúp, chuyển tuyến các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp (trẻ em mồ côi, đối tượng bị bạo hành, xâm hại…) vào cơ sở xã hội khi không có điều kiện sống tại cộng đồng. Tiếp nhận các đối tượng lang thang, cơ nhỡ, đặc biệt là người già, người khuyết tật, trẻ em, vị thành niên mồ côi do cha, mẹ hoặc cả cha, mẹ bị chết mất nguồn nuôi dưỡng vào chăm sóc khẩn cấp tại các cơ sở trợ giúp xã hội; hỗ trợ, giúp đỡ người bán dâm, người sau cai nghiện ma túy và nạn nhân bị mua bán trở về trong bối cảnh thực hiện các biện pháp phòng chống dịch COVID-19 cũng như hậu COVID-19;

- Duy trì và nâng cao các dịch vụ y tế, giáo dục và xã hội thiết yếu: dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu; cung cấp đủ dinh dưỡng cho trẻ em và phụ nữ; chăm sóc sức khỏe tâm lý cho người dân; xây dựng chính sách linh hoạt và mô hình dịch vụ sáng tạo như chăm sóc sức khỏe từ xa; xây dựng cơ sở pháp lý cho dịch vụ chăm sóc sức khỏe tâm thần cho người dân, trước hết là trẻ em; nâng cao kỹ năng số của học sinh, đáp ứng yêu cầu học tập trực tuyến và từ xa;

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo đảm hỗ trợ kịp thời, hiệu quả. Kiện toàn hệ thống thu thập thông tin, cơ sở dữ liệu về các nhóm đối tượng, bảo đảm liên thông giữa địa phương với trung ương, giữa các ban, ngành. Phát triển ứng dụng hỗ trợ an sinh, giúp người dân có thể trực tiếp gửi các yêu cầu để nhận hỗ trợ gồm: nhu yếu phẩm; thiết bị vật tư y tế như xe cấp cứu, bình oxy, thuốc men, các thiết bị y tế phục vụ chống dịch COVID-19; yêu cầu cấp cứu đối với các tình huống khẩn cấp, tiền mặt…

- Các địa phương cần kịp thời xây dựng kịch bản, phương án bảo đảm an sinh xã hội đối với người nghèo, người dân trên địa bàn phù hợp với tình hình thực hiện Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020, Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 và Chỉ thị 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ./.

1. Công văn số 1008/BTP-PLDSKT ngày 07/4/2021 và Công văn số 1273/BTP-PLDSKT ngày 28/4/2021. [↑](#footnote-ref-1)
2. Công văn số 2342/BTP-PLDSKT ngày 16/7/2021. Tính đến ngày 10/10/2021, Bộ Tư pháp đã nhận được ý kiến các Thành viên: Bộ Y tế; Bộ Tài chính; Bộ Công Thương; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam [↑](#footnote-ref-2)
3. Công văn số …/BTP/PLDSKT ngày …/10/2021. [↑](#footnote-ref-3)
4. Các cuộc họp ngày …/11/2021 và ngày …/11/2021. [↑](#footnote-ref-4)
5. Tính đến ngày …/11/2021, Bộ Tư pháp nhận được các góp ý… [↑](#footnote-ref-5)
6. Số liệu tính đến ngày 16/10/2021, theo <https://www.worldometers.info/coronavirus/>.

   Châu Âu ghi nhận 61 triệu ca mắc, 1,2 triệu tử vong; Châu Mỹ ghi nhận 92,8 triệu ca mắc, 2,2 triệu tử vong; Châu Á ghi nhận 77,6 triệu ca mắc, 1,1 triệu tử vong; Châu Phi ghi nhận 8,4 triệu ca mắc, 215.356 tử vong; Châu Đại Dương ghi nhận 269.736 ca mắc, 3.330 tử vong.

   Mỹ ghi nhận 45,6 triệu ca mắc, 741.893 tử vong; Ấn Độ ghi nhận 34 triệu ca mắc, 451.847 tử vong; Brazil ghi nhận 21,6 triệu ca mắc, 602.201 tử vong. [↑](#footnote-ref-6)
7. Giai đoạn 1 (23/01-24/7/2020) ghi nhận 415 ca mắc. Giai đoạn 2 (25/7- 27/01/2021) ghi nhận 1.136 ca mắc. Giai đoạn 3 (28/01-26/4/2021) ghi nhận 1.301 ca mắc. [↑](#footnote-ref-7)
8. Tỷ lệ mắc các nhóm tuổi trên tổng số ca mắc: từ 0-2 tuổi là 2,5%; 3-12 tuổi là 8,9%; 13-17 tuổi là 5,7%; 18-49 tuổi là 61,9%; 50-65 tuổi là 15,6%; trên 65 tuổi là 5,3%. [↑](#footnote-ref-8)
9. Tỷ lệ tử vong các nhóm tuổi trên tổng số ca tử vong: từ 0-2 tuổi là 0,19%; 3-12 tuổi là 0,06%;13-17 tuổi là 0,09%;18-49 tuổi là 17,9%; 50-64 tuổi là 38,72%; trên 65 tuổi là 43,04%. [↑](#footnote-ref-9)
10. Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế gắn với nâng cao năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh té giai đoạn 2022-2023. [↑](#footnote-ref-10)
11. Nghị quyết 09/2021/NQ-HĐND ngày 25/6/2021. [↑](#footnote-ref-11)
12. Theo đó, gói hỗ trợ đợt 2 sẽ trao cho 3 nhóm, gồm: 344.000 lao động tự do mỗi người nhận 1,5 triệu đồng, tổng kinh phí 501 tỷ đồng. Nhóm thứ hai là 90.500 hộ nghèo, cận nghèo nhận 1,5 triệu đông mỗi hộ, tổng kinh phí 150 tỷ đóng. Nhóm thứ ba là 170.000 lao động nghèo, khó khăn ở nhà trọ, trong khu cách ly được hỗ trợ 1,5 triệu mỗi người, tổng số tiền 254 tỷ đồng. Mức hỗ trợ chung đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ lao động có hoàn cảnh khó khăn đang ở trọ là 1,5 triệu đồng/hộ (hỗ trợ trực tiếp 1 lần). Trong đó, ngân sách thành phố hỗ trợ 1 triệu đồng; kinh phí vận động xã hội hóa cùa ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh là 500.000 đồng (gổm 200.000 đồng tiền mặt và quà tặng trị giá 300.000 đồng). [↑](#footnote-ref-12)
13. Nghị quyết 63/NQ-CP nhấn mạnh quyết tâm thúc đẩy tăng trưởng, bảo đảm các cân đối lớn, và yêu cầu kiểm soát chặt chẽ tín dụng các lĩnh vực tiểm ẩn rủi ro; tích cực triển khai các biện pháp giám sát, kiểm soát và xử lý nợ xấu; bảo đảm cân đối cung cầu hàng hóa thiết yếu, ổn định giá cả, thị trường; kiểm soát và có biện pháp kịp thời để đảm bảo nguồn cung và giá cả của nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất trong nước, đặc biệt là hoạt động xây dựng, dự án đầu tư để đẩy mạnh giải ngân vốn đẩu tư công, thúc đẩy xuất nhập khẩu... [↑](#footnote-ref-13)
14. Phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đẩu tư ngân sách nhà nước năm 2021 đạt 95%-100% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao từ đầu năm; trong đó đến hết quý III năm 2021 đạt tối thiểu 60% kế hoạch giải ngân. [↑](#footnote-ref-14)
15. Quyết định số 2454/QĐ-BYT ngày 18/5/2021 của Bộ Y tế về việc thành lập Bộ phận thường trực của Bộ Y tế tại Bắc Giang; Quyết định số 2593/QĐ-BYT ngày 26/5/2021 của Bộ Y tế về việc thành lập Bộ phận thường trực của Bộ Y tế tại Bắc Ninh; Quyết định số 2910/QĐ- BYT ngày 13/6/2021 về việc thành lập Bộ phận thường trực đặc biệt của Bộ Y tế để hỗ trợ chống dịch COVID-19 (lần 2) tại Thành phố Hồ Chí Minh. [↑](#footnote-ref-15)
16. Trạm y tế lưu động, xét nghiệm nhanh hơn tốc độ lây lan của vi rút, cách ly F0 tại nhà, thành lập Trung tâm hồi sức tích cực… [↑](#footnote-ref-16)
17. Tại Bắc Giang, để ứng phó tình huống cấp bách khi quy mô lây lan dịch bệnh tại địa phương diễn ra nhanh trên diện rộng, xuất hiện số lượng lớn ca mắc, với nhiều ổ dịch lây lan trong các khu công nghiệp có số lượng công nhân lớn dẫn đến không thể tổ chức cách ly tập trung toàn bộ. Để ứng phó với tình huống trên, Bộ Y tế đã hướng dẫn tỉnh Bắc Giang nhanh chóng phong tỏa ngay các khu dân cư tập trung đông công nhân có nguy cơ cao. Đồng thời tăng cường giám sát chặt chẽ tại các khu cách ly tập trung với sự tham gia của các lực lượng quân đội, công an, y tế và lắp đặt camera giám sát. Thực hiện cách ly nghiêm ngặt để kiểm soát chặt chẽ nguồn lây. Bên cạnh đó, tổ chức kéo dãn, rút giảm mật độ công nhân, dân cư tại những “điểm nóng” có mật độ cao để làm giảm nguy cơ lây lan trong ổ dịch (đây cũng là bài học kinh nghiệm được áp dụng tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương). Việc này đã góp phần ngăn chặn được dịch bệnh không lây lan trên diện rộng, góp phần giữ an toàn cho các địa phương khác. [↑](#footnote-ref-17)
18. Hệ thống giám sát đã kết nối 1.076 điểm cách ly với 12.992 camera tại 62 tỉnh/thành phố. [↑](#footnote-ref-18)
19. Thành phố Hồ Chí Minh đã huy động 1.533 đội lấy mẫu gồm 383 đội tại địa phương, 407 đội thuộc lực lượng đoàn viên thanh niên tình nguyện, 743 đội thuộc lực lượng từ các tỉnh; đồng thời huy động 36 đơn vị xét nghiệm, 13 xe xét nghiệm lưu động do Bộ Y tế, các đơn vị hỗ trợ. [↑](#footnote-ref-19)
20. Việc thực hiện xét nghiệm thần tốc được thực hiện khi có đủ lực lượng và đảm bảo sinh phẩm xét nghiệm. [↑](#footnote-ref-20)
21. Tại Bắc Giang, triển khai xét nghiệm nhanh, liên tục nhiều ngày, giúp phát hiện sớm các ca nhiễm COVID-19 trong cộng đồng, tổ chức cách ly, đưa đi điều trị nhanh nhất là một trong những bài học thành công trong kiểm soát dịch COVID-19. [↑](#footnote-ref-21)
22. Thành phố Hồ Chí Minh triển khai thí điểm chương trình điều trị F0 tại nhà từ ngày 28/7/2021. Triển khai Chương trình sử dụng thuốc kháng vi rút có kiểm soát tại cộng đồng cho người mắc COVID-19 có triệu chứng nhẹ và bước đầu ghi nhân kết quả khả quan. [↑](#footnote-ref-22)
23. Bệnh viện Dã chiến truyền nhiễm số 5G được triển khai tại Phân viện Y học cổ truyền Quân đội. [↑](#footnote-ref-23)
24. Bệnh viện dã chiến Phước Lộc điều trị bệnh nhân COVID-19 tại số 17, đường Phạm Hùng, xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh. [↑](#footnote-ref-24)
25. Nghiên cứu sản xuất máy thở; nghiên cứu thiết bị tạo ô xy; nghiên cứu sản xuất được sinh phẩm RT-PCR; sinh phẩm nhanh kháng thể; sinh phẩm nhanh kháng nguyên. [↑](#footnote-ref-25)
26. Công ty Nanogen (NanoCovax) và Viện Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang (Covivax). [↑](#footnote-ref-26)
27. Vingroup nhận chuyển giao công nghệ từ Hoa Kỳ, Vabiotech nhận từ Nga. [↑](#footnote-ref-27)
28. Nguồn: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. [↑](#footnote-ref-28)
29. Ngoài ngân sách nhà nước, nhiều địa phương đã sử dụng các nguồn kinh phí khác (công ty xổ số kiến thiết, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,…) để chi trả hỗ trợ cho người dân. Đà Nẵng, Lâm Đồng và Bà Rịa – Vũng Tàu có hỗ trợ cả đối tượng người có công. [↑](#footnote-ref-29)
30. Số liệu theo Báo cáo số 115/BC-UBKT15 ngày 26/8/2021 của Ủy ban Kinh tế, Quốc hội khóa XV gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội [↑](#footnote-ref-30)
31. Báo cáo số 7713/BTC-CST ngày 13/7/2021 của Bộ Tài chính; Báo cáo số 4554/BKHĐT-TH ngày 14/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Báo cáo số 11/BC-UBXH15 ngày 22/7/2021 của Ủy ban Xã hội… [↑](#footnote-ref-31)
32. Lãi suất tái cấp vốn giảm từ 6%/năm xuống 4%/năm; Lãi suất tái chiết khấu giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; Lãi suất chào mua giấy tờ có giá qua nghiệp vụ thị trường mở giảm từ 4%/năm xuống 2,5%/năm; Lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của Ngân hàng Nhà nước giảm từ 7%/năm xuống 5%/năm. [↑](#footnote-ref-32)
33. Cuối năm 2020, dư nợ tín dụng toàn hệ thống tăng 12,17% so với năm 2019. Trong những tháng đầu năm 2021, tăng trưởng tín dụng phục hồi đáng kể, đến ngày 13/5/2021, tín dụng toàn hệ thống tăng 4,19% so với năm 2020, cao hơn mức tăng 1,22% cùng kỳ năm trước. [↑](#footnote-ref-33)
34. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quyết định việc miễn, giảm lãi, phí theo quy định nội bộ đối với số dư nợ phát sinh từ hoạt động cấp tín dụng (trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với khách hàng mà nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi đến hạn thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 23/01/2020 đến ngày liền kề sau 03 tháng kề từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19 và khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19. Khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay mới để khách hàng duy trì, phục hồi sản xuất, kinh doanh, từng bước vượt qua khó khăn, thực hiện trả nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng theo thời hạn cơ cấu lại. Tạo điều kiện để các tổ chức tín dụng giảm mặt bằng lãi suất cho vay, giảm phí dịch vụ cho khách hàng do tổ chức tín dụng được giảm áp lực chi phí trích lập dự phòng so với quy định hiện hành. [↑](#footnote-ref-34)
35. Báo cáo số 276/BC-NHNN ngày 20/8/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình triển khai Nghị quyết 01/NQ-CP và hoạt động ngân hàng tháng 08 và 8 tháng đầu năm 2021. [↑](#footnote-ref-35)
36. Miễn phí đối với các giao dịch trực tuyến các dịch vụ công thực hiện trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của các bộ, ngành, địa phương; miễn, giảm các loại phí dịch vụ thanh toán đối với giao dịch giá trị nhỏ (từ 2 triệu đồng trở xuống); miễn phí chuyển tiền ủng hộ phòng, chống dịch COVID-19; miễn phí dịch vụ thanh toán cho đối tượng nhận hỗ trợ thông qua phương thức chi trả trực tiếp tới tài khoản; miễn phí đối với các giao dịch chuyển tiền giải ngân cho vay người sử dụng lao động trả lương ngừng việc đối với người lao động của Ngân hàng Chính sách Xã hội; yêu cầu các ngân hàng giảm phí chuyển tiền qua hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng cho khách hàng tương đương với số tiền giảm phí mà Ngân hàng Nhà nước đã giảm. [↑](#footnote-ref-36)
37. Báo cáo số 222/BC-NHNN ngày 13/7/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. [↑](#footnote-ref-37)
38. Nghị định số 22/2020/NĐ-CP ngày 24/2/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí môn bài; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác. Năm 2020, Bộ Tài chính đã ban hành 21 Thông tư để sửa đổi 31 Thông tư điều chỉnh giảm 29 khoản phí, lệ phí. Năm 2021, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành theo thẩm quyền Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 (có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021) và Thông tư số 47/2021/TT-BTC ngày 24/6/2021 (có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2021 đến hết ngày 31/12/2021) của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch COVID-19 đối với 30 khoản phí, lệ phí… Kết quả thực hiện năm 2020 khoảng 20,14 nghìn tỷ. [↑](#footnote-ref-38)
39. Khoảng 15,8 nghìn tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-39)
40. Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; Nghị quyết số 107/2020/QH14 ngày 10/6/2020 của Quốc hội về kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết số 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội; Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giảm tiền thuê đất năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ; Nghị định 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính phủ về gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất năm 2021. Kết quả thực hiện năm 2020 khoảng 432,2 nghìn tỷ. [↑](#footnote-ref-40)
41. Số dự kiến trên cơ sở giả định toàn bộ doanh nghiệp bị ảnh hưởng phải ngừng kinh doanh 15 ngày trở lên. [↑](#footnote-ref-41)
42. Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3/2020 và Công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19; Nghị quyết số 180/NQ-CP ngày 17/12/2020 của Chính phủ về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện và Công văn số 9764/BCT-ĐTĐL ngày 18/12/2020 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 đợt 2; Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 02/6/2021 của Chính phủ về phương án hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện (đợt 3) cho các khách hàng sử dụng điện và Công văn số 3163/BCT-ĐTĐL ngày 03/6/2021 về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19 đợt 3… [↑](#footnote-ref-42)
43. Đợt 1. [↑](#footnote-ref-43)
44. Đợt 1, Đợt 2 và Đợt 3. [↑](#footnote-ref-44)
45. Đợt 2 [↑](#footnote-ref-45)
46. Đợt 1. [↑](#footnote-ref-46)
47. Đợt 1: từ ngày 16/4/2020 đến hết ngày 16/7/2020. Đợt 2: từ tháng 10/2020 đến tháng 12/2020. [↑](#footnote-ref-47)
48. Kết quả thực hiện chính sách trong một số ngành, lĩnh vực cụ thể theo Phụ lục số 2 kèm theo. [↑](#footnote-ref-48)
49. Thực tế khó quản lý các mạng xã hội nước ngoài; việc gỡ bỏ các thông tin xấu độc phải thông qua phía nước ngoài và khi xử lý được thì thông tin đã lan rộng. [↑](#footnote-ref-49)
50. Báo cáo của Viện Khoa học lao động xã hội về tác động của đại dịch COVID-19 đến lao động, việc làm, an sinh xã hội và các giải pháp phục hồi. [↑](#footnote-ref-50)
51. Tính đến ngày 27/5/2021, tiến độ thực hiện cụ thể như sau: (i) Gói hỗ trợ tiền mặt thực hiện được khoảng 13.100 tỷ đồng/35.880 tỷ đồng, tương ứng với 36,5% quy mô gói hỗ trợ; trong đó, Gói hỗ trợ tiền mặt cho hộ kinh doanh chỉ thực hiện được 1,66%; (ii) Gói hỗ trợ người sử dụng lao động vay trả lương ngừng việc thông qua chính sách cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội với quy mô 16.000 tỷ đồng đã giải ngân cho 245 người sử dụng lao động vay để trả lương ngừng việc cho 11.276 người lao động với số tiền 41,8 tỷ đồng, tương ứng với 0,26% quy mô gói hỗ trợ, (iii) Gói hỗ trợ thông qua chính sách tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất với quy mô khoảng 6.500 tỷ đồng đã nhận và giải quyết cho cho 192.503 lao động của 1.846 đơn vị, doanh nghiệp với tổng số tiền là trên 786 tỷ đồng, tương ứng với 12,1% quy mô gói hỗ trợ. Đến ngày 17/8/2021, Gói hỗ trợ cho người sử dụng lao động vay trả lương phục hồi kinh doanh giải ngân đạt khoảng 2,2%. [↑](#footnote-ref-51)
52. Có 42% doanh nghiệp tư nhân được khảo sát cho rằng mức độ tiếp cận chính sách giãn khoản vay là không dễ dàng, 16% cho rằng hoàn toàn không dễ; trong khi đó 41% đánh giá mức độ tiếp cận chính sách giảm lãi suất là không dễ dàng, 17% cho rằng hoàn toàn không dễ, 41% số hợp tác xã không biết chính sách cho vay lãi suất 0% để trả lương cho người lao động, 38% số hợp tác xã không nắm được chính sách giảm giá điện bán lẻ; số hợp tác xã vay lãi suất 0% để trả lương ngừng việc cho người lao động không đáng kể; có 1% - 6% tổng số hợp tác xã được thụ hưởng chính sách hỗ trợ khác. [↑](#footnote-ref-52)
53. Nhất là Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022, Nghị quyết số 16/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. [↑](#footnote-ref-53)
54. Miễn trừ trách nhiệm, thời gian giao hàng, giao hàng không đúng hạn, phải ký các bảo mật và thỏa thuận bồi hoàn không theo thông lệ của các hợp đồng. [↑](#footnote-ref-54)
55. Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm năm 2007 quy định một số biện pháp chống dịch như: tổ chức cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh (điều 48); tổ chức cách ly y tế (điều 49); hạn chế ra vào vùng có dịch (điểm a khoản 1 điều 53)… đây là những biện pháp chống dịch thông thường (được phép áp dụng khi có dịch mà không cần phải ban bố tình trạng khẩn cấp về dịch). Trong khi đó, căn cứ theo các điều 21, 22, và 24 Nghị định số 71/2002/NĐ-CP, đây lại là các “biện pháp đặc biệt” được áp dụng trong “tình trạng khẩn cấp về dịch bệnh nguy hiểm”. [↑](#footnote-ref-55)
56. (i) Lợi dụng không gian mạng để xuyên tạc công tác phòng, chống dịch của Việt Nam; đẩy mạnh hoạt động “cứu trợ nhân đạo” trá hình, khuếch trương thanh thế, móc nối, lôi kéo người tham gia tổ chức phản động với nhiều thủ đoạn nguy hiểm; (ii) Lợi dụng khó khăn của người dân, doanh nghiệp để thực hiện “tín dụng đen”; (iii) Lừa đảo trên không gian mạng để chiếm đoạt tài sản; kinh doanh mua bán thuốc điều trị COVID-19 giả, thiết bị y tế giả; (iv) Nhập lậu thuốc điều trị COVID-19, có tình trạng rao bán, quảng cáo các loại thuốc kháng vi rút chưa được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc đang trong thời gian thử nghiệm lâm sàng với giá cao; (v) Vận chuyển hành khách trái phép; (vi) Gia tăng nguy cơ bạo lực, xâm hại đối với phụ nữ và trẻ em, trong đó có xâm hại tình dục trẻ em; chống người thi hành công vụ gia tăng; tệ nạn ma túy diễn biến phức tạp... [↑](#footnote-ref-56)
57. Viện Khoa học lao động xã hội Tổng hợp thông tin từ 50 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương đến ngày 30/9/2021: Quý I/2021 lao động ngoại tỉnh làm việc trong khu công nghiệp, khu chế xuất chiếm khoảng 36%, và giảm xuống còn 33% vào quý 3/2021, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 đến hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp, khu chế xuất nên số lao động ngoại tỉnh trong khu công nghiệp, khu chế xuất cũng bị ảnh hưởng nặng nề, có khoảng 10,5% số lao động ngoại tỉnh bị mất việc làm trong quý III (quý I/2021 chỉ là 0,2%). [↑](#footnote-ref-57)
58. Nguồn: Viện Khoa học lao động xã hội. [↑](#footnote-ref-58)
59. Vận động quyên góp trên 1 triệu máy tính, miễn giảm cước viễn thông, xử lý vùng lõm sóng, kịp thời hỗ trợ học sinh học trực tuyến. [↑](#footnote-ref-59)
60. Học sinh tiếp cận với các thông tin không phù hợp với lứa tuổi; chất lượng học tập và đánh giá kết quả học tập bị hạn chế; các bệnh do sử dụng các thiết bị điện tử kéo dài, bệnh về tâm lý do việc thiếu tiếp xúc xã hội, gia tăng nguy cơ xâm hại trên mạng đối với học sinh v.v… [↑](#footnote-ref-60)
61. UNDP-VASS (9/2021), Đánh giá nhanh tác động kinh tế xã hội của đại dịch COVID-19 đối với hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam. [↑](#footnote-ref-61)
62. UNDP-UNWOMEN (2020), Báo cáo Đánh giá tác động kinh tế xã hội của đại dịch COVID-19 đối với hộ gia đình và doanh nghiệp dễ bị tổn thương ở Việt Nam Phân tích có tính tới yếu tố giới. [↑](#footnote-ref-62)
63. UNDP-VASS (9/2021), Đánh giá nhanh tác động kinh tế xã hội của đại dịch COVID-19 đối với hộ gia đình dễ bị tổn thương ở Việt Nam. [↑](#footnote-ref-63)
64. ## Số liệu được Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Ngân hàng Thế giới (WB) công bố ngày 12.3.2021.

    [↑](#footnote-ref-64)
65. Phát biểu của Phó Thủ tướng Thường trực Trương Hoà Bình tại Đại hội đại biểu Hiệp hội [nữ Doanh nhân Việt Nam](https://thanhnien.vn/tai-chinh-kinh-doanh/doanh-nhan/) lần thứ hai, nhiệm kỳ 2021-2026 vào ngày 30.3.2021. [↑](#footnote-ref-65)
66. Tổ chức Lao động quốc tế, Việt Nam, Tháng 4/2020, COVID-19 và thị trường lao động tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-66)
67. Ngân hàng Thế giới, Tháng 4/2020, COVID-19 Ghi chú Phản ứng Chính sách # 4. Làm thế nào để khởi động nền kinh tế Việt Nam. [↑](#footnote-ref-67)
68. Oxfam International Việt Nam, Không để ai bị bỏ lại phía sau, https://vietnam.oxfam.org/latest/stories/leaving-no-one-behind, Truy cập ngày 8/7/2020. Trích dẫn trong UNICEF, Tháng 8/2020, Đánh giá nhanh tác động KT&XH của đại dịch COVID-19 đối với trẻ em và gia đình tại Việt Nam, Hà Nội: UNICEF. [↑](#footnote-ref-68)
69. UNFPA (2020), Tài liệu kỹ thuật: Tác động của đại dịch COVID-19 đến sức khỏe bà mẹ và kế hoạch hóa gia đình tại Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam. [↑](#footnote-ref-69)
70. Kết quả nghiên cứu ở Hà Nội năm 2020 cho thấy tình trạng xung đột trong hôn nhân hầu như đại trà kể từ khi đại dịch bùng phát. Ước tính có khoảng 87,8% phụ nữ cho biết đã từng bị bạo lực tâm lý, 80,9% phụ nữ chịu hành vi kiểm soát và 59% phụ nữ đã từng bị bạo lực thể chất. [↑](#footnote-ref-70)
71. Tổ chức Lao động quốc tế (2020), Tóm tắt về COVID-19: Thị trường lao động tại Việt Nam. [↑](#footnote-ref-71)
72. Ngân hàng thế giới (2020), “Theo dõi tác động của COVID-19 đối với hộ gia đình Việt Nam: Tóm tắt kết quả Khảo sát tần suất cao qua điện thoại đối với hộ gia đình”. [↑](#footnote-ref-72)
73. Báo cáo của UN Women khu vực châu Á - Thái Bình Dương (2020), 100 ngày đầu tiên của đại dịch COVID-19. [↑](#footnote-ref-73)
74. Số liệu cập nhật đến ngày 20/9/2021 của 43/63 Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. [↑](#footnote-ref-74)
75. Theo thông tin của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội 22/63 tỉnh thành phố. [↑](#footnote-ref-75)
76. Thành phố Hồ Chí Minh: 1.500, Bình Dương: 25; Đồng Nai: 17; Long An: 72. [↑](#footnote-ref-76)
77. Số liệu cập nhật đến ngày 20/9/2021 của 43/63 Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. [↑](#footnote-ref-77)
78. Báo cáo Báo cáo chính sách Tác động của COVID-19 đối với trẻ em tại Việt Nam của UNICEF. [↑](#footnote-ref-78)
79. Báo cáo đánh giá của Liên hợp quốc tại Việt Nam về tác động kinh tế xã hội của đại dịch COVID-19 đối với Việt Nam. [↑](#footnote-ref-79)
80. Báo cáo kết quả hội thảo trực tuyến về chủ trương chính sách và công tác an toàn đối với trẻ em trong tình hình dịch bệnh COVID-19 cho hệ thống các cơ sở nuôi dưỡng bảo trợ trẻ em ngoài công lập trên địa bàn thành phố. [↑](#footnote-ref-80)
81. Theo báo cáo của Bộ Công an, 6 tháng đầu năm 2021, toàn quốc phát hiện 1.233 vụ xâm hại trẻ em, với 1.389 đối tượng, xâm hại 1.284 em (tăng 221 vụ, 51 trẻ em tương ứng với 21,8% số vụ và 4,1% số trẻ em so với cùng kỳ năm 2020); trong đó xâm hại tình dục 1.030 trẻ em (tăng 1,5%). Theo phân tích số liệu từ Tổng đài 111, tỉ lệ trẻ em bị bạo lực từ chính trong gia đình là cao nhất, tăng từ 67,58% (năm 2020) lên 78,7% (6 tháng đầu năm 2021), trong đó người bố là thủ phạm gây ra bạo lực nhiều nhất đối với trẻ em. [↑](#footnote-ref-81)
82. Báo cáo đánh giá của Liên hợp quốc tại Việt Nam về tác động kinh tế xã hội của đại dịch COVID-19 đối với Việt Nam. [↑](#footnote-ref-82)
83. Báo cáo của Hải Phòng 6 tháng đầu 81,5% số trẻ em bị tai nạn thương tích nhập viện do tai nạn thương tích tại gia đình. [↑](#footnote-ref-83)
84. Theo báo cáo chưa đầy đủ của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội số trẻ em tử vong do tai nạn thương tích năm 2020: 613, năm 2021: 692; Tử vong do đuối nước năm 2020: 456; năm 2021: 554. [↑](#footnote-ref-84)
85. Mạng lưới Chăm sóc tốt hơn, Liên minh Bảo vệ trẻ em như một Hành động Nhân đạo và UNICEF, Ghi chú Kỹ thuật về Bảo vệ Trẻ em trong đại dịch COVID-19, Trẻ em và Chăm sóc Thay thế, các Biện pháp Ứng phó trước mắt. [↑](#footnote-ref-85)
86. Theo số liệu báo cáo 6 tháng đầu năm 2021 của các địa phương, 3 địa phương bị dừng triển khai mô hình so với cùng kỳ năm 2020. [↑](#footnote-ref-86)
87. Nhiều đơn vị kinh doanh vận tải không đủ khả năng tài chính để tiếp tục duy trì sản xuất, kinh doanh do phải thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch COVID-19. [↑](#footnote-ref-87)
88. Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam cung cấp thông tin từ kết quả điều tra của Ngân hàng Thế giới trong năm 2020, theo đó chỉ có 27% doanh nghiệp nhỏ và 37% doanh nghiệp lớn được điều tra là có thể tiếp cận các chính sách hỗ trợ. [↑](#footnote-ref-88)
89. Nguồn: Bộ Tài chính (Tờ trình số 05-TTr/BCSĐBTC ngày 29/9/2021 của Ban Cán sự đảng Bộ Tài chính về một số giải pháp về miễn, giảm thuế nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch COVID-19). [↑](#footnote-ref-89)
90. Công văn số 2660/BCT-PC ngày 13/5/2021 của Bộ Công Thương đề xuất nội dung dự kiến rà soát, nhận diện đầy đủ các tồn tại, hạn chế của quy định pháp luật trước các tác động mạnh mẽ, dài hạn của đại dịch COVID-19. [↑](#footnote-ref-90)
91. Theo quy định tại Điều 42 Luật thi hành án dân sự, việc thông báo bằng hình thức niêm yết công khai chỉ được tiến hành khi không rõ địa chỉ của người được thông báo hoặc không thể thực hiện được việc thông báo trực tiếp. Niêm yết công khai phải niêm yết tại 03 nơi: trụ sở cơ quan thi hành án dân sự, trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và nơi cư trú của đương sự. [↑](#footnote-ref-91)
92. Theo quy định tại Điều 43 Luật thi hành án dân sự, việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc đương sự có yêu cầu. [↑](#footnote-ref-92)
93. Theo quy định tại Điều 144 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: Thời hạn là một khoảng thời gian được xác định từ thời điểm này đến thời điểm khác. [↑](#footnote-ref-93)
94. Theo quy định tại Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Thời hiệu là thời hạn do luật quy định mà khi kết thúc thời hạn đó thì phát sinh hậu quả pháp lý đối với chủ thể theo điều kiện do luật quy định. [↑](#footnote-ref-94)
95. Theo Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ. [↑](#footnote-ref-95)
96. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, tập 2, NXB Chính trị quốc gia-sự thật, tr.85. [↑](#footnote-ref-96)
97. Đảng Cộng sản Việt Nam, sđd, tr. 223, 230 và 238. [↑](#footnote-ref-97)
98. Đảng Cộng sản Việt Nam, sđd, tr. 224. [↑](#footnote-ref-98)
99. Ví dụ như đối với Tổng công ty hàng không Việt Nam: kiến nghị Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước khẩn trương thực hiện quyền mua cổ phiếu của các cổ đông nhà nước tại Tổng công ty hàng không Việt Nam theo yêu cầu của Chính phủ để bổ sung vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu cho Tổng công ty hàng không Việt Nam. Để triển khai thực hiện nhiệm vụ này, kiến nghị Quốc hội và Chính phủ có cơ chế pháp lý cho phép khoản đầu tư này của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước và Tổng công ty hàng không Việt Nam theo cơ chế hạch toán riêng và không áp dụng nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn đối với khoản đầu tư này để thực hiện nhiệm vụ chính trị - xã hội. Các bộ, ngành liên quan sớm nghiên cứu, ban hành cơ chế quản lý đặc thù đối với các khoản đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước vào Tổng công ty hàng không Việt Nam. Sau khi Tổng công ty hàng không Việt Nam vượt qua khủng hoảng, đề nghị chấp thuận cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước được thoái vốn để thu hồi vốn thông qua chuyển nhượng vốn trên thị trường chứng khoán bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch. [↑](#footnote-ref-99)
100. Thông tư số 46/2020/TT-BTC ngày 27/5/2020 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực hàng không; Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và bảo đảm trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch COVID-19; Nghị quyết số 979/2020/UBTVQH14 ngày 27/7/2020 và Nghị quyết số 1148/2020/UBTVQH14 ngày 21/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung tiểu mục 2 mục I Biểu thuế bảo vệ môi trường quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/9/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Biểu thuế bảo vệ môi trường; Thông tư số 19/2020/TT-BGTVT ngày 01/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định mức giá, khung giá một số dịch vụ chuyên ngành hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam từ ngày 01/03/2020 đến hết ngày 30/9/2020; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 17/12/2020 và Nghị quyết số 194/NQ-CP ngày 31/12/2020 về triển khai Nghị quyết của Quốc hội về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Vietnam Airlines do ảnh hưởng của COVID-19. [↑](#footnote-ref-100)
101. Nghị quyết số 135/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV; Nghị quyết số 194/NQ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 26/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ngan hàng Nhà nước tái cấp vốn đối với tổ chức tín dụng sau khi tổ chức tín dụng cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vay theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết của Chính phủ; Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ngày 05/4/2021 của Ngân hàng Nhà nước về cơ chế cho vay tái cấp vốn tháo gỡ khó khăn cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam theo Nghị quyết của Quốc hội và Chính phủ; Thông tư số 12/2021/TT-BTC ngày 08/02/2021 quy định mức thu, khai, nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt. [↑](#footnote-ref-101)
102. Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020; Nghị định số 109/2020/NĐ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với ô tô sản xuất hoặc lắp ráp trong nước. [↑](#footnote-ref-102)
103. Số liệu của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam. [↑](#footnote-ref-103)
104. https://vov.vn/the-gioi/quan-sat/trung-quoc-khong-che-nhanh-dich-COVID-19-trong-cong-dong-nho-dau-875685.vov [↑](#footnote-ref-104)
105. https://[www.imf.org/en/Topics/imf-and-covid19/Policy-Responses-to-COVID-19#C](http://www.imf.org/en/Topics/imf-and-covid19/Policy-Responses-to-COVID-19#C) [↑](#footnote-ref-105)
106. Reverse repos. [↑](#footnote-ref-106)
107. Như giảm lãi suất 50 bps (đối với lãi suất cho vay lại) và 25 bps (đối với lãi suất tái chiết khấu), (iii) giảm lãi suất hoàn lại 7 ngày và 14 ngày xuống 30 bps, cũng như lãi suất cho vay trung hạn (MLF) 1 năm và lãi suất MLF mục tiêu lần lượt là 30 và 20 bps… [↑](#footnote-ref-107)
108. Emerging stronger Taskforce (E5T). [↑](#footnote-ref-108)
109. Future Economy Council (FEO). [↑](#footnote-ref-109)
110. Các công nghệ sâu là các công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), người máy, công nghệ chuỗi - khối, khoa học vật liệu tiên tiến, quang tử và điện tử, công nghệ sinh học và điện toán lượng tử. [↑](#footnote-ref-110)
111. Chiển lược "tìm nguồn cung úng thông minh" là một bước chuyển mình khỏi hình thức thuê nước ngoài gia công truyền thống hoặc tìm kiếm nguồn cung ứng đơn lẻ, chiến lược này cân nhắc các hoạt động khác như xây dựng, mua hoặc tìm kiếm đối tác cũng như việc thuê mướn, thuê nước ngoài và thuê ngoài, để cho phép các công ty chuyển từ các chuỗi cung ứng cứng nhắc sang nhiều các mạng lưới cung cáp tích hợp hơn nơi có khả năng thể hiện tót hơn ở mọi cấp độ của chuỗi giá trị. [↑](#footnote-ref-111)
112. Minimal Viable Products [↑](#footnote-ref-112)
113. Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/3/2020, Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 và Chỉ thị 19/CT-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-113)